NGÔ TẤT-TỐ

P 29 457
BEFEO (EGPL
CINQUANTENAIRE
N° 2876H

THI VĂN BÌNH CHÚ

CUỐN THỨ HAI

NGUYÊN SƠ — CẬN KIM
(Thế kỷ thứ XIX)

TỦ SÁCH TAO DÀN
NHÀ XUẤT-BẢN TÂN-DÂN HANOI

16 Ind
4 87 (2)

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

P 22959

THI-VĂN BÌNH-CHU

THI-NAN BIN-CHO

NGÔ TẤT-TỐ

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° 28764

Thi-văn bình-chú

CUỐN THỨ HAI

NGUYỄN SƠ' — CẬN KIM

(Thế kỷ thứ XIX)

16° Indoch
487 bis

TỦ SÁCH TAO ĐÀN
NHÀ XUẤT BẢN TÂN DÂN HANOI

NGUYỄN-DU

(1765 — 1820)

LƯỢC-SỬ

Ông, tên tự là Tố-Như, tên hiệu là Thanh-hiên, lại có tên hiệu nữa là Hồng-sơn liệp-hộ, quán làng Tiên-điền huyện Nghi-xuân tỉnh Hà-Tĩnh, con trai Xuân-Quận-công Nguyễn-Nghiễm, một viên Tham-tụng đời vua Cảnh-hưng nhà Lê, sinh năm Ất-dậu tức là năm thứ 26 hiệu Cảnh-hưng đời Lê (1765), mất ngày mồng mười tháng tám năm Canh-thìn, tức là năm thứ nhất hiệu Minh-mệnh nhà Nguyễn.

Từ thuở nhỏ, chuyên học cha anh ở nhà, ông đã tỏ ra người thông minh lỗi-lạc, có tài văn-chương. Năm 19 tuổi thi đậu tam trường (1). Bởi hồi ấy triều-đình mục nát, trong nước rối loạn lung-tung, ông có ý chán nản việc đời, cho nên không muốn xuất chính.

(1) Tam-trường ở đời Lê, cũng như khoa sinh-đồ.

Sau khi nhà Tây-sơn nổi lên, vua Lê mất nước, ở Bắc-hà, các viên cựu-thần nhà Lê cùng nhau mưu sự khôi-phục giang-sơn, chính ông cũng có đi lại bàn-bạc.

Chẳng bao lâu, nhà Tây-sơn thất-bại, họ Nguyễn thống-nhất đất nước, ông và các bạn đồng-chí ngày xưa như bọn ông Trần-danh-Án, Phạm-Lập-Trai... biết rằng sự-thế đã hỏng, không thể cứu vãn, mỗi người bèn ẩn lánh một nơi, ai nấy quyết bạn với non nước cỏ cây cho qua ngày tháng. Bởi hồi bấy giờ nhân-dân Bắc-hà vẫn nhớ nhà Lê, vua Gia-Long muốn mua chuộc lòng người, mới phải hết sức tìm cách thu dụng các vị di-thần nhà Lê. Riêng với ông, vua ấy trước sau ba lần cho vời. Biết rằng không thể từ-chối, bất-đắc-dĩ ông phải làm quan với triều Nguyễn. Lúc đầu ông được phong chức Lễ-bộ hữu-thị-lang, sau được thăng chức Đông-các đại học-sỹ, xung làm Chánh-sứ đệ các cống-lễ sang Bắc-kinh.

Tác-phẩm của ông cũng nhiều, về Hán-văn có mấy bộ Thanh-hiên tiền tập, Thanh-hiên hậu tập, Bắc-hành thi-tập v.v. về quốc-văn thì có ít bài lặt-vặt và cuốn Đoạn-trường tân-thanh, tức là cuốn truyện Kiều ngày nay.

Sách này nguyên thể tiểu-thuyết bằng chữ Hán tên là Phong-tình cổ-lục, (1) thuật chuyện lưu-lạc của nàng Vương Thúy-Kiều, một ả kỹ-nữ đời Minh.

Các vị cố lão lớp trước thường nói lại rằng: Ông vì cha, anh đều có ăn lộc của nhà Lê, nên vẫn coi mình là bầy tôi họ Lê và đã quyết chí không thờ họ khác, dù mà cơ-nghiệp nhà Lê không còn. Khi bị ép-uổng, phải nhận quan tước của Nguyễn-triều, ông tự thấy mình là kẻ thất tiết, trong lòng áy-náy không yên. Bởi vậy khi coi cuốn Phong-tình cổ-lục, ông thấy cảnh ngộ nàng Kiều gần giống như cảnh-ngộ mình, nên mới diễn ra quốc-âm để tả cái khổ-tâm của mình bằng cách gián-tiếp. Vì thế, ông mới thêm vào Đoạn-trường tân thanh một đoạn « tái hồi Kim-Trọng » là đoạn mà ở Phong-tình cổ-lục không có, để tỏ ý không quên nhà Lê.

Thuyết đó tuy không có bằng chứng đích-xác, nhưng xét ra cũng hơi có lý. Là vì các vị nhà Nho đời xưa, mỗi khi gặp việc uất-ức, không thể nói ra, thường hay theo kiểu cụ Khổng làm kinh Xuân-Thu, mượn sự trứ-tác để ngụ ý mình một cách kín đáo. Hoặc giả khi soạn ra cuốn Đoạn-trường tân-thanh, ông cũng có ý như vậy.

---

(1) Có người bảo là Thanh-tâm tài-nhân.

Các cụ cố-lão còn nói cuốn Đoạn-trường tân thanh không phải một mình ông làm, các bạn đồng-chí của ông lúc ấy cũng có góp vào ít nhiều công-phu. Một đoạn cuối cùng, phần nhiều là của ông Sen (1). Nói vậy, cũng hay rằng vậy, chưa nên tin hẳn. Bởi vì chúng ta chưa có chút dấu vết nào có thể làm chứng cho sự truyền-văn ấy.

Hiện nay « Đoạn-trường tân-thanh » tuy bị người sau sửa chữa nhiều chỗ, nhưng ở rừng văn quốc-âm, nó vẫn là một tác-phẩm không tiền tuyệt hậu, chẳng những so với văn-chương nước ta, dẫu đem so với những áng kiệt-tác trong văn-học-sử nước Tầu, cũng không hổ thẹn chút nào.

Vậy thì đối với nền văn-học nước nhà, ông thật là người có công rất lớn.

SONG THẤT LỤC BÁT

Chiêu hồn ca

Tiết tháng bảy, mưa ngâu sùn-sụt,
Toát hơi may, lạnh buốt xương khô.
Não người thay ! buổi chiều thu !
Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng,

---

(1) Tức ông Vũ-Chinh, người làng Xuân-liên huyện Lương-tài, tỉnh Bắc-ninh, tục gọi làng Sen, sau đổi làm làng Hồi-quan.

Đường bạch-dương, bóng chiều man-mác
Dịp đường lê lác đác sương sa.
Lòng nào lòng chẳng thiết-tha?
Cõi dương còn có, nữa là cõi âm!
Trong trường-dạ tối-tăm trời đất,
Có khôn-thiêng phảng-phất u minh,
Thương thay thập loại chúng-sinh
Hồn đơn, phách chiếc, lênh-đênh quê người
Hương lửa đã không nơi nương-tựa,
Hồn bồ-côi lần lữa bao niên?
Còn chi ai khá, ai hèn?
Còn chi mà nói kẻ hiền, người ngu?
Tiết đầu thu, lập đàn giải-thoát.
Nước Tỉnh-đàn rẩy hạt dương-chi.
Muôn nhờ đức Phật từ-bi,
Giải oan cứu khổ cùng về Tây-phương
Cũng có kẻ tính đường yêu-hãnh,
Chí những lăm cất gánh non sông.
Nói chi những buổi tranh hùng,
Tưởng khi thất thế vận cùng mà đau.
Bỗng phút đâu, mưa sa, ngói lở,
Khôn đem mình làm đứa xất phu.
Giầu sang càng nặng oan thù,
Máu tươi lai láng, xương khô rụng-rời.
Đoàn vô-tự lạc loài nheo-nhóc,
Quỉ không đầu đón khóc đêm mưa,
Cho hay thành bại là cơ
Mà cô-hồn biết bao giờ cho tan?

Cũng có kẻ màn loan trướng huệ,
Những cậy mình cung quế, phòng hoa.
Một phen thay đổi sơn hà.
Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu?
Trên lầu cao, dưới dòng nước chảy,
Phận đã đành chậm gẫy, bình rơi.
Khi sao đông đúc vui cười?
Mà khi nhắm mắt không người nhặt xương?
Đau đớn nhẽ, không hương, không khói.
Luống ngẩn ngơ trong cõi rừng sim,
Thương thay chân yếu, tay mềm,
Càng năm càng héo, một đêm một dài.
Kìa những ai mũ cao, áo rộng.
Ngọn bút son, thác sống ở tay.
Kinh-luân gặm một túi đầy.
Đã đêm Quản Nhạc, lại ngày Y Chu.
Thịnh-mãn lắm, oán-thù càng lắm,
Trăm loài ma mồ nấm chung quanh,
Nghìn vàng khôn đổi được mình,
Lâu ca, viện hát tan tành còn đâu!
Kẻ thân-thích vắng sau, vắng trước,
Biết lấy ai bát nước nén nhang?
Cô-hồn thất thểu dọc ngang,
Nặng oan khôn nhẽ tìm đường hóa sinh
Kìa những kẻ bài binh bố trận,
Đổi mình vào lấy ấn nguyên-nhung.
Gió mưa, sấm sét đùng đùng.
Dãi thây trăm họ, làm công một người,

Khi thất thế, tên rơi, đạn lạc.
Bãi sa-trường thịt nát, máu trôi,
Mảnh mông góc bể bên trời
Nắm xương vô-chủ biết nơi chốn nào?
Trời xâm-xẩm mưa gào gió thét,
Khí âm-huyền mờ-mịt trước sau,
Ngàn cây, nội cỏ rầu rầu,
Nào đâu điếu-tế? nào đâu trưng thường?
Cũng có kẻ tình đường trí phú,
Mình làm mình nhịn ngủ kém ăn,
Ruột già không kẻ chi thân,
Dẫu làm nên, để dành phần cho ai?
Khi nằm xuống, không người nhắn nhủ,
Của phù vân dù có như không,
Sống thời tiền chẳng, bạc dong,
Thác không đem được một đồng nào đi.
Khóc ma mướn, thương gì hàng xóm,
Hòm gỗ ta, bó đóm đưa đêm,
Ngẩn-ngơ trong quãng đồng chiêm,
Tàn hương giọt nước biết tìm vào đâu?
Cũng có kẻ rắp cầu phú quí,
Dấn mình vào thành-thị lân la.
Mấy thu lìa cửa, lìa nhà,
Văn chương đã chắc đâu mà trí thân?
Dọc hàng quán phải tuần mưa nắng,
Vợ con nào nuôi nấng khem kiêng,
Vội-vàng liệm sấp, chôn nghiêng,
Anh em thiên-hạ, láng giềng người dưng,

Bóng phần-tử xa chừng hương khúc,
Bãi tha-ma kẻ dọc, người ngang,
Cô-hồn nhờ gửi tha-hương,
Gió trăng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng.
Cũng có kẻ vào sông, ra bể,
Cánh buồm mây chạy xế gió đông,
Gập cơn giông tố giữa dòng,
Đem thân chôn rấp vào lòng kềnh nghê,
Cũng có kẻ đi về buôn bán,
Đòn gánh tre chín dạn hai vai,
Gập cơn mưa nắng giữa trời,
Hồn đường, phách xá lạc loài nơi nao!
Cũng có kẻ mắc vào khóa lính,
Bỏ cửa nhà gồng gánh việc quan,
Nước khe, cơm vắt gian-nan,
Dãi dầu nghìn dặm, lầm than một đời.
Buổi chiến-trận, mạng người như rác,
Phận đã đành đạn lạc, tên rơi,
Lập lòe ngọn lửa ma chơi,
Tiếng oan văng-vẳng, tối trời càng thương.
Cũng có kẻ nhỡ-nhàng một kiếp,
Liều tuổi xanh buôn nguyệt, bán hoa,
Ngẩn-ngơ khi trở về già,
Ai chồng con tá? biết là cậy ai?
Sống đã chịu một đời phiền-não,
Thác lại nhờ hớp cháo lá đa,
Đau-đớn thay phận đàn bà!
Kiếp sinh ra thế, biết là tại đâu?

Cũng có kẻ nằm cầu, gối đất,
Rồi tháng ngày, hành-khất ngược xuôi,
Thương thay cũng một kiếp người!
Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan,
Cũng có kẻ mắc đoàn tù-rạc,
Gửi mình vào chiếu rách một manh.
Nắm xương chôn rấp góc thành,
Kiếp nào cởi được oan tình ấy đi?
Kìa những đứa tiểu nhi tấm bé
Lỗi giờ sinh lìa mẹ, lìa cha,
Lấy ai bồng-bế xót xa.
U-ơ tiếng khóc, thiết tha nỗi lòng.
Kìa những kẻ chìm sông lạc suối,
Cũng có người xẩy cối, sa cây,
Có người gieo giếng, thắt dây,
Người trôi nước lũ, kẻ lây lửa thành,
Người thì mắc sơn-tinh, thủy-quái,
Người thì sa nanh sói, ngà voi,
Có người hay đẻ, không nuôi,
Có người sa xẩy, có người khốn thương,
Gấp phải lúc đi đường nhỡ bước,
Cầu nại-hà kẻ trước người sau.
Mỗi người một nghiệp khác nhau,
Hồn siêu, phách lạc, biết đâu bây giờ?
Hoặc là ẩn ngang bờ, dọc bụi,
Hoặc là nương ngọn suối, chân mây
Hoặc là điếm cỏ, bóng cây,
Hoặc là quán nọ, cầu này bơ-vơ,

Hoặc là nương thần-tử, phật-tự,
Hoặc là nhờ đầu chợ, cuối sông,
Hoặc là trong quãng đồng không,
Hoặc nơi gò-đống, hoặc vùng lau-tre,
Sống đã chịu mọi bề thảm-thiết,
Ruột héo khô, dạ rét căm-căm,
Dãi dầu trong mấy muôn năm,
Thở than dưới đất, ăn nằm trên sương,
Nghe gà gáy kiếm đường lánh ẩn,
Lận mặt trời lần thần tìm ra,
Lôi thôi bồng trẻ, dắt già,
Cô khôn thiêng nhẽ, lại mà nghe kinh,
Nhờ phép Phật, siêu sinh tĩnh-độ,
Bóng hào-quang cứu khổ độ u,
Rắp hòa tứ hải, quần chu,
Não phiền trút sạch, oán thù rửa không.
Nhờ đức Phật thần thông quảng đại,
Chuyển pháp-luân tam giới thập phương.
Nhơn nhơn Tiếu-diệu đại-vương,
Linh-kỳ một lá dẫn đường chúng sinh.
Nhờ phép Phật uy-linh dũng-mãnh,
Trống « giác mê » khua tỉnh chiêm bao,
Mười loài là những loài nào?
Gái trai già trẻ đều vào nghe kinh.
Kiếp phù-sinh như bào như ảnh,
Có chữ rằng: « Vạn cảnh giai không »
Ai ai lấy phật làm lòng,
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân-hồi.

Đàn chẩn-tế vâng lời Phật-giáo,
Của có chi? bát cháo, nén nhang,
Gọi là manh áo, thoi vàng.
Giúp cho làm của ăn đường thăng-thiên.
Ai đến đây dưới trên ngồi lại!
Của làm duyên, chớ ngại bao nhiêu,
Phép thiêng biến ít thành nhiều,
Trên nhờ Tôn-giả chia đều chúng sinh
Phật hữu tình từ bi phổ độ
Chớ ngại rằng có có không không.

THAM KHẢO

Chưa rõ vì cớ gì tác-giả soạn ra bài này. Hiện nay các nhà chùa và các thày phù-thủy vẫn dùng làm văn cúng cháo trong khi sắp tan đàn chay. Vì vậy, ở các thôn-quê, bài này truyền-tụng rất rộng.

CHÚ THÍCH

Đường Bạch-dương: Bạch-dương là một thứ cây xứ lạnh, người ta hay trồng chung quanh mồ-mả. Đường bạch-dương tức là con đường đi vào tha-ma mộ-địa.

Đường-lê: Cũng gọi cam-đường, một loài cây giống như loài lê, người ta vẫn dùng để tiếp cây lê.

Trường-dạ: Đêm dài. Đây chỉ về cõi âm-phủ.

U-minh: mờ tối.

Thập loại chúng-sinh: Mười loài chúng sinh. Tiếng của nhà Phật dùng để chỉ vào các loài trong kiếp luân-hồi.

Tĩnh-đàn: Đàn tràng sạch-sẽ.

Hạt dương-chi: Giọt nước cành dương. Sách Pháp-uyển châu-lâm chép rằng: Thạch-Lặc nghe tiếng Phật-đồ-Chừng tu hành đắc đạo, sai người vời đến. Lúc ấy con Lặc đang bị bệnh nặng, mê man không biết gì, Chừng lấy cành dương dúng nước vẩy vào, người con ấy liền tỉnh.

Tây-phương: chỉ về chỗ Phật ở.

Yêu-hãnh: Cầu may. Làm việc gì không chắc có kết quả, mong nhờ về sự ăn may mà thành, gọi là yêu-hãnh.

Ngói lở: Ngói ở mái nhà trụt xuống. Chỉ về việc thất-bại, đại-cục tan-tành một cách mau chóng.

Xất-phu: Người dân hèn, như nói bố cu, bỏ đĩ.

Vô-tự: Không kẻ nối dòng.

Màn loan trướng huệ: Chỉ về chỗ ở của đàn bà

Cung quế phòng hoa : Chỉ về chỗ ở của cung phi hoàng-hậu.

Châm gẫy, bình rơi : Chỉ về những cuộc nhân duyên dở-dang, gốc ở thơ của Cố-Huống : 石上磨玉簪, 玉簪未成中央折, 井上挽銀瓶, 銀瓶未上絲繩絕 (Thạch thượng ma ngọc châm, ngọc châm vị thành trung ương triết. Tỉnh thượng vãn ngân bình, ngân bình vị thượng ti-thằng tuyệt : Trên đá mài châm ngọc, châm ngọc chưa thành đã gẫy rồi. Trên giếng kéo bình bạc, bình bạc chưa lên, dây đứt rời.)

Kinh luân : Công việc trị nước yên dân.

Quản, Nhạc : Quản Trọng người đời Xuân-Thu, hiền tướng của Hoàn-công nước Tề, đã giúp Hoàn-công làm nên bá chủ. Nhạc-Nghị người đời Chiến-quốc, danh tướng của Chiêu-vương nước Yên, đã đem quân năm nước sang đánh nước Tề và hạ được 72 thành của nước ấy. Bởi hai người có sự nghiệp to lớn như vậy, nên Khổng-minh khi còn ẩn ở Nam-dương, vẫn tự ví mình như họ Quản họ Nhạc.

Y-Chu : Y-Doãn, tể tướng của nhà Thương và Chu-công, tể-tướng của nhà Chu.

Thịnh-mán : Tức là hiển vinh phú quí một cách cực điểm.

Hóa sinh : Hóa kiếp này sinh kiếp khác.

Sa trường : Tức là chiến-trường ở nơi sa-mạc.

Trí phú : Làm giầu.

Chí thân : Họ hàng ruột thịt.

Phù vân: Mây nổi. Chỉ về sự giầu sang không chính đáng, gốc ở câu của Khổng-tử : « Bất nghĩa mà giầu và sang, với ta, như mây nổi ».

Tri thân : Mình tự đưa mình ra làm việc đời. Ý-nghĩa gần giống như chữ « làm nên ».

Phần tử : Hai thứ cây ngày xưa người Tàu hay giồng ở các thôn quê. Bởi vậy, người ta thường mượn chữ đó để nói về quê hương.

Hương khúc : Làng xóm.

Kềnh nghê : Một giống trong loài cá voi, kềnh là con đực, nghê là con cái.

Nước khe cơm vắt : Nước ở khe suối và cơm thổi bằng ống nứa. Chỉ về cảnh cực khổ của người lính ở đường rừng.

Siêu sinh tĩnh đỗ : Cõi đất sạch sẽ của phật, bồ tát vẫn ở gọi là tĩnh-đỗ. Siêu-sinh tĩnh-đỗ nghĩa là qua sinh trong cõi đất ấy.

Độ u : Cứu giúp cho kẻ u-mê.

Tứ hải quần chu : Bốn bể các châu.

Pháp luân : Bánh xe mầu nhiệm. Tiếng này gốc của nhà Phật. Ý nói Phật có pháp thuật mầu nhiệm, xoay chuyển như cái bánh xe, để cứu chúng sinh.

Tiêu-Diệu đại vương : Tên một vị Bồ-tát do Phật sai đi dẫn đường cho các chúng sinh.

Như bào như ảnh : Bào là bọt nước, ảnh là cái bóng. Trong kinh Kim-cương, Phật nói hết thảy những cái do nhân-vi mà ra đều như giấc chiêm bao, như cõi mờ huyễn, như bọt nước, như cái bóng, nghĩa là những cái hư-huyễn không được bao lâu.

Vạn cảnh giai không : Hết thảy các hiện-tượng đều là hão huyền không có gì.

Luân hồi : Bánh xe chạy quanh. Nhà Phật nói chúng-sinh ở các thế-giới từ kiếp đầu tiên trở đi đều phải luẩn-quẩn sống thác ở trong sáu đạo, hết kiếp này đến kiếp khác, giống như bánh xe chạy quanh, hết vòng này lại đến vòng khác, không lúc nào ngơi. Chỉ có những người tu hành thành đạo mới thoát được cái khổ ấy.

Tôn giả : Tiếng tôn-trọng dùng để chỉ vào các bậc hòa thượng. Theo luật nhà Phật, người nào tu hành đã lên đến bậc La-hán, thì được gọi là tôn-giả.

Phổ độ : Cứu giúp khắp mọi loài.

DẪN GIẢI

Hình như lúc đầu, bài này chuyên dùng để cúng trong hội Lan-bồn, tức là tiết rằm tháng bầy, nhà chùa vẫn gọi là tết Trung-nguyên. Vì vậy, mở đầu nói ngay đến cảnh tháng bầy và cảnh mùa thu. Trong bài có thể chia làm nhiều đoạn. Từ câu thứ nhất đến câu « Giải oan cứu khổ cùng về Tây-phương » là đoạn đầu, vừa tả cảnh vừa vào đề. Từ câu « Cũng có kẻ tính đường yêu-hãnh » đến câu « Mà cô hồn biết bao giờ cho tan » là đoạn thứ hai, nói về những bậc anh hùng có gan tranh bá đồ vương, chẳng may thất bại mà chết. Từ câu « Cũng có kẻ màn loan trướng huệ » đến câu « Càng năm càng héo, một đêm một dài » là đoạn thứ ba, nói về các bậc mỹ nhân được làm cung phi hoàng hậu, gặp lúc nước mất nhà tan, phải gieo lầu tự tử hay nhảy xuống dòng nước mà chết. Từ câu « Kìa những ai mũ cao áo rộng » đến câu « Nặng oan khôn nhẽ tìm đường hóa sinh » là đoạn thứ tư, nói về những bậc quyền cao chức trọng, trong khi đắc thời đắc vị, làm cho nhiều người chết oan, đến lúc thất thế bị tội, cửa nhà tan nát, xương thịt rụng rơi, thân thích không còn ai nữa. Từ câu « Kìa những kẻ bài binh bố trận » đến câu « Nào đâu điếu tế ? nào đâu trưng

thường » là đoạn thứ năm, nói về những viên võ tướng, muốn lập công ở chiến trường, rồ bị thua trận mà chết. Từ câu « Cũng có kẻ tính đường tri phú » đến câu « Tàn hương giọt nước biết tìm vào đâu » là đoạn thứ sáu, nói những hạng buôn to bán lớn, ở nơi đất khách quê người, lúc chết không có anh em họ mạc nào cả. Từ câu « Cũng có kẻ rắp cầu phú quí » đến câu « Gió trăng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng » là đoạn thứ bẩy, nói về những người mải đường công danh, bỏ nhà đi học phương xa, chẳng may chết ở nhà trọ, vợ con anh em không ai biết tin. Từ đoạn dưới đây trở đi, ý nghĩa rất rõ, không cần giải thích.

PHÊ-BÌNH

Tuy là một thể tầu bút, nhưng nhời văn cực kỳ trôi chảy và cũng nhiều câu đặc sắc. Nhất là hai câu « Gió mưa sấm sét đùng đùng, dãi thây trăm họ làm công một người» thật đã tả cái tàn độc của chiến tranh. Hay như mấy câu « Dãi dầu trong mấy muôn năm. Thở than dưới đất ăn nằm trên sương. Nghe gà gáy kiếm đường lánh ẩn, lận mặt trời lần thần tìm ra ». Thật là ai oán não nùng, đọc lên có thể khiến cho người ta thấy cảnh khổ cực của cac u hồn, dù vẫn biết rằng u hồn chỉ là những vật không có.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ'

(1778 — 1859)

LƯỢC-SỬ

Ông, tên tự là Trọng-Chiêu, quán làng Uy-viễn huyện Nghi-Xuân tỉnh Hà-tĩnh, sinh năm Mậu-Tuất tức là năm thứ 26 hiệu Cảnh-hưng nhà Lê, mất năm Đinh-vị, tức là năm thứ 12 hiệu Tự-đức nhà Nguyễn, thọ được 82 tuổi.

Tư-chất ông rất thông-minh, vì nhà nghèo, lúc lớn tuổi mới được đi học, nên năm 40 tuổi mới mới đậu giải-nguyên thi hương.

Sau khi xuất-chính, sự-nghiệp của ông nhiều phen rực-rỡ.

Năm Minh-mệnh thứ 8, lúc Phan Bá-Vành tung hoành ở vùng Nam-định Hải-dương, quân của Triều-đình dẹp mãi không được, chính ông đã cùng ông Nguyễn-Hữu-Thận đem quân đón đánh Bá-Vành, rồi bắt sống được ở huyện Trà-lũ.

Năm Minh-mệnh thứ 14, lúc Nông-văn-Vân nổi loạn, đánh phá mấy tỉnh Thái-nguyên, Tuyên-Quang và bổ vây hai tỉnh Cao-bằng, Lạng-sơn, ròng-rã ba năm, nhiều phen làm cho triều-đình hao binh tổn tướng, chính ông đã cùng ông Lê-văn-Đức đánh vào sào-huyệt của Văn-Vân ở Vân-trung và dồn Văn-Vân vào rừng rồi thiêu chết tại đó.

Đến năm Thiệu-trị thứ nhất, thổ dân Chân-lạp quấy-rối ở vùng Chấn-tây, chính ông lại cùng ông Trương Minh-Giảng phải đi đánh trác nhiều trận và cũng giết được nhiều toán quân giặc.

Và khi làm doanh-điền-sứ ở Bắc-kỳ, ông đã đắp đê ngăn giữ nước mặn, rồi chiêu người mở ấp, khai phá đất hoang, lập lên hai huyện Kim-sơn (Ninh-bình) Tiền-hải (Thái-bình), và nhiều làng ở vùng Quảng-yên. Tại những nơi đó, qui mô xếp đặt của ông cực kỳ khôn khéo, không thua gì các đồn-điền lớn của người Tây bây giờ. Hiện nay ở mấy hạt đó còn nhiều đình đền miếu-mạo, kỷ niệm công đức của ông.

Tính ông rất khoáng đạt, không câu nệ, có vẻ phong lưu như Tạ-An đời Tấn, tuy rằng việc quan bận rộn, nhưng vẫn không quên cái thú cô đầu.

Tóm lại, ông là một tay hào kiệt, đủ tài chính trị, võ bị và kinh tế, thật đủ làm đại-biểu cho cái tinh-thần « dụng thế » của phái nhà Nho ngày xưa. Nếu tài ấy mà được tự-do phát triển, có lẽ sự nghiệp của ông còn lớn hơn nữa.

Trong ba chục năm gánh vác việc đời, hoạn bộ của ông rất lật đật, khi làm Tham biện, khi làm Tổng đốc, khi bị dáng, khi bị cách, rồi có khi còn bị phát phối làm kẻ « tiền quân hiệu lực », nghĩa là đóng vai tên lính hạng bét, vác một ngọn giáo đi ở đầu quân. Và khi đúng 70 tuổi về hưu, hãy còn được chức Binh-bộ thị-lang, lĩnh Thừa-thiên phủ-doãn.

Cái bực mình đó tỏ ra bằng mấy câu này :

Thợ trời sao khéo đa-đoan !
Cái danh cũng ghét cái nhàn cũng ghen.
. . . . . .

Lúc tuổi xanh, ai chẳng cậy tài,
Tưởng bay nhầy ra ngoài đào-trú,
Dẫu tràng hám, chấn dao mấy độ,
Cũng tri-tri trích-trích không nao !
. . . . . .

Chớ như đá đến tuần lão đại,
Cuộc đời trăm việc đó xin nhường,
Chút đinh-ninh chẳng dám coi thường,

Mùi hoạn-huống, nếp phong-lưu đà gác sạch
Đem thân thế giữ miền toàn-thạch,
Gác công danh mà chuốc lấy cuộc nhàn,
Cớ sao còn giữ mãi thói ghen;
Sai bắt lao-đao, hành-khốn mãi ?
Khả quái lão thiên đa đố thái.
Trẻ chẳng thương mà già cũng chẳng tha.
Bực mình phải hỏi cho ra.

Lúc đã về hưu trí, ông chỉ ngao du sơn thủy, cho vui tuổi già, không nói gì đến việc đời nữa.

Một người như ông, cố nhiên không thể ghép vào hạng văn hào. Vì hai tiếng đó chưa xứng đáng với tài lược của ông. Tuy vậy, tác phẩm của ông còn lại cũng nhiều, riêng về quốc văn, vừa thơ, vừa ca, có đến gần một nghìn bài, và cũng lắm bài kỳ diệu. Cái đặc sắc trong văn chương của ông, là, bài nào cũng sáng sủa rõ rệt, dùng chữ đặt câu, không có rắc rối điên đảo. Nhận một chỗ đó, đủ thấy ông là người tâm địa quang minh.

THƠ ĐƯỜNG LUẬT

Phó thí

Đi không há lại trở về không ?
Cái nợ trần hoàn phải tính xong !
Rắp mượn điền viên vui tuế nguyệt,
Nỡ đem thân-thế hẹn tang-bồng.

Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.
Đương lúc trần ai, ai dễ biết?
Xưa nay đâu chẳng có anh-hùng!

CHÚ-THÍCH

Điền viên : Ruộng vườn, nói về cảnh của người ẩn dật.

Tang bồng : cung bằng cành dâu, tên bằng cỏ bồng. Kinh-Lễ nói rằng : Khi đẻ con trai thì treo ở cửa sáu chiếc cung bằng cành dâu và sáu chiếc tên bằng cỏ bồng, để tỏ người con ấy sau sẽ có chí bốn phương. Người ta dùng chữ tang-bồng để nói về chí khí của tài trai là gốc ở đó.

PHÊ-BÌNH

Lời văn óng ả, ý tứ rõ rệt. Đọc hai câu thứ năm thứ sáu, có thể tưởng thấy tác giả là người hoài bão lớn lao và hăng hái muốn gánh việc đời.

Không đề

Hai mươi năm lẻ những mơ màng,
Cuộc thế xem qua đã chán trường,
Lúc đạt chẳng qua nhờ vận mệnh,
Khi cùng chớ cậy có văn chương!
Gặp nghèo cúng rắp tìm nghề khác,
Vốn tính đà quen giữ nết ương,
Hễ truyện rủi, may thì chẳng trách
Khéo dư nước mắt khóc giầu sang.

THAM-KHẢO

Bài này và bài trên, nhiều bản để chung một chỗ mà đều không có đầu đề. Nhưng xét ra hai bài tư tưởng khác nhau rất xa, một đằng thiết tha yêu đời, một đằng mát mẻ giận đời. Có lẽ không phải tác giả làm chung một lúc. Vì vậy, ở đây chép riêng hẳn ra, không đề.

PHÊ-BÌNH

Bầy chữ của câu thứ tư lời rất nhẹ nhàng, ý rất chua cay. Quả thật, trong cái thời-đại kim tiền, văn chương vẫn không có giá. Cố nhiên những lúc cần dùng, lắm kẻ chuốc bằng một cách thiết tha, có khi còn van lạy nữa. Nhưng mà lúc chẳng cần đến, họ lại coi nó như bèo. Số đông con nhà văn, chắc cũng biểu đồng tình với tác-giả về chỗ đó.

Giã vợ lên đường

Mười hai bến mười một con thuyền,
Tình-tự xa-xôi đố vẽ nên !
Từ-biệt nhiều lời so vắn giấy,
Tương-tư nặng gánh chở đầy then
Rồi đây nọ biết thương hay nhớ,
Tự đó mà mang nợ với duyên.
Tình ấy, trăng kia như biết với,
Chia làm hai mảnh dọi hai bên !

PHÊ-BÌNH

Toàn bài ý nghĩa sáng-sủa, lời-lẽ hồn-hậu, hai câu cuối cùng thật là tình cảm chứa chan.

HÁT NÓI

Hàn - Tín

So nhân-kiệt, ai bằng Hàn-Tín ?
Một tay thu muôn dặm nước non.
Những ngỡ rằng khoán thiết, thư son,
Thái-sơn như lệ, Hoàng-hà như đái.
Hạp tảo Ngũ hồ song Phạm-Lãi,
Khước giao tam kiệt độc Trương-Lương,
Đau đớn thay điểu tận cũng tàng,
Đầm Vân-mộng phải mắc mưu con trẻ.
Nếu biết chữ « khả hành, khả chỉ »,
Thì năm hồ một lá cho xong,
Làm chi lúng túng trong vòng ?

CHÚ-THÍCH

Hàn-Tín : Người về đời Hán. Khi Hán-Cao-đế còn làm vua Hán-trung, dùng Hàn làm đại tướng, Hàn đánh nước Ngụy, lấy nước Triệu, hàng nước Yên, phá được nước Sở. Lúc đầu được Cao-đế phong làm Tề-vương, rồi lại đổi làm Sở-vương. Vì có kẻ cáo Hàn mưu phản,

Cao-đế bắt Hàn về Trường-an và dáng làm Hoài-âm-hầu. Sau bị Lã-Hậu giết chết.

Khoán thiết thư son : Cái khoán bằng sắt, viết chữ bằng son. Hán-sử : Hán Cao-đế sau khi diệt được nước Sở, phong các công-thần làm vua Chư-hầu, có giết ngựa trắng lấy máu ăn thề, rồi ban cho mỗi người một cái khoán bằng sắt. Trong khoán dùng son viết mấy câu rằng : Hoàng-hà như đái, Thái sơn như lê, quốc dĩ vĩnh tồn, viên cập miêu duệ. (Dù rằng sông Hoàng chỉ còn như dải lưng, núi Thái chỉ còn như hòn đá mài, nước của Chư-hầu cũng vẫn còn và ngôi vua truyền mãi đến dòng-dõi con cháu.)

Thái sơn như lệ, Hoàng-hà như đái : 泰山如礪黃河如帶 (Núi Thái như đá mài, sông Hoàng như dải lưng). Tức là hai câu trong cái khoán sắt của Hán Cao-đế ban cho các vua chư hầu làm tin. Đã chua ở trên.

Ngũ hồ : Năm hồ. Có nhiều thuyết khác nhau, người bảo hồ này, kẻ bảo hồ kia, đại-khái cũng là những cái hồ lớn ở vùng Giang-Tô, An-Huy.

Phạm-Lãi : Người đời Xuân-thu, giúp Việt Câu-Tiễn, phá tan nước Ngô. Vì biết Câu-Tiễn

là người đa nghi, không thể cùng hưởng phú quí, cho nên sau khi thành công, liền bỏ quan, đổi tên, cưỡi thuyền đi chơi năm hồ, không cho ai biết tung tích ở đâu.

Tam-kiệt : Ba tay hào kiệt. Hán Cao-tổ bảo Trương-Lương, Hàn-Tín, Tiêu-Hà là ba tay hào kiệt của mình.

Trương-Lương : Tự là Tử-Phòng. Người nước Hàn. Vì nước Tần lấy mất nước Hàn, Trương phải theo Hán Cao-tổ bầy mưu lập kế cốt diệt nước Tần để báo thù cho nước Hàn. Sau khi phá được nước Sở, Cao-tổ phong Trương làm Lưu-hầu. Chẳng bao lâu, Trương cáo bệnh từ quan xin đi tu tiên.

Hạp tảo Ngũ hồ xong Phạm-Lãi ? Khước giao tam kiệt độc Trương-Lương : 盍早五湖雙范蠡；却教三傑獨張良 (Sao chẳng sớm sớm làm cho Ngũ-hồ có đôi Phạm-Lãi, mà để cho trong bọn tam kiệt còn một Trương-Lương ? (1).

---

(1) Trong bọn Tam-Kiệt, Hàn-Tín bị giết, Tiêu-Hà bị Cao-tổ bỏ ngục, chỉ có Trương-Lương không việc gì. Hai câu nguyên ở một bài của ông Nguyễn-thư-hiên đời Lê, trong khi đi sang sứ Tầu để ở miếu thờ Hàn-Tín. Bởi ấy có chép ở cuốn « Sứ-hoa tùng vịnh ».

Điểu tận cung tàng : Chim hết, cung cất. Sử-ký của Tư-mã-Thiên chép rằng : Lúc Phạm-lãi bỏ quan đi chơi năm hồ, có gửi cho người bạn đồng sự là Đại-phu-Chủng một bức thư khuyên Chủng không nên tham quyền cố vị, ở mãi với Việt-Câu-Tiễn. Trong thư có câu : « Chim cao đã hết, cung tốt cất đi. Thỏ khôn đã chết, chó săn phải hầm. Nước giặc tan rồi, mưu thần mất đời ».

Vân mộng : Một làn chằm lớn ở huyện An-lạc tỉnh Hồ-bắc, tức là địa phận nước Sở ngày xưa.

Mắc mưu con trẻ : Hán thư chép rằng : Khi có người cáo Hàn-Tín mưu phản, Hán Cao-tổ nghe lời Trần-Bình giả vờ ra chơi chằm Vân-mộng để cho Hàn-Tín đến chầu, rồi sai lực-sĩ trói bắt điệu về. Bởi vậy, lúc Hàn bị giết, tự than rằng mình bị bọn đàn bà trẻ con đánh lừa.

Khả hành khả chỉ : Nên làm, nên thôi. Bốn chữ này gốc ở câu của Mạnh-tử nói đức Khổng-tử lúc đáng làm quan thì làm quan, lúc đáng thôi thì thôi.

DẪN GIẢI

Bàn về việc Hàn-Tín, tác giả cho rằng: Trong bọn hào-kiệt đời Hán không ai bằng Hàn, chính Hàn đã phá được nước Sở, thu cho vua Hán muôn dặm giang-sơn. Trong lúc công việc đã xong, có lẽ Hàn cũng tin ở cái khoán sắt chữ son của Cao-tổ ban cho và đã thề rằng: Bao giờ sông Hoàng hẹp như dải lưng, núi Thái mòn như đá mài, nước của chư hầu vẫn còn. Sao Hàn không biết bắt trước Phạm-Lãi, bỏ quan đi chơi năm hồ? Hay như Trương-Lương, cáo bệnh xin đi tu tiên? Bởi Hàn không chịu học hai người ấy nên khi Cao-tổ thấy kẻ địch đã hết, sinh ra chán ghét công thần, cũng như kẻ đi săn thấy chim mồi đã hết, phải cất cung đi, thì Hàn liền bị mắc mưu thằng trẻ con, phải bắt ở chầm Vân-mộng, rồi phải chu-di tam-tộc. Giả sử là kẻ có học, hiểu rằng lúc nên làm thì làm, lúc nên thôi thì thôi, chắc Hàn phải bỏ ngôi vua nước Sở của vua Hán phong cho, mà chở một thuyền đi chơi năm hồ cho yên thân, chứ không lúng túng trong vòng lung lạc của ông vua bất nhơn kia nữa.

PHÊ-BÌNH

Bài này lời văn óng chuốt, mạch lạc phân minh, nghị luận cũng rất sáng đáng. Chỉ tiếc câu thứ mười dùng điển trùng nhau với câu thứ năm, không khỏi như ngọc có vết.

Cảnh chiều

Trải non nước xa trong ban tịch chiếu,
Bức phong vân ai khéo vẽ vời ?
Dưới kim-ô, bóng bạch-nhạn loi thoi,
Dòng bích láng, tiếng ca gắng gỏi,
Đầu lâm, điều sấn tà-dương ngoại,
Thừa tịch, ngư quy cổ độ đầu.
Gió trăng say chếnh choáng rượu lưng bầu.

Non nước hứng bẻ bai đàn mấy khúc.
Nhàn đủng đỉnh sênh sang gậy trúc,
Giục thằng đồng thắt túi kiền khôn
Thảnh thơi trong cõi khu hoàn.

THAM-KHẢO

Câu « Thừa tịch ngư qui cổ độ đầu » nhiều bản chua là 乘夕魚歸古渡頭, có bản lại dịch ra rằng : « Cá nhân buổi tối đi về bến đò cũ ». Nhưng xét ra người đứng trên cạn, khó lòng trông thấy con cá dưới nước về bến đò cũ. Vả chăng cá về bến cũ, vị tất cứ phải buổi tối, có thể nó về buổi sáng hay buổi trưa cũng được. Vì vậy, nay theo một bản chữ nôm, chua như dưới đây.

CHÚ-THÍCH

Tịch chiếu : Mặt trời buổi chiều.

Kim ô : Con quạ vàng. Tức là mặt trời. Sách Hoài-nam-tử có nói ở trong mặt trời có con quạ ba chân. Người ta gọi mặt trời là quạ, là gốc ở đó.

Bạch nhạn : Con sếu trắng.

Bích lãng : Làn sóng biếc.

Ngư ca : Tiếng hát của bọn thuyền chài.

Đầu lâm điểu sấn tà dương ngoại: (投林鳥趕斜陽外) : Chim về rừng, sấn-xổ bay ngoài bóng mặt trời tà.

Thừa tịch ngư quy cổ độ đầu : (乘汐漁歸古渡頭) : Cưỡi làn nước triều buổi tối, thuyền chài về bến đò xưa.

Khu hoàn : Cõi đất. Cũng như nói trong bầu trời đất.

DẪN GIẢI

Trong bài tuy không nói gì đến biển, nhưng coi lời văn, hình như trong lúc nghĩ ra, tác giả đương đứng ở trên bờ biển. Lúc ấy trời đã xế chiều, buông tầm con mắt qua dải non nước xa xa mà ngắm phong cảnh trong làn ánh nắng buổi

chiều, thì thấy ở phía chân trời, mây bị gió thổi, kết thành những đám khoảng-khủa chẳng khác gì bức tranh. Rồi ở dưới bóng ác vàng, những con sếu trắng xếp hàng loi thoi. Rồi ở trong làn sóng biếc, tiếng hát của bọn thuyền chài giéo giắt đưa lại. Rồi thì ngoài bóng tà dương, chim hôm cắm đầu cố bay về rừng. Rồi thì trên làn thủy triều, chiếc thuyền đánh cá theo sóng trở về bến cũ. Cho được khỏi phụ cảnh đẹp của nước non trăng gió, tác giả bèn lấy rượu ra uống, giở đàn ra gẩy. Lâu lâu rượu say, đàn cũng hết hứng, tự mình đủng đỉnh chống chiếc gậy trúc đi dong và bắt thằng nhỏ xách túi theo hầu. Trong lúc ấy, tác giả thấy mình ở trong bầu trời đất, thật là thảnh-thơi tự-do, không bị vướng víu một chút gì hết.

PHÊ-BÌNH

Cả bài có mười một câu, thu xếp được đủ tình cảnh của một buổi chiều trong một cõi man mác bao la, cái đó đã là sự khó. Hơn nữa, những câu tả cảnh lại rất linh động, những câu tả tình lại rất hứng thú, khiến cho người đọc có thể tưởng như mình đương đứng trước cảnh đẹp và cũng dự một phần hào-hứng. Văn chương như thế là hay.

SẦU

MIỄU

Sầu ai lấp cả vùng trời,
Biết chăng chẳng biết hỡi người tình chung ?

NÓI

Xuân sầu mang mang tắc thiên dịa !
Giống ở đâu vô ảnh vô hình ?
Kheo lờ mờ quanh quần bên mình !
Khiến ngần ngần ngơ ngơ đủ chứng !
Hỏi trăng gió, gió trăng hờ hững,
Ngắm cỏ hoa, hoa cỏ ngậm ngùi.
Gươm đoạn sầu, thơ trục muộn đủ rồi,
Còn léo đéo vô trung sinh hữu.
Dục phá sầu thành tu dụng tửu,
Túy tự túy đảo, sầu tự sầu.
Tửu với sầu như gió mã ngưu,
Trong lai láng biết tránh đâu cho khỏi ?
Càng tài tử càng nhiều tình trái,
Mối sầu kia theo tình ấy mà ra.
Mua sầu tại kẻ tài hoa.

CHÚ THÍCH

Xuân sầu mang mang tắc thiên địa (春愁茫茫塞天地) : Sầu xuân mông mênh lấp cả trời đất.

Đoạn sầu : Chặt sầu.

Trục muộn : Đuổi sự buồn.

Vô trung sinh hữu : Trong chỗ không-có tự nhiên hóa có.

Dục phá sâu thành tu dụng tửu (欲破愁城須用酒) : Muốn phá thành sầu nên dùng rượu.

Túy tự túy đảo sầu tự sầu (醉自醉到愁自愁) : Say cứ say lăn, sầu cứ sầu.

Gió mã ngưu : Ngựa trâu động đực. Tả truyện : Vua Sở nói với vua Tề : ngài ở biển Bắc, quả nhân ở biển Nam, ngựa trâu động đực cũng không tới nhau. Về sau người ta hay mượn chữ đó để nói những chuyện không can thiệp đến nhau.

Tình trái : Nợ tình.

DẪN GIẢI

Đoạn đầu, đoạn cuối ý nghĩa đã rõ, mấy câu giữa đại khái nói rằng : Trong khi tơ sầu vấn vít, tuy đã dùng gươm đoạn sầu để cắt nó, tuy đã dùng thợ trục muộn để đuổi nó, mà nó vẫn cứ tự nhiên hiện ra. Người ta nói rằng : muốn phá thành sầu phải dùng đến rượu, mình đã uống rượu thật say hòng cho quên sầu, nhưng vẫn không quên được, say cứ việc say, sầu cứ việc sầu. Thì ra rượu với sầu không can thiệp với nhau, cũng như hai xứ, Tề Sở, trâu ngựa động đực không chạy tới nhau.

PHÊ-BÌNH

Ai đã bị ma sầu ám ảnh, chắc cũng phải nhận bài này là hay. Câu mưởu và mấy câu thứ tư, thứ năm, thứ mười hai, mô tả cảnh sầu thần diệu vô cùng. Những câu đoạn kết rất đúng trân lý và cũng có vẻ tự hào.

*
* *

Tu mi nam tử

Thông minh nhất nam tử.
Yếu vi thiên hạ kỳ,
Trót sinh ra thì phải có chi chi,
Không lẽ tiêu lưng ba vạn sáu,
Đỗ-kỵ xá chi con tạo !
Nợ tang-bồng quyết trả cho xong,
Đá xông pha bút trận thì gắng gỏi kiếm cung,

Cho tỏ mặt tu-mi nam-tử.
Trong vũ trụ dá đành phận sự.
Phải có danh mà đối với non sông.
Đi không chẳng lẽ về không ?

CHÚ THÍCH

Thông-minh nhất nam tử (聰明一男子) : Một đấng tài trai thông minh.

Yêu vi thiên hạ kỳ (要爲天下奇) : Cần phải làm một người lạ ở gậm trời.

Ba vạn sáu : Tức là ba vạn sáu ngàn ngày. Nghĩa là một đời người.

Nợ tang bồng : Cũng như nói nợ tài trai (đã chua ở trên).

Trong vũ trụ đã đành phận sự : Thuật theo câu nói của Tống-Nho : « Việc trong vũ-trụ, đều là phận sự của nhà Nho ».

GIẢI THÍCH

Bài này có lẽ tác giả làm ra khi sắp cầm quân đánh giặc. Đại khái nói rằng : Đã là đấng tài trai thông minh, cần phải làm nên một người khác thường ở gầm trời. Mình đã trót sinh ra đời, thì phải có cái gì để mai sau lưu lại với đời, không lẽ tiêu hoài tiêu phí cho hết cái số ba vạn sáu nghìn là lưng vốn của mình có sẵn, rồi khi nhắm mắt, đời sau không còn biết mình là ai. Cố nhiên đối với những kẻ có tài, có chí, đấng tạo hóa vẫn hay ghen ghét, thường bắt phải lật đật long đong, nhưng cái đó cũng không xá chi, cái nợ tang bồng là một món nợ mà lúc đẻ ra mình đã mắc rồi, thì mình cả quyết mà trả cho xong. Trước kia mình đã đủ sức mà xông pha bút trận, thì bây giờ mình cũng đủ gan để gánh vác việc cung kiếm, làm cho tỏ mặt râu mày. Vả chăng, như nhời tiên nho đã nói « Việc trong vũ trụ, tức là phận sự nhà Nho », mình

cũng là một nhà Nho, tất nhiên mình phải gánh cái phận sự ấy để ghi tên với núi sông. Lẽ nào để ra với hai tay không, rồi lại chết đi không chút dấu vết như người đi không rồi lại về không.

PHÊ BÌNH

Đọc một bài này đủ thấy tác giả là một người có khí phách có bão phụ lớn lao, lại đủ can đảm nghị lực để gánh vác công việc. Cho nên, dù lúc lâm nguy, lý hiểm, thái độ vẫn ung dung như thường.

Chí làm trai

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc,
Nợ tang bồng vay trả, trả vay.
Chí làm trai, nam, bắc, đông, tây.
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể.
Nhân sinh tự cổ thùy vô tử.
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh,
Đá hẳn rằng ai nhục, ai vinh ?
Mấy kẻ biết anh-hùng khi vị ngộ
Cũng có lúc mưa dồn sóng vỗ,
Quyết ra tay buôm-lái với cuồng-phong,
Chí những lăm sẻ núi, lấp sông,
Làm nên tiếng phi thường đâu, đấy tỏ,
Đường mây rộng thênh thênh cử bộ,
Nợ tang bồng trang trắng, vỗ tay reo,
Thảnh thơi thơ túi, rượu bầu.

CHÚ DẪN

Nhân sinh tự cổ thùy vô tử (人生自古誰無死) : Kiếp người từ xưa ai không chết ?

Hán thanh: Bồ hôi xanh. Đời xưa không có giấy, phải viết bằng thẻ tre, người ra lấy miếng tre có cật xanh hơ vào lửa cho đổ bồ hôi, để nó dễ viết và khỏi mọt. Vì vậy, đời sau hay mượn chữ ấy để nói về sử sách.

Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh (留取丹心照汗青) : Lưu lấy lòng son soi vào sử sách. (Câu này và câu trên, nguyên ở một bài thơ của Văn-Thiên-Tường nhà Tống).

Vi ngộ : Chưa gập, lúc vận chưa đạt.

Cuồng phong : Gió cuồng.

Đường mây : Con đường trên mây xanh. Chỉ về sự vẫy vùng đắc chí.

PHÊ BÌNH

Bài này cũng như bài trên, vẫn là khẩu khí một người có chí khí, có bão phụ. Câu kết có ý nói khi đã lập xong sự nghiệp, thì sẽ lui về ở nhà, lấy túi thơ bầu rượu làm vui, chứ không ham mến cảnh phú quí của hoạn trường. Chỗ đó thật là chân tướng của những nhà Nho chân chính.

LỤC BÁT

Nhàn ngâm

Ngồi buồn mà trách ông xanh,
Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười.
Kiếp sau xin chớ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.
Giữa trời vách đá treo leo,
Ai mà chịu rét thì trèo với thông.

PHÊ BÌNH

Vui mà muốn khóc, cái vui chỉ là vui gượng. Buồn mà lại cười, cái buồn ấy mới thật cay chua. Cả bài tuy có sáu câu, nhưng mà câu nào cũng đầy giọng bi-phẫn. Nhất là hai câu thứ ba, thứ tư, tỏ ra tác giả đương lúc vô hạn uất ức. Nhời tuy nhẹ nhàng mà cái ý oán hận không biết đến đâu là cùng. Một người có tài, có chí, sẵn lòng giúp nước, giúp dân, để ghi tên tuổi với sông núi, vậy mà cứ bị ngờ vực, bị hắt-hủi, thì thà hóa làm cây thông, đứng ở giữa trời nhìn sự hay dở của cuộc đời mà reo cho hả. Người ta bảo văn-chương phẫn-uất của Tầu hay nhất là kinh Ly-tao của Khuất-Nguyên, nhưng khắp các chương, vị tất đã có chương nào hay như bài này.

BIỀN NGAU

Hàn nho phú

Chém cha cái khó !
Chém cha cái khó !
Khôn khéo mấy ai ?
Xấu-xa một nó !
Lục cực bầy hàng sáu, rành-rành kinh huấn chẳng sai !
Vạn tôi lấy làm đầu, ấy ấy ngạn-ngôn hẳn có!
Kìa ai :
Bốn vách tường mo,
Ba gian nhà cỏ,
Đầu kèo mọt đục vẻ sao ;
Trước cửa nhện giăng màn gió,
Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng ;
Ống nứa đựng đầu kê đầu đỗ.
Đầu giường tre mối dũi quanh-co.
Góc tường đất giun đùn lỗ nhỏ,
Bóng nắng gioi trứng gà bên vách, thằng bé tri-trô.
Hạt mưa soi hang chuột trong nhà, con mèo ngấp-ngó.
Trong cũi, lợn nằm gậm máng, đói chẳng muốn kêu ;

Đầu giàn, chuột cậy khua niêu, buồn thôi lại bỏ.

Ngày ba bữa cỗ bụng rau bình-bịch, người quân-tử ăn chẳng cầu no ;

Đêm năm canh yên giấc ngáy o-o, đời thái-bình cửa thường bỏ ngỏ.

Ấm trà góp lá bàng lá vối, pha mùi chát-chát, chua-chua.

Miếng trầu têm vỏ mận, vỏ đa, buồn miệng nhai nhai, nhổ nhổ.

Áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mền, nực làm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu ;

Khăn lau giặt đỏ lòm, giải làm chiếu, vận làm quần, một bộ ăn chơi quá thú !

Đỡ bồ hôi vống lác, quạt mo ;

Chống hơi đất, dép dừa, guốc gỗ.

Miếng ăn sẳn cà non, mướp luộc, ngon khéo là ngon ;

Đồ chơi nhiều quạt xậy, điếu tre, của đâu những của !

Đồ chuyên trà ấm đất sứt vòi ;

Cuộc uống rượu, be sành chắp cổ.

Đồ cổ-khí bức tranh treo trên vách, khói bay lem-luốc, mầu thủy mạc lờ-mờ.

Của tiều-đồng pho sách gác đầu giàn, dán

nhấm lăm-nhăm, dấu thổ-châu đo-đỏ !

Cỗ bài lá ba đời cửa tướng, hàng văn hàng sách mập-mờ ;

Bàn cờ săng bẩy kiếp nhà ma, chữ nhật, chữ điền xiêu-xỏ.

Lộc « nhĩ-điền » lúa chất đầy rương,

Phương « tịch cốc » khoai vừa một rỏ.

Tiêu dụng lấy chi mà phao-phúng, thường giữ ba cọc ba đồng ;

Mùa màng dành để có bao nhiêu, chừng độ một chiêng, một bó.

Đến bữa chưa sắn bữa, con trẻ khóc dường ong ;

Quá kỳ lại hẹn kỳ, nhà nợ kêu như ó.

Thuốc men rắp bòn-chài gỡ bữa, song nghĩ câu « y giả.... » thế nào cho đáng giá lương y ?

Thày bà mong dối-dá kiếm ăn, lại nghĩ chữ «dũng như...» phép chi được nổi danh pháp-thủ ?

Quẻ Dã-hạc toàn nhờ lộc thánh, chút muối đỗ biển, ta chẳng bỏ-bèn ;

Mạch chân-long toan bán đất trời ; ngôi mả táng cha, tìm còn chưa chỗ.

Buôn-bán rắp theo nghề đỏ, song lạ mặt chúng hòng rước gánh, mập-mờ nên hàng chẳng có lời ;

Bạc-cờ toan gỡ cơn đen, chưa sẵn lưng, làng lại rành chơi, hỏi gạn mãi dạm không ra thổ.

Gấp khúc lươn nên ít kẻ yếu-vì ;

Giương mắt ếch biết vào đâu mượn mỏ ?

Đến lúc niên chung, nguyệt quí, lấy chi tiêu đồng nợ đồng công ?

Gập khi chân xẩy, đường cùng, nên phải tới cửa này, cửa nọ !

Than-thỉ to-to, nhỏ-nhỏ, ta đà mỏi cẳng ngồi chờ ;

Dần dà nọ-nọ, kia-kia, nó vẫn vểnh râu làm bộ !

Thầy tớ sợ men tìm tới cửa, ngảnh mặt cúi đầu ;

Chị em e vất lấm vào lưng, chia môi nhọn mỏ.

Láng giềng ít kẻ tới nhà ;

Thân-thích chẳng ai nhìn họ.

Mất việc toan giở nghề « cơ-tắc... », tủi con nhà mà hổ mặt với anh em ;

Túng đường mong quyết chí « cùng tư... », e phép nước chưa nên gan sừng-sỏ.

Cùng con cháu thủa nói năng chuyện cũ, đường ngâm câu « lạc đạo vong bần ».

Gập anh em khi bàn-bạc sự đời, lại đọc chữ « vi nhân bất phú ».

Tất do thiên, âu vận ấy là thường.

Hữu kỳ đức chắc trời kia chẳng phụ.

Tiếc tài cả phải phiến ngưu, bản trúc, dấu xưa ông Phó, ông Hề ;

Cần nghiệp nho khi tạc bích, tụ huỳnh, thủa trước chàng Khuông, chàng Võ.

Nơi Thành-hạ đeo cần, câu cá, kìa-kìa người quốc-sỹ Hoài-âm ;

Chốn lý-trung xách thớt chia phần, nọ nọ đấng mưu thần Dương-võ.

Khó ai bằng Mãi-thần, Mông-Chính, cũng có khi ngựa cưỡi dù che ;

Giầu ai bằng Vương-Khải, Thạch-Sùng, cũng có hội tường xiêu, ngói đổ.

Mới biết : Khó bởi tại trời ;

Giầu là có số.

. . . . . .

Dầu ai ruộng sâu, trâu nái, đụn lúa kho tiền, cũng bất quá « thủ tiền chi lỗ » !

THAM KHẢO

Cứ theo thể văn, thì đoạn cuối, hình như thiếu mất một vế. Bởi vì mấy câu trên đương là bên khó, bên giầu đối nhau, mà đến câu ấy, đột nhiên chỉ có bên giầu, thì không hợp thể. Vậy hãy khuyết-nghi lại đó để đợi tra cứu.

CHÚ DẪN

Lục cực : Sáu điều **rất** xấu : một là chết non, hai là cố tật, ba là lo-lắng, bốn là nghèo, năm là ác, sáu là yếu-đuối, (gốc ở Kinh-Thư).

Kinh-huấn : Lời dạy của thánh-kinh.

Vạn tội lấy làm đầu : Gốc ở câu tục-ngữ « vạn tội bất như bần » (muôn tội chẳng tội nào khổ bằng cái nghèo).

Bóng nắng giọi trứng gà bên vách : Nhà thủng ánh nắng xuyên qua bên bức vách, hình tròn như cái trứng gà.

Người quân-tử ăn chẳng cầu no : Dịch theo câu «quân-tử thực vô cầu bão» ở sách Luận-ngữ.

Đời thái-bình cửa thường bỏ ngỏ : Theo ý của câu « Ngoại bộ bất bế, thi vị đại đồng » (cửa ngoài chẳng đóng, thế là đời đại đồng) của thiên Lễ-vận kinh Lễ, mà diễn ra.

Vải thô : Tức là vải to, một thứ vải xấu.

Tịch cốc : Chừa ăn lúa gạo. Những người tu tiên thường hay tìm những phương thuốc chừa ăn lúa gạo, cho được thành tiên. Đây dùng chữ đó để nói việc ăn khoai trừ cơm.

Y giả : Bởi câu « y giả dân chi tư mệnh » (thầy thuốc là kẻ coi tính-mệnh của dân) mà ngắt ra.

Dũng như : Chưa rõ dùng điển ở đâu.

Pháp-thủ : Tức là thày phù-thủy cao tay.

Dã-hạc : Tên một bộ sách bói của Dã-hạc tử soạn ra.

Cơ-tắc : Đói thì... chưa rõ dùng điển ở đâu.

Cùng tư : Bởi câu « Tiểu-nhân cùng tư lạm hĩ » ở sách Luận-ngữ ngắt ra. Ý nói kẻ tiểu-nhân cùng quẫn thì làm bậy.

Lạc đạo vong bần : Vui về đạo của thánh hiền mà quên sự nghèo. Câu của Tống Nho khen Nhan Uyên.

Vi nhân bất phú : Làm điều nhân thì không thể giầu. Câu của Mạnh-tử nhắc lại nhời Dương-Hóa.

Tất do thiên : Ắt bởi trời. Bởi câu « phú quí tất do thiên » ở sách Luận-ngữ ngắt ra. Ý nói giầu sang ắt là bởi trời.

Hữu kỳ đức : Có đức của mình.

Phiến ngưu : Buôn trâu. Hai chữ này có bản chép là « phạn ngưu ». Xét ra « phạn ngưu », thì rất vô nghĩa đã đành, nhưng « phiến ngưu » cũng chưa chắc đã đúng. Có lẽ nó là hai chữ « dưỡng ngưu » lầm ra. Bởi vì *phiến ngưu* là việc của Nịnh-Xích, người đời Xuân-thu. Khi nghèo, Nịnh-Xích có đi buôn trâu, sau làm

tướng cho Tề Hoàn-Công. Nhưng ở câu này không nói đến tên Ninh-Xích, mà nói tên Bách Lý-Hề, thì không lẽ lại dẫn đến việc của Ninh-Xích. Còn « dưỡng ngưu » thì là nuôi trâu, việc của Bách Lý-Hề, sẽ chua ở dưới.

Bản-trúc : Dùng ván đắp tường. Ông Phó Duyệt lúc chưa gặp vua Cao-tôn nhà Thương, vẫn đắp tường thuê ở đất Phó-nham.

Ông Phó : Tức là ông Phó-Duyệt, đã chua ở trên.

Ông Hề : Tức là Bách Lý-Hề, người đời Xuân-thu, lúc thôi làm quan ở nước Ngu, nhà nghèo quá, phải đi chăn trâu thuê cho người ta, sau được Tần Mục-công nhắc lên làm tướng.

Tạch bích : Đục vách. Khuông-Hành, người đời Hán, tính rất ham học, nhà nghèo không có đèn, phải đục bức vách để lấy ánh đèn của nhà láng giềng mà học, sau làm đến chức thái-tử thiếu-bảo.

Tụ huỳnh : Họp đom-đóm. Xa-Duận, người đời Tấn, học rộng thông nhiều, tính rất cần kiệm và thích đọc sách, nhà nghèo, không có dầu, thường bắt đom-đóm bỏ vào túi để lấy ánh sáng mà học.

Chàng Khuông : Tức là Khuông-Hành đã chua ở trên.

Chàng Võ : Chưa rõ người nào.

Đeo bầu câu cá : Hàn-Tín, người quận Hoài Âm, nhà nghèo, không thiết làm ăn, thường thường nhịn đói mà ngồi câu cá dưới thành. Sau làm đại-tướng cho Hán Cao-tổ (đã chua ở bài hát nói trên đây).

Quốc-sỹ Hoài-âm : Tức là Hàn-Tín (đã chua ở trên).

Xách thớt chia phần : Trần-Bình, người quận Dương-võ, nhà nghèo, phải ăn nhờ một người chị dâu. Có lần trong làng có tiệc ăn uống, Bình phải thái thịt chia phần cho các người khác, sau làm mưu-thần cho Hán Cao-tổ, được phong làm Khúc-nghịch-hầu.

Mưu-thần Dương-võ : Tức là Trần-Bình (đã chua ở trên).

Mãi - Thần, Mông - Chính, Vương - Khải, Thạch-Sùng : (Đã chua ở cuốn 1, trong bài văn sách của ông Lê Quí-Đôn.

*Thơ ca của ông **Nguyễn Công-Trứ** ít khi chịu dùng điển-tích, đó là một cái đặc-điểm của văn quốc-âm trong hồi Nguyễn-sơ. Riêng có bài này vì là thể phú, cho nên lại dùng rất nhiều tục-ngữ phương-ngôn và trong các câu, lại đều đối nhau rất chỉnh, nói về lối văn cổ-điển, thì như thế tức là văn-chương của người có học có tài. Hơn nữa, những chỗ tả về tình cảnh và tâm-lý của nhà nho nghèo, nhiều chỗ thật đúng như in. Người ta nói rằng : Nếu không phải người trong cảnh, chưa chắc nói được như thế. Như thế tức là văn hay.*

BÀ HUYỆN THANH QUAN

(Khoảng đầu thế kỷ 19)

LƯỢC-SỬ

Chưa rõ chính tên là gì, người ta chỉ biết bà nguyên họ Dương, con gái một nhà túc-nho, quê ở làng Nghi-tàm, huyện Thọ-xương (nay là huyện Hoàn-long, thuộc tỉnh Hà-đông), sau lấy ông Lưu-Nghi, người làng Nguyệt-áng, huyện Thanh-trì, đỗ cử-nhân khoa Tân-tỵ (1821) đời Minh-Mệnh. Có làm tri-huyện ở huyện Thanh-quan.

Bởi là con nhà dòng-dõi, được đi học từ thủa tấm bé, nên lúc ít tuổi, bà đã nổi tiếng một nhà nữ-sử.

Hồi ấy, đàn bà còn ít học-thức, vua Tự-đức muốn kiếm một người để dạy cung-nhân mà không có ai xứng đáng. Nghe tiếng bà có học-vấn lại có đức-hạnh, ngài mới cho đòi vào kinh, phong làm chức Cung-trung giao-tập.

Người ta nói rằng : Chính vua Tự-đức có ban cho bà nhiều thơ, Hán-văn có, quốc-âm cũng có, bà có họa lại nhiều bài.

Tác-phẩm của bà, về Hán-văn nay thất lạc tất cả, về quốc-văn thì còn được mấy bài thơ, toàn là Đường-luật.

Thơ bà cực-kỳ đẹp lời. Những câu tả cảnh thật là trải-truốt, bóng-bẩy, có thể ví với thơ Đường. Nhưng đến những câu tả tình, phần nhiều chỉ là phơn-phớt, nhè-nhẹ, ít khi có vẻ đằm-thắm, nồng nàn. Cái đó chứng rằng bà là một người phẩm-hạnh đoan-trang, tâm-tình điềm đạm, không thể có những giọng văn tình tứ thiết-tha.

*
* *

THƠ ĐƯỜNG LUẬT

Chiều thu tức cảnh

Thánh thót tầu tiêu mấy hạt mưa,
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ.
Xanh um cồ-thụ tròn xoe tán,
Trắng sóa trường-giang phẳng lặng tờ.
Bầu giốc giang-sơn say trấp rượu,
Túi nghiêng phong nguyệt nặng vì thơ,
Cho hay cảnh cũng ưa người nhỉ !
Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn ngơ ?

CHÚ DẪN

Say trấp rượu : Không cần rượu mà say. Chữ trấp đây cũng như tiếng trấp xe, trấp mã của người đánh cờ thường dùng.

GIẢI THÍCH

Bốn chữ đầu đề e rằng có lầm. Cứ coi giọng văn, thì thấy bài này không phải tức cảnh chiều thu mà là tác giả tả cảnh trong lúc đi đường. Lúc ấy, có mấy hạt mưa thánh-thót rơi xuống tầu chuối, bầu trời hiện ra một vẻ tiêu-sơ. Đứng trên đường nhìn ra đằng xa, chỗ thì bóng cây xanh um và tròn xoe như cái tán dương, chỗ thì dòng sông trắng sóa và phẳng-lặng như tờ giấy trải. Bấy giờ trên vai tác-giả — hoặc kẻ đi theo tác-giả — lủng-lẳng bên túi, bên bầu (1). Cái bầu có lúc lảo đảo như bị say rượu, thực ra vẫn không có rượu, chỉ say về cảnh. Cái túi coi bộ nặng-nề như đựng nhiều tiền, thực ra vẫn không có tiền, chỉ nặng về thơ. Ngắm những cảnh đó, tưởng như nó cũng ưa người. Vậy thì thấy những cảnh đó, ai không ngẩn-ngơ say mến ?

PHÊ BÌNH

Hai câu thứ ba thứ tư đối nhau chỉnh từng chữ một. Tả cảnh cũng khéo, đọc lên tưởng như nhìn vào bức tranh. Trước đây chừng ba

---

(1) Ngày xưa người đi đường xa, thường dùng quả bầu để đựng nước uống.

chục năm, khi mà các đê Bắc-kỳ chưa bị chặt hết cây cối, ai đã đứng ở đê bên trông sang lòng sông và đê bên kia, chắc đều phải nhận những câu thơ ấy là hay.

* * *

Chấn quốc-tự hoài cổ

Chấn quốc hành cung bỏ dái-dầu.
Khiến người qua lại trạnh lòng đau.
Dưới hồ sen rớt hơi hương ngự,
Trên vách rêu in nếp áo chầu,
Sóng lớp phế hưng coi đã rộn.
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.
Người xưa, cảnh cũ còn đâu tá ?
Ngơ ngẩn lòng thu khách bạc đầu.

THAM KHẢO

Bài này các báo, các sách, phần nhiều chép như sau đây :

Chấn-quốc hành cung cỏ dái-dầu,
Trạnh niềm cố-quốc nghĩ mà đau,
Một tòa sen tỏa hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo chầu,
Sóng lớp phế-hưng coi vẫn rộn.
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.
Người xưa cảnh cũ còn đâu tá ?
Khéo ngẩn ngơ thay, lũ trọc đầu !

Lại cũng có chỗ chép như thế này :

Chấn quốc hành cung cỏ dãi-dầu,
Khách qua đường đó trạnh lòng đau.
Mấy dò sen ngát hơi hương ngự,
Năm thức mây phong vẻ áo chầu,
Sóng lớp phế hưng coi vẫn rộn,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.
Người xưa, cảnh cũ rầy đâu tá ?
Khéo ngẫn ngơ thay lũ trọc đầu !

Chép như hai bài sau đó có thể chỗ là không đúng. Bởi những lẽ này :

Câu thứ nhất : Chữ « cỏ » đặt liền với chữ « dãi-dầu » không ổn. Là vì : dãi-dầu tức là dầu mưa, dãi nắng. Chỉ có những vật không đáng dầu mưa, dãi nắng mà bị dầu mưa, dãi nắng, người ta mới dùng chữ đó để tỏ một trạng thái khác thường. Còn với cây cỏ, dầu mưa, dãi nắng là sự đương nhiên, không có gì là đáng nói. Nếu nói « cây cỏ dãi dầu », tức là không thông. Một người đã đặt những câu « đá vẫn bền gan », « nước còn cau mặt » như bà huyện Thanh-quan chắc không dùng chữ cẩu thả như vậy.

Câu thứ hai : Ở dưới đã có chữ « nghĩ », ở trên lại có chữ « trạnh niềm », ý nghĩa không khỏi trùng-diệp. Vả chăng trên nói Trấn-quốc

hành-cung, dưới đến « khiến người qua đó » thì văn khí rất nhanh. Nếu đặt mấy chữ « trạnh niềm cố quốc » tức là văn khí không tiếp-tục.

Câu thứ ba : Chữ « sen » chắc không phải chỉ về hoa sen trong Hồ-Tây, bởi vì hoa sen không thể gọi là một tòa. Nếu bảo là tòa sen trong chùa của Phật ngồi thì lại càng vô nghĩa nữa. Trong một ngôi chùa không phải chỉ có một cái tòa sen. Vả lại, dưới chữ « tòa sen » mà không có chữ « hương », chữ « khói » thì không thể đặt được chữ « tỏa » hay chữ « ngát ». Hai chữ « mấy dò » tuy có thông hơn, nhưng nếu câu dưới không có chữ « năm thức » thì câu này cũng không có chữ « mấy dò ».

Câu thứ tư : Đầu đề là « Chấn-quốc tự hoài cổ » thì những cảnh dùng ở trong bài, bắt buộc phải là cảnh của trong chùa hoặc nơi nào gần đó. Nếu dùng chữ « năm thức mây » thì câu thơ ấy để vào bài nào cũng được, không cứ gì một bài này.

Câu thứ tám lời lẽ thô tục và khinh bạc, không hợp khẩu-khí tao-nhã hồn-hậu của bà huyện Thanh-quan. Huống chi hai chữ « ngẩn ngơ » đem dùng vào « lũ trọc đầu » cũng không

đất nữa. Bởi vì « ngẫn ngơ » không phải đặc tính của bọn trọc đầu. Một người đã biết làm thơ, chắc không ai đặt chữ như thế.

Vì vậy, nay theo bản chữ nôm cũ, sửa lại như bài trên đầu.

CHÚ DẪN

Chẩn quốc tự : Một ngôi chùa cổ trên Hồ-Tây.

Chấn-quốc hành cung : Tức là hành cung của Chúa Trịnh. Trong lúc quyền thế còn thịnh, Chúa Trịnh có lập hành cung ở nhiều nơi như chùa Chầm, chùa Hương, chùa Non-nước và chùa Chấn-quốc, để khi du lãm phong cảnh, vào đó mà nghỉ.

Phế hưng : Mất đi và nổi lên.

GIẢI THÍCH

Sau khi nhà Lê đã mất, họ Trịnh đã tàn, hành cung của Chúa Trịnh ở chùa Chấn-quốc thành ra một nơi hoang phế, tác-giả thình lình qua đó có ý thương kim tư cổ, cảm động mà làm bài này. Trong bài đại ý nói rằng : Trong lúc họ Trịnh còn thịnh, cái hành cung ở chùa Chấn-quốc này rực-rỡ biết chừng nào ! Vậy mà

bây giờ nó đã thành ra một nơi bỏ không, phó mặc mưa dầu, nắng dãi, khiến cho những người qua lại trước chùa không khỏi động lòng đau thương. Ngửi thấy mùi sen thoang thoảng dưới hồ, người ta tưởng như hơi hương ngự rớt lại. Trông thấy vết rêu khoảng-khủa trên vách, người ta tưởng như nếp áo chầu còn in. Huống chi làn sóng trong hồ lớp lên, lớp xuống, chẳng khác gì cuộc hưng vong của các đế vương, mà tiếng chuông trong chùa, lúc khoan, lúc mau, lại giống hệt với sự đại-tạ của vòng trần thế, đáng cảm khái biết chừng nào! Bây giờ người xưa đã khuất, cảnh cũ không còn, nghĩ nông nỗi ấy, có lẽ sự bồi hồi lai láng của lòng thu đủ khiến cho khách du-lãm phải bạc đầu vậy.

PHÊ BÌNH

Hoài cổ đến như bài này thật là tuyệt bút. Toàn bài không câu nào, chữ nào ra ngoài đình đám của đầu đề. Lại thêm lời đẹp, ý hay, đọc thấy có vô hạn cảm khái. Thơ đề lầu Hoàng-hạc của Thôi-Hiệu nhà Đường chẳng qua cũng chỉ thế này.

∴

Hoài cổ

Tạo-hóa gây chi cuộc hí-trường ?
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương ?

Lối xưa xe ngựa, hồn thu thảo,
Ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy, người đây luống đoạn trường !

THAM KHẢO

Đầu đề hai bài này chắc cũng không đúng. Bởi vì cứ xem hai câu thứ ba, thứ tư thì là cảnh của một thành thị, không phải là một cổ-tích hay một nhân vật nào. Thế thì ở trên hai chữ « hoài cổ », chắc là phải có mấy chữ gì nữa.

CHÚ DẪN

Hí trường : Sân khấu phường chèo.

Tinh sương : Sao và sương, tức là sự thay đổi của một năm. Nói « mấy tinh sương » cũng như nói mấy năm vậy.

Tịch dương : Bóng mặt trời buổi chiều.

Tang thương : Dâu, bể, điển tích đã chua ở cuốn thứ nhất.

Đoạn trường : Đứt ruột.

Bài « Ô-y-hạng » của Lưu-Vũ-Tích nhà Đường có mấy câu rằng : « Chu-tước kiều biên dã thảo hoa, Ô-y hạng khẩu tịch-dương tà (朱雀橋邊野草花, 烏衣巷口夕陽斜), *soạn giả trước có dịch ra như vầy : « Bên cầu Chu tước cỏ chen hoa, cửa ngõ Ô-y bóng ác tà ». Hai câu thứ ba, thứ tư của bài này, ý cũng gần giống như vậy, lời văn có phần khéo hơn. Chỉ tiếc chữ « hồn » đặt trên hai chữ « thu thảo » chưa được thật ổn. Là vì câu ấy muốn nói những lối xe ngựa ngày xưa, bây giờ đã thành ra bãi cỏ thu, cũng như câu dưới muốn nói những ngõ lâu đài ngày xưa, bây giờ chỉ thấy có bóng ác tà. Bóng ác tà là cảnh thật, bãi cỏ thu cũng là cảnh thật, đáng nhẽ nên dùng những chữ thuộc về thực-trạng tất có mới phải, nhưng chữ « hồn », lại là một chữ thuộc về hư-trạng — Bởi vì không ai có thể trông thấy được hồn cỏ thu — chính nó đã làm câu thơ ấy thiếu phần tinh-tế mà cũng không đúng sự thật. Có người nói rằng : Chữ « hồn » đó do ở chữ « hằn » lầm ra. Nói vậy, kể cũng có lý: Là vì những bài thơ này trước kia chép bằng chữ nôm, mà chữ « hằn » trong chữ nôm thì viết là* 痕. *Ở chữ Hán, chữ* 痕 *chính âm là « hồn ». Hoặc giả vì sự tam sao thất bản mà chữ* 痕 *(hằn) đã biến ra chữ*

魂 (hồn) chăng. Song đó chỉ là lỗi nhỏ, nói về ***toàn thể, hai câu đó vẫn có thể coi là kiệt-tác.*** *Tất cả trong mười bốn chữ, không phải dùng đến một chữ khu-khiển (verbe) nào. Vậy mà ý nghĩa rõ rệt, tình tứ chứa chan, khiến cho người đọc có thể tưởng như trông thấy cả cuộc biến cải của một nơi đô-thị. Thơ như vậy cũng thuộc vào số ít có.*

Hai câu thứ năm thứ sáu tuy là tiểu-sảo, nhưng cũng công phu. Chữ « trơ » đi với chữ « gan », chữ « gan » đi với chữ « đá », chữ « cau » đi với chữ « mặt », chữ « mặt » đi với chữ « nước », ấy là cách dùng chữ rất luyện. Có lẽ tác giả cũng đã nát gan, nát ruột vì mấy chữ ấy.

* * *

Buổi chiều đi đò nhớ nhà

Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa lẫn trống đồn.
Gác mái, ngư-ông về viễn-phố,
Gố sừng, mục-tử lại cô-thôn.
Ngàn mai gió cuốn, chim bay mới,
Dậm liễu sương sa, khách bước dồn,
Kẻ chốn trang-đài, người lứ-thứ.
Lấy ai mà kể nỗi hàn-ôn ?

THAM KHẢO

Câu thứ năm có bản chép là : Ngàn mai gió cuốn, chim bay bồng. Xét ra chữ « bồng » không hợp cảnh chiều (cảnh của đầu đề) bằng chữ « mỏi ». Vậy theo các bản gần nay, chép là chữ « mỏi ».

Hai chữ « trang đài » có bản chép là « Chương-đài », lại có bản chép là « Dương-đài ». Sở dĩ đổi đi như vậy, có lẽ là tại người ta tưởng rằng : tác-giả lúc đó đương nhớ chồng, thì không dùng được chữ « trang đài ». Nhưng Chương-đài là chuyện của nàng Liễu-thị mà Dương-đài thì là điển của Thần-nữ, cả hai đều là con gái bất chính, không lẽ tác-giả lại tự ví cái gia-đình của mình với họ. Xét ra bài này chưa hẳn tác giả nhớ chồng hay nhớ một người chị em. Nếu nhớ một người chị em, thì hai chữ « trang-đài » rất đúng. Vậy nay theo như bản cổ, chép là « trang đài ».

CHÚ DẪN

Hoàng-hôn : Lúc trời sắp tối.

Gác mái : Tức là gác chiếc mái chèo.

Ngư ông : Người đánh chài.

Viễn phố : Bến xa.

Gõ sừng : Tức là gõ vào sừng trâu.

Mục tử : Kẻ chăn trâu bò.

Cô thôn : Cái xóm trơ-trọi giữa cánh đồng rộng.

Ngàn mai : Ngàn có cây mai, tức là đường đi. Bởi ở cổ-thi có câu « Triết mai phùng dịch-sứ, ký dữ lũng đầu nhân 折梅逢驛使，寄與隴頭人 ». (Bẻ mai gặp sứ trạm, giữ cho người đầu nương), cho nên về sau người ta hay dùng chữ « mai » để nói bóng về đường xá.

Dậm liễu : Dậm có cây liễu, cũng là đường đi. Đời Hán, phía đông Trường-an, có dịp cầu bắc trên sông Bá, đầu cầu có trồng nhiều cây liễu, những người Trường-an tiễn kẻ đi xa, tới cầu đó đều bẻ cành liễu đưa tặng. Kẻ nhận cành liễu, khi đi, lại đem cắm ở vệ đường. Gặp mưa, những cành liễu ấy mọc rễ lủi mầm, thành ra con đường trồng liễu. Về sau người ta hay dùng chữ « liễu » để nói bóng về đường xá, là gốc ở đó.

Trang đài : Nơi trang điểm của đàn bà con gái.

Lữ thứ : quán trọ.

Hàn ôn : Lạnh và ấm. Cũng như hàn huyên, tức là câu chuyện hàng ngày của mọi người, như là mạnh khỏe, đau yếu, thức ngủ, ăn uống v. v.

PHÊ BÌNH

Từ câu đầu đến câu thứ sáu hợp lại có thể thành một bức tranh vẽ cảnh trời chiều trong một khúc đường trên sông. Bức tranh ấy có mây, có nước, có người chở thuyền, có người trăn trâu, có con chim bay, có kẻ đi bộ, mà tất cả bấy nhiêu cảnh tượng, đều có tinh thần hoạt động. Câu kết, tác giả tự nói cảm-tưởng của mình trong khi đứng ở trước cảnh, cũng rất đắc thể. Nếu không thế, bài thơ sẽ không có cốt, cũng như cái nhà rặt những khách mà không có chủ.

Nhớ nhà

Vầng tỏa non tây bóng ác tà.
Đầm đầm ngọn cỏ tuyết phun hoa
Ngàn mai lác-dác chim về tổ,
Dặm liễu bâng-khuâng khách nhớ nhà
Còi mục thét trăng miền khoảng-dã.
Chài ngư tung gió bãi bình-sa.
Lòng quê một bước nhường ngao-ngán.
Mấy kẻ chung-tình có thấu là !

THAM KHẢO

Bài này chưa chắc đã phải là của bà huyện Thanh-quan. Vì nó với bài trên, ý tứ không khác gì nhau. Và mấy câu giữa, lời cũng trùng nhau. Nhất là câu kết, bốn chữ « mấy kẻ chung tình » rất không hợp khẩu khí bà huyện Thanh-quan. Thơ của bà huyện Thanh-quan không bài nào nói đến chuyện tình, huống chi chung tình mà đến mấy kẻ, một người đã được nhà vua dùng làm cung-trung giáo-tập, có thể như thế được chăng?

Bởi những lẽ đó, người ta ngờ rằng : bài này do một kẻ nào bắt chước bài trên của bà huyện Thành-quan mà làm ra. Vì nó giống với bài kia như tạc, nên mới có kẻ bảo là của bà huyện Thanh-quan. Vậy hãy tạm chép vào đây, để đợi tra khảo.

CHÚ DẪN

Còi mục : Còi của trẻ chăn trâu.

Khoáng dã : Cánh đồng rộng.

Chài ngư : Chài của người đánh cá.

Bình sa : Bãi cát phẳng.

PHÊ BÌNH

Bài này lời và ý tuy cũng giống như bài trên, mà sự hay dở cách nhau rất xa. Bốn câu tả cảnh ở giữa, hai bài cùng dùng những cảnh người đánh chài, trẻ chăn trâu, chim bay ngàn mai, khách đi dặm liễu. Bài trên bắt đầu nói ngư-ông, rồi đến mục-tử, rồi đến chim ngàn mai, rồi đến khách dặm liễu. Ấy là theo thứ tự trong mắt tác-giả, tả từ cảnh xa đến cảnh gần. Khéo nhất là mấy chữ : « khách bước dồn » để ở cuối đoạn tả cảnh, rồi tiếp luôn đến hai câu kết nói sự nhớ nhà, văn-khí vẫn đi một mạch, không bị đứt quãng. Bài này câu thứ tư đã nói « khách nhớ nhà » là cái cảm tưởng của tác giả, đến câu thứ năm và câu thứ sáu lại đâm quàng ra « còi mục thét trăng » và « chài ngư tung gió » rồi câu thứ bảy lại rút tuột về « lòng quê ngao ngán » cũng là cảm tưởng của tác giả, như vậy, thật là lằn quằn, lổng chổng, chẳng có thứ tự gì hết. Bài trên, hai câu, « ngư ông » « mục-tử » vì có mấy chữ « viễn phố » « cô-thôn » mà thành ra cảnh xa tít. Dùng chữ như vậy là khéo. Bài này hai câu thứ năm, thứ sáu, cũng những cảnh ấy, mà vì đặt câu vụng về, thành ra, chẳng những thế câu non nớt, lại còn vô nghĩa là khác. Khi trăng đã có ánh

sáng, tức là ban đêm, bấy giờ trâu bò về chuồng hết rồi, còn lấy đâu ra « còi mục » để « thét trăng » nữa? Cái bãi mà đứng đằng xa đã biết nó là một « bãi binh sa », tất nhiên phải là chỗ cạn, « chài ngư » còn « lưng » vào đó làm gì?

Tóm lại bài này là một bài thơ rất dở. Nhưng có cái dở của bài này, mới thấy cái hay của bài trên.

Đèo ngang

Qua đỉnh Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom-khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc.
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia,
Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

THAM KHẢO

Câu thứ năm có bản chép là : Luyến chúa đau lòng con cuốc-cuốc. Xét ra hai chữ « luyến chúa » không ăn thua gì đến con cuốc. Vậy theo bản cổ, chép là « nhớ nước ».

Thơ của ông Trần-danh-Án, một vị di-thần nhà Lê, có mấy câu rằng : « Giá cô minh « gia gia », Đỗ-quyên minh « cuốc cuốc ». Vi cầm thượng hữu « quốc » « gia », thanh. Cô thần đối thử tình nan cực 鷓鴣鳴家家, 杜鵑鳴國國. 微禽尙有國家聲, 孤臣對此情難極. (Gà gô kêu gia gia, con cuốc kêu quốc quốc. Loài chim nhỏ còn có tiếng kêu « quốc » « gia », kẻ bề tôi trơ vơ đối với những tiếng ấy đau lòng khôn xiết). Hai câu thứ năm thứ sáu của bài này dại ý cũng giống như thế, không biết có phải tác-giả đã theo ở đây mà diễn ra không.

CHÚ DẪN

Tiều : Người kiếm củi.

Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc: Sách Thành-đô ký nói rằng : Đỗ-Vũ làm vua nước Thục, hiệu là Vọng-đế, sau khi chết đi, vong hồn hóa ra con cuốc. Vì còn nhớ cái nước cũ, cho nên cứ kêu « cố-quốc ». Câu này dùng theo điển ấy.

Cái gia-gia : Con gà gô.

PHÊ BÌNH

Bài này tuy không tài tình bằng bài « qua Đèo-Ngang » của vua Lê-Thánh-Tôn, nhưng cũng đứng vào bậc thơ có giá-trị. Mấy câu tả cảnh cũng tả được rõ cảnh tượng Đèo-Ngang. Khéo nhất là hai câu cuối. Dưới bốn chữ « dừng chân đứng lại » hạ luôn ba chữ « trời, non, nước » ấy là đặt câu rất tài. Vả ba chữ « trời, non, nước » lại còn tỏ rằng tác giả đương đứng ở giữa một bầu trời đất mông-mênh, chung quanh không có ai hết. Đọc hai câu ấy có thể gợi cho người ta một nỗi cảm tưởng man-mác bao-la, mà không thể nói là cái gì.

LÝ VĂN-PHÚC

(Khoảng đầu thế kỷ 19)

(LƯỢC SỬ)

Ông tên tự là Lân-Chi, hình như lại có tên hiệu là Bất-phong-lưu, quán làng Hồ-khẩu (cạnh làng Bưởi) huyện Vĩnh-thuận (nay thuộc về phủ Hoài-đức tỉnh Hà-đông) sinh hồi cuối Lê, mất khoảng cuối đời Minh-Mệnh nhà Nguyễn.

Dòng dõi nhà ông vốn là người Tàu, sang ở bên ta từ lâu. Bởi nhà sẵn nếp thi-thư, nên từ thuở nhỏ, ông chỉ học tập ở nhà. Vì gặp phải hồi trong nước rối loạn, nên mãi đến năm Đinh-mão, tức là năm Gia-long thứ tám (1809) mới thi. Khoa ấy, ông đã được vào tứ-trường lại bị hỏng tuột. Tới năm Đinh-sửu, tức là năm Gia-long thứ 18 mới đậu cử-nhân. Đến năm Minh-mệnh thứ ba thì có chiếu-chỉ vời ông vào kinh làm quan.

Trong đời Minh-mệnh, ông đã làm đến chức

Tham-tri. Sau lại bị cách và bị bỏ ngục. Cách mấy tháng sau thì được miễn tội. Kế đó, ông phải đi sứ sang Tây. Khi về, được khai phục chức Chủ-sự, rồi lên chức Quang-lộc tự-khanh. Năm Minh-mệnh thứ 15, ông và các ông Trần-tú-Dĩnh, Đỗ-tuấn Đại cùng đi sứ Tàu, cách vài năm sau thì mất.

Tác phẩm của ông về Hán văn, có cuốn Sứ trình tạp vịnh, về quốc-văn thì có những cuốn Nhị-thập-tứ hiếu diễn ca, Phụ-trâm tiện-lãm diễn-ca, Tây-hải hành-trình phú và nhiều bài khác nữa.

Hiện nay, ở làng Hồ-khẩu, còn có nhà thờ thờ ông.

LỤC BÁT

Bất-phong-lưu chuyện

Phong-lưu là thú tài-tình,
Quê mùa là thú thư-sinh lệ thường.
Thân may vinh buổi Hy-Hoàng,
Phong-lưu ai chẳng nhẹ-nhàng tấm thân.
Họ chi ? có khách văn-nhân,
Rộng cho, cũng được vài phân tài-tình.
Bất-phong-lưu ấy là danh,
Hỏi quê rằng : ở Bắc-thành ngày xưa.
Dấu nhà sẵn lối thi thư,
Sử-kinh vố-vẻ, văn thơ học đòi.

Đôi khi buồn phận, tủi đời,
Phong-lưu muốn bắt chước người xem sao.
Vui thay ! vầy bạn phong-tao,
Bài vuông da nệm, ghế cao ngựa ngồi
Miệng xem, tay mở dông-dài,
Chè khay vân-mẫu, trầu cơi xà-cừ.
Lại e quen nết khôn chừa,
Nhớ khi diềm trịch, con cờ thua trăm.
Vui thay ! gặp khách tri-âm,
Xừ-xang mấy khúc nguyệt cầm nhặt, khoan
Dặt-dìu lưu-thủy cao san,
Mùi hương thơm nức, bậc đàn trong veo.
Lại e dạ đắm, tình siêu,
Nhớ ai trên vách cung treo vô huyền.
Vui thay một lá khinh-thuyền,
Kết người tri kỷ, dạo miền hồ san,
Trăng màn gió đệm, thênh-thang,
Đề thiên tức-cảnh, vịnh chương khiển hoài
Lại e thân phận nhỏ-nhoi,
Dám đâu hào-phóng theo đòi kẻ xưa !
Vui thay ! tìm thú mây mưa,
Sắc vui vẻ liễu hương đưa hơi chầm.
Lần khân sánh gối, chung mâm,
Hả hê hàn thực, âm-thầm nguyên-tiêu
Lại e mắc thói yêu-kiều
Tà dâm tiếng ấy, để bêu miệng đời
Vui thay ! cuộc rượu sánh đôi,
Sớm khoe ngọc-lộ, trưa mời cúc-hoa.

Chào trăng, quở gió xông-pha,
Nuốt vào Lý-Đổ, thở ra Kiều-Bành.
Lại e mê đắm tính-tình,
Lối lầm ai thứ cho mình rằng say ?
Vui thay ! cuộc tướng, bàn vây,
Sông ngăn xe ngựa, trận bày trắng đen.
Khi tĩnh-viện, buổi nhàn-hiên,
Thảnh thơi trước gió, bên đèn cùng nhau.
Lại e lảng việc, trưa hầu,
Nửa quen bỏ trực, quên trầu như ai.
Tiếng là cũng kiếp làm người,
Nợ phong-lưu ấy, trả đời nào xong ?
Quê nhà cách núi, trở sông,
Ai phong-lưu với mà phong-lưu giờ ?
Ăn thời tính sớm, lo trưa,
Chén cà muối xổi, đĩa dưa cải trường ;
Mặc thời đều vải cũ-càng,
Áo dài mầu củ, khăn vuông sắc cà,
Há rằng chẳng biết phồn hoa ?
Con thơ một lứ mẹ già bầy mươi,
Lấy gì áo gửi cơm nuôi ?
Đêm nằm riêng nghĩ, ngày ngồi trộm lo
Khi thời đèn sách khu-khu,
Trông gương hiền phạm, thánh-mô làm thày !
Xét mình học mỏng lỗi giầy,
Mảng lòng tu tỉnh cho tày thế-gian.
Khi thời công sự lo-toan
Gọi là quen lối từ-hàn mảy-may.

Xét mình còn có ngày nay,
Tóc tơ ngố trả cao giầy chút chăng ?
Có phen mặt biển băng chừng,
Mênh-mang một nước một giăng bạn cùng.
Biên phong-tục, chép non sông,
Góp thu muôn dặm vào trong phẩm-bình.
Có phen quán khách nương mình
Lại quen tiếng sử, câu kinh ngày thường
Bàn nghĩa-lý, luận văn chương,
Năm ba kẻ gửi, người chường, làm vui.
Xanh xanh hầu dễ riêng ai ?
Đá cho tai mắt biết mùi phong-lưu,
Phong-lưu sao chửa thấy đâu ?
Tấm thân thấy những bấy lâu thiệt-thòi !
Bấy lâu, về trước đã rồi,
Từ đây hẳn thấy một, vài phân chăng ?
Lọ là muốn vậy mà rằng,
Cái cân con Tạo cầm bằng như in.
Mảnh sơn hãy giữ cho bền,
Phận mình, mình biết, cựa kèn ai chi ?
Phong-lưu chuyện cũ thiếu gì ?
« Bất phong-lưu » mới chép ghi chuyện này.
Nhời quê nói lắm cũng vầy,
Khách phong-lưu hỡi, có hay chăng là ?

CHÚ DẪN

Hy-Hoàng : Phục-hy và Hoàng-đế, hai ông vua có thịnh-đức ở đời thượng-cổ trong sử Tàu. Đây dùng chữ đó để nói về cảnh thái-bình.

Vân mẫu: Một thứ đá hoa rất trong và nhiễn.

Điểm trịch *con cờ* : Thủa xưa tiêu bằng tiền đen, mỗi lúc đánh bạc phải đếm nhiều quá, người ta thường dùng con cờ làm trịch. Giao hẹn mỗi con kể là bao nhiêu đồng, lúc đánh bằng trịch, tan cuộc, ai nấy tính trịch mà trả hoặc lấy bằng tiền.

Nguyệt-cầm : Đàn nguyệt.

Lưu-thủy cao san : Nước chảy núi cao. Sách Liệt-tử nói: « Bá-Nha gẩy đàn, bụng nghĩ muốn lên núi cao, Chung-tử-Kỳ khen: Hay thay ! tiếng đàn chót-vót như núi cao. Khi nghĩ đến dòng nước chẩy, Chung-tử-Ky nói : Hay thay ! tiếng mông-mênh như sông Giang, sông Hà » Người ta dùng chữ « non cao, nước chảy » để nói về đàn là gốc ở đó.

Cầm treo vô huyền : Cái đàn không dây. Đào-Tiềm không biết âm-luật, trên vách thường treo cái đàn không dây, mỗi khi say rượu, lại lấy gõ chơi. Có người hỏi thế là cớ gì. Đào đáp: Chỉ biết cái thú của dàn là dủ, cần gì đến cái tiếng ở trên dây ?

Khinh thuyền : Thuyền nhẹ .

Khiển-hoài : Bầy tỏ những sự cảm-súc trong lòng.

Mây mưa : Bài phú Cao-đường của Tống-Ngọc nói rằng : Vua Tương nước Sở ra chơi Cao-đường, ban ngày nằm ngủ, mơ thấy một người con gái xin dâng chăn gối và tự xưng là Thần-nữ núi Vu-Giáp buổi sớm làm mây, buổi chiều làm mưa. Người ta dùng chữ mây mưa để nói việc nam nữ giao-hợp là theo điển đó.

Yêu-kiều : Dáng điệu lả-lơi, kiều-diễm của đàn bà.

Ngọc-lộ, cúc-hoa : Tên hai thứ rượu.

Lý Đỗ : Lý-Bạch, Đỗ-Phủ, hai người có tiếng hay rượu.

Kiều-Bành : Kiều-công và Bành-tổ, hai người rất thọ, ở đây dẫn vào, chưa rõ là lấy nghĩa gì.

Tĩnh-viện : Tòa viện êm-lặng.

Nhàn-hiên : Tòa nhà vắng vẻ.

Mẫu-củ : mầu tím đã bạc, giống như củ tía.

Sắc cà : Mầu thâm đã bạc, giống như mầu cà thâm.

Hiền-phạm, thánh-mô : Khuôn phép của thánh-hiền.

Chường : Cũng gọi là *chiềng*, nghĩ là trình-thưa.

GIẢI THÍCH

Đây là tác-giả tự nói tại sao mà mình không thích chơi-bời hào-hoa như mọi người khác. Phần đầu, phần cuối ý nghĩa đã rõ. Khoảng giữa, mỗi chữ « Vui thay » là một đoạn, nói về một cảnh phong-lưu. Đoạn thứ nhất — kể từ câu « Vui thay ! vầy bạn phong tao » trở xuống — nói về đánh bài. Đoạn thứ hai nói về gẩy đàn, đoạn thứ ba nói về thăm viếng non nước. Đoạn thứ tư nói về chơi gái. Đoạn thứ năm nói về uống rượu. Đoạn thứ sáu nói về đánh cờ. Dưới đó nói về gia-tinh và thân-thế. Từ câu « Có phen quán khách nương mình » đến câu « Năm ba kẻ gửi, người chường làm vui » thì nói về cảnh đi ngồi dậy học.

PHÊ BÌNH

Toàn bài lời văn bình-dị, mạch câu rõ ràng, nhất là đoạn nói về gia-tinh, nhiều câu nghe rất thấm-thía. Tuy cũng văn-chương của kẻ bất-đắc-chí, nhưng không chữ nào nói ngông, và cũng không có chỗ nào tỏ ý phẫn-uất. Đó là một sự rất khó của nhà văn.

Tự thuật

Ơ cõi trời Nam,
Có người đất Bắc,
Dòng Thi-Lễ vốn Minh-triều để lại,
Áng binh qua vừa Lê-mạt xuống sinh,
Nhờ nghĩa-phương lúc bé-chút từng nghe, dưới sân nghiêm mắt quở tai răn, tính dụ đặng tỉnh dần cho nhập-giáo ;

Theo học-nghiệp đã lớn khôn biết nghĩ, bên trướng giáng sớm ôn tối đọc, việc tập tành gánh mãi cũng thành danh.

Vận đổi xoay vừa chán cuộc tang-thương.
Cờ bình-trị sớm rạng vừng thiên nhật.
Khoa đinh-mão cũng nước bầu cơm gói, tiếc lẽ đi không về luống, kỳ tứ-trường còn nhượng bảng Tôn sơn.

Chốn Trường-an thì củi quế gạo châu, lấy gì ngọt thảo bùi thơm, đường bách-lý những ghi lời Tử-lộ.

Nghề buôn bán, tay không khó vỗ.
Bước khó khăn, đầu gối hay bò,
Cất mình đi, đem lưỡi bút thay cày, hết miền

Cầ-Nhuế, lại phố Thăng-long, nhờ lộc thánh để giúp công rèn-tập ;

Lâm thế lai, giở túi nghề đãi khách, nay số Tử-vi, mai pho Dã-hạc, mượn giá thầy cho đắt tiếng xem coi.

Nhân cùng chí đoản, hết nói khôn ngoan ;

Bĩ cực thái lai, và nhờ vận-chuyển.

Trường Đinh-sửu may dự phần hương-tiến, hàng thường lệ nối liền ba nhánh, công sinh thành đà hớn-hở mẹ cha ;

Năm Canh-thìn vâng ứng chiếu hạ-trưng, cánh tiêu-liêu gửi ghé một cành, đường vinh-đạt cũng theo đòi bạn hữu.

Ty-lạp tuy nhờ lộc nước

Đầu thăng riêng thiết nỗi nhà.

Trông quầng mây, che đỉnh Hổ khuất đi, một phong thư lặn suối trèo non, mở ra xem giấy thảm mực sầu, kêu trời thẳm những cắt lòng nơi lữ-xá !

Đội vầng nguyệt, chỉ quê phần trở lại, hai tháng hạn nằm rơm gối đất, tả chưa hết dòng thương giọt tủi, lạy mẹ già thôi trở gót chốn thần-kinh.

Yên phận tôi, đâu kể nỗi gia-đình ?

Gác chữ hiếu, phải chăm phần công-sự.

Tài sơ-thiển chực một bề tôm-tép, lần lữa mưa sương nắng nguyệt, trữ tháng ngày nên dự sổ công lao ;

Duyên tao-phùng may nghìn thủa rồng mây, vẻ vang áo mãng đai mồi, tuôn mưa móc thấm cả mình bố-tố.

Đường mây thanh-thản, khi quận khi triều ;

Bể hoạn chếp-chênh, có vinh có nhục.

Vinh thay buổi ra vào bên điện bệ, phận hàn sỹ thoắt nhảy ngôi quan cả, tuy chẳng được bảng vàng bia đá, nghĩ sáu bẩy năm chừng ấy, tám chín phần đà trả nợ sách đèn ;

Nhục thay khi ngồi gốc hành-dương, thân A khanh cam sánh kẻ lính già, gượng cho qua cháo muối cơm dưa, tính dồn ba bốn tháng dài ghê, trăm nghìn nỗi nếm đủ mùi cay-đắng.

Tội thần-tử dẫu búa-rìu cũng đáng.

Ơn thánh-minh rồi sấm sét lại qua.

Lầu thái-vân đâu nẩy xuống tiếng tơ, may bóng dương còn soi đến dấu bèo, nét son thắm sáng loè nhà ngục-thất.

Khối bạch-cốt bỗng nở dần thân thịt, nhờ hòn đất lại nặn nên ông bụt, giấc mộng tản tỉnh cả chốn cư-đình.

Trải nhục rồi mới biết thủa xưa vinh,
Được sống lại dám quản đâu là thác ?

Đếm trời bể đã sáu lần thiệp-lịch, sóng gió kể bao phen chìm nổi, chắc trong mình vâng có mệnh quân vương ;

Góp non sông vào mấy quyển phẩm-đề, bút nghiên là vốn nghiệp xưa nay, mở con mắt ngó cùng nơi dị-vực.

Trong sai-khiến ấy là huấn-hối,
Sức hẹp-hòi thêm được kiến văn.

Đành tấm thân nhờ đào-tạo con dầy, xếp đắc táng có bàn chi sự cũ ?

Cầm tấc dạ với quỉ thần không hổ, miễn thủy chung sao chớ phụ ơn trên !

Buồn tênh khi dâng bảng hồi sai,
Bút thảo gọi ghi thiên tự thuật !

CHÚ DẪN

Nghĩa phương : Phương-hướng về nghĩa-lý.

Sân nghiêm : Do chữ « nghiêm đường » dịch ra, chỉ về người cha.

Nhập giáo: Vào khuôn vào phép.

Trướng giáng : Màn đỏ. Mã-Dong đời Hán tài cao, học trò có vài nghìn người, tính rất khoáng

đạt, không giữ thói câu nệ của n à Nho. Có khi trong nhà ngăn một bức màn đỏ, đằng trước dạy học trò, đằng sau chứa các ả con hát. Người ta dùng chữ « trướng giáng » để chỉ về chỗ dạy học là theo điển đó.

Thiên nhật : Trời và mặt trời.

Nhường bảng Tôn-Sơn : Tức là hỏng thi. Sách Hợp-bích sự nói rằng : Tôn-Sơn đi thi, đỗ đội bảng, bè bạn viết hỏi thăm đỗ thứ bao nhiêu, anh ta đáp rằng: « Chỗ hết tên đỗ là Tôn-Sơn. Người khác lại ở ngoài Tôn-Sơn. » Bởi có chuyện ấy, người ta mới dùng chữ « ngoài bảng Tôn-Sơn » để nói về việc thi hỏng.

Trường-an : Kinh-đô của nhà Hán. Đây mượn chữ đó để chỉ về kinh-đô của nước nhà.

Củi quế gạo châu : Củi đắt như quế, gạo đắt như hạt soàn.

Bách-lý : Trăm dậm.

Tử-lộ : Học trò Khổng-tử, nhà nghèo, tính rất hiếu, thường đội gạo ở ngoài trăm dậm về nuôi cha mẹ, câu này chỉ về việc đó.

Lưỡi bút thay cày : Do chữ « bút thiệt đại canh » dịch ra, chỉ về việc dây học kiếm ăn.

Nhân cùng chí đoản : Người cùng quẫn, chí cũng ngắn ngủi.

Bĩ cực thái lai : Bĩ quá thái lại. Ở kinh Dịch, quẻ Bĩ là hồi suy-đốn, quẻ Thái là hồi thịnh vượng. Bĩ quá, Thái lại, tức là hồi suy-đốn đã hết, hồi thịnh-vượng đã đến.

Hương-tiến : Đậu kỳ thi hương.

Thường lệ : Tên một thứ cây về loài mộc. Thơ Thường-lệ kính Thi ví anh em đông-đúc cũng như hoa cây Thường lệ tươi tốt. Câu này mượn chữ đó để nói cả ba anh em cùng đỗ.

Chiếu hạ trưng : Chiếu của nhà vua vời đi.

Tiêu liêu : Chim chích. Trang-tử có câu : Chim chích làm tổ trong rừng, chẳng qua chỉ có một cành. Nghĩa là không thấm vào đâu. Câu này nói mình được dự một chức nhỏ trong đám bách quan.

Ty lạp : Sợi tơ, hột gạo. Chỉ về áo cơm. Cổ-ngữ có nói « môt sợi tơ, một hột gạo đều là ơn vua » câu này dùng theo điển ấy.

Đẩu thăng : Một đấu, một thưng. Chỉ về lương bổng.

Đỉnh Hổ : Đỉnh núi Hổ. Kinh Thi có câu « Trèo núi Hổ kia, để trông ngóng cha ». Người ta dùng núi Hổ để nói bóng về cha là gốc ở đó.

Mây che đỉnh Hổ : Tức là cha chết. Cha chết cũng như mây che lấp đỉnh núi Hổ, trông ngóng không thấy cha nữa.

Lữ xá : Nhà trọ.

Đội vầng nguyệt : Tức là đi đêm.

Quê phần : Tức là quê hương. Ngày xưa ở Tàu, cái làng nhà quê hay trông cây phần. Vì vậy, người hay dùng những chữ « làng phần », « dậm phần », « quê phần » để chỉ quê hương.

Hai tháng hạn : Khi ông thân sinh tạ thế, tác giả đương làm quan ở kinh, chỉ được phép nghỉ việc hai tháng về quê chịu tang.

Chực một bề tôm tép : Tục ngữ có câu : « chắm chép nhảy tôm tép cũng đòi nhảy ». Câu này ý nói mình tuy bất tài cũng muốn bay nhảy như mọi người.

Tao-phùng : gặp gỡ.

Nghìn thuở rồng mây : Bởi ở Kinh-Dịch có câu » Mây theo rồng, gió theo hổ », cho nên người ta hay mượn chữ « rồng mây » để nói việc vua tôi tương đắc. Nghìn thuở rồng mây nghĩa là cái chuyện vua tôi tương đắc nghìn năm mới có một lần.

Áo mãng, đai mồi : Áo thêu con chăn, đai khảm đồi mồi. Tức là phẩm phục của các quan.

Bố tố : Áo bằng vải trắng, vải mộc, chỉ về người dân thường.

Bảng vàng bia đá : Tức là đỗ Tiến-sĩ.

Hành dương : Gông và cùm.

Ơn thánh minh : Ơn vua. Bài hát ngục Dũ-lý của Văn-vương có câu « tội tôi đáng giết, quân vương thánh minh » câu này thuật theo câu đó.

Thái vân : Đám mây năm sắc. Lầu Thái-vân tức là cửa ngọ-môn.

Tiếng tơ : Tiếng nói của vua chúa. Gốc ở Kinh-Lễ, trong câu «lời nói của vua như sợi tơ ».

Bóng dương : Bóng mặt trời.

Bách cốt : Xương trắng. Tả truyện có câu « Chân sở vị nhục bạch cốt nhi sinh tử nhân (眞所謂肉白骨而生死人 : Thật gọi là làm cho xương trắng mọc thịt, người chết sống lại ». Câu này thuật theo điển đó.

Cư đình : Nhà trọ.

Thiệp lịch : Qua trải.

Dị vực : Xứ lạ.

Huấn-hối : Dậy bảo.

Kiến văn : Thấy và nghe.

PHÊ BÌNH

Văn biền ngẫu tuy không có vần, nhưng cũng gần như văn vần, vì phải đối nhau, lại phải có niêm có điệu. Dùng lối văn này vào thể ký sự, không phải là việc dễ-dàng. Bài này từ đầu đến cuối, kể biết bao việc tỉ-mỉ. Vậy mà các câu đối nhau rất chỉnh, đoạn nào, đoạn ấy, ý-nghĩa rất rõ-ràng. Nếu đem so với bài tự « Đằng vương các » của Vương-bột, có lẽ cũng không thua kém.

CAO-BÁ-QUÁT

(Khoảng giữa thế kỷ 19)

LƯỢC SỬ

Ông tên tự là Chu-Thần, tên hiệu là Mẫu-hiên, lại có tên hiệu nữa là Cúc-đường, anh em sinh đôi với ông Cao-bá-Đạt, quán làng Phú-thị (tục gọi làng Xủi) thuộc huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh, sinh khoảng cuối đời Gia-long, mất năm thứ tám đời Tự-đức (1855).

Từ thuở nhỏ, ông đã nổi tiếng là bậc văn-chương có tài. Năm minh-mệnh thứ 12, ông lên tỉnh sát-hạch để đi thi hương, trên đầu còn để hồng mao. Lúc ấy học trò sát hạch, mỗi người chỉ phải làm một bài thơ. Quan Đốc-học Bắc-ninh thấy ông nhỏ tuổi, mới ra cho bài « Thiếu-niên anh-tuấn ». Bài của ông làm, bốn câu trên soạn giả quên mất (1), bốn câu dưới như vầy :

---

(1) Ngài nào nhớ bốn câu đó, xin viết thư về Tân-Dân thư-quán cho biết, soạn-giả rất cám ơn.

鼎盛君王虛己待;

Đinh-thịnh quân-vương hư kỷ đãi ;

老成相將厚顏開.

Lão thành tướng tướng hậu nhan khai.

一歲四遷猶恨晚,

Nhất tuế tứ thiên do hận vãn.

長沙何事老英才?

Trường-sa bà sự lão anh tài ?

Theo luật thơ, thì hai câu sau thất niêm, đáng lẽ bị hỏng. Nhưng quan Đốc-học Bắc-ninh tiếc ông trẻ tuổi có tài, cứ lấy vào số thí-sinh thi hương. Luôn khoa ấy, ông đỗ Cử-nhân, năm sau vào kinh thi hội. Chí ông cũng định thi lấy Tiến-sỹ, nhưng vì bầm tính phóng-khoáng, không thể giữ đúng những qui-củ vụn-vặt của nghề văn cử-tử. Bởi vậy, ông bị hỏng luôn mấy khoa, dù mà cả nước ai cũng biết ông là tay hay chữ.

Lắng đắng mãi đến năm ngoài bốn mươi tuổi, mới được bổ chức Chủ sự. Cách ít lâu lại bị cách chức. Sau đó, ông được xung vào sứ-bộ sang Tân-gia-ba. Khi về được bổ chức Giáo thụ ở phủ Quốc-oai tỉnh Sơn-tây.

Cũng vì cái tính phóng-khoáng, mà ông chỉ

thích tự-do, không chịu khuất-tất với hàng thượng-liêu. Cho nên người trên không ưa gì ông, họ làm cho hoạn bộ của ông cứ lẹt-đẹt, bao nhiêu năm trời, vẫn chỉ Giáo-thụ là Giáo-thụ không nhúc-nhích được bước nào.

Có người nói rằng : Ông là một bậc tài cao, học rộng, muốn đem tài học ra giúp việc đời. Nhưng vì các hàng thượng-ty, lắm kẻ ghen-ghét, họ cố chèn-bẫy, không sao mà ngóc lên được. Ông rất lấy làm phẫn-uất. Nhân gặp lúc đó, ở Sơn-tây có người tôn Lê-duy-Cự làm minh-chủ để hòng khôi-phục cơ-nghiệp cho nhà Lê, ông bèn nhập vào bọn đó, chiêu-tập binh-lính, định kéo về đánh Hà-nội và Bắc-ninh. Chẳng may thua trận bị bắt và bị chém ở bàn quán.

Thuyết khác nói rằng : Ông bị bắt giữ khi vào chơi tại nhà một người Chánh-tổng ở vùng Sơn-tây, không có gì là tang chứng về việc khởi loạn. Nhưng vì người ta ghét ông, họ bảo lính đâm vào đùi ông một nhát, để nói là bắt được ông tại trận. Rồi họ vin vào hai câu của ông vịnh cây khoai sọ để ghép ông vào tội phản nghịch. Cái câu ấy như sau :

擎天獨立公侯蓋,

Kình thiên độc lập công hầu cái,

特地分屯父子兵,

Đặc địa phân đồn phụ tử binh.

Hai thuyết đó chưa rõ có thuyết nào đúng hay không. Nay chỉ biết rằng : Trong lúc ông bị xử-tử, vợ con anh em đều phải chu-di — ông Cao-bá-Đạt đương làm tri-huyện ở Thanh-hóa, tự biết không thể thoát tội, đã tự-tử rồi, nhưng cũng bị người ta đào thây lên để chém — họ-hàng thân-thuộc đều bị truy-nã. Ngày nay tài liệu về ông đã bị mai một, dòng dõi của ông không còn người nào, hoặc có còn nữa, cũng là những người họ xa, không biết chuyện ông. Bởi thế, bây giờ muốn khảo đích-xác về hạnh-trạng của ông thật là một sự khó khăn.

Cũng bởi chỗ khó khăn đó mà những người nhắc-nhỏ đến ông thường hay vơ-váo, bịa đặt thêm ra, họ làm cho ông thành một nhân-vật trong tiểu thuyết ; hơn nữa, họ còn làm cho ông thành một nhân vật trong tiếu-lâm, chẳng khác Trạng-Quỳnh, Ba-Giai. Cái đó thật là điều đáng buồn cho văn học sử nước nhà.

Tác-phẩm của ông trước có những gì không rõ,

hiện nay về Hán-văn còn độ hơn trăm bài thơ, chép ở những cuốn Mẫu-hiên thi tập, Cúc-đường thi tập hay Cao-chu-Thần thi tập (1) và ít bài văn cử nghiệp, như bài phú « Hàn-Tín điếu ngư »; về quốc-văn thì có một bài phú, ít bài hát nói. Thơ Hán văn của ông lời lẽ điêu-luyện, ý-tứ hùng-hồn, có thể ví với thơ Đỗ-phủ nhà Đường. Độc tập thơ ấy, thấy ông học vấn rộng, từng trải nhiều, có khí-phách và rất hồn-hậu, chứ không khinh-bạc kiêu ngạo như nhiều người vẫn nói. Còn các bài văn quốc-âm của ông tuy không được hay bằng thơ Hán-văn, nhưng cũng lắm bài rất tình-tứ, cũng có bài ngông. Đại-để bài nào cũng tao nhã và hùng tráng.

BIỀN NGẪU

Tài-tử đa cùng-phú

Lấy vần « khổ »

Có một người :

Khổ-dạng châm-anh,

Nết-na chương-phủ.

Hơi miệng sữa tuổi còn giọt máu, nét hào-hoa chưng ná Tân-Dương.

---

(1) Những tập này tên tuy khác nhau, nhưng nội-dung đại-để cũng gần giống nhau.

Chòm tóc xanh vừa chấm ngang vai, lời khí-nghiệp những so Y-Phó.

Nghiên gợn sóng vẽ-vời điền-tịch, nét nhạn điểm lăn-tăn.

Bút vén mây dìu-dặt văn-chương, vòng thuyên khuyên lỗ-chỗ.

Nghiêng cánh nhạn tếch mái rừng Nhan Khổng, chí xông-pha nào quản chông-gai ?

Cựa đuôi kềnh toan vượt biển Trình Chu, tài bay nhảy ngại chi lao-khổ ?

Lắc bầu rượu, dốc nghiêng non nước xuống, chén tiếu-đàm mời mọc Trích-tiên ;

Hóng túi thơ, nong hết gió trăng vào, cơn xướng-họa thì-thầm Lão-Đỗ.

Tươi nét mặt thư-sinh lồ-lộ, bưng mắt trần toan đạp cửa phù-đồ.

Rữa buồng gan du-tử nhơn-nhơn, giương tay tạo dắp buông con khí-số.

Tưởng đến khi vinh-hiển đã am-tường,

Song nghĩ lại trần ai không đếch chỗ.

Lều nho-nhỏ kéo tấm tranh lướp-tướp, ngày thê-lương hạt nặng dội mưa sa ;

Đèn cỏn-con gon chiếu chiếc loi-thoi, đêm tịch-mịch soi chung vầng nguyệt tỏ.

Áo Trọng-Do bạc thếch, dãi xuân thu cho đượm sắc cần lao ;

Com Phiếu-mẫu hẩm xỳ, đói tuế-nguyệt phải ngậm mùi đau khổ.

Gió trăng rơi rụng, để cái quyên gầy ;

Sương tuyết hắt-hiu, làm con nhạn vỗ.

Túi thanh-bạch ngược xuôi miền khách-địa, trăm nghìn đường chỉ nhện dệt thưa mau.

Đèn toan-hàn thức nhắp mái Nam-song, dăm ba ngọn lửa huỳnh khêu nho-nhỏ.

Miệng châu quế những rì-rầm học-vấn, chị chú Tô cẳn-nhẳn chỉ hiềm nghèo ;

Vai tân sài đủng-đỉnh ngân-nga, vợ chàng Mãi băn-khoăn từng kể khó.

Đói rau rừng thấy thóc Chu mà ngảnh, đá Thú-dương chơm-chởm, xanh mắt Di nằm tốt ngáy o-o ;

Khát nước sông trông dòng đục không vơ, phao Vị-thủy lênh-đênh, bạc đầu Lã ngồi dai ho khụ-khụ.

Trông ra nhấp-nhố sóng nhân tình,

Ngảnh lại vật-vờ mây thế-cố.

Ngán nhẽ kẻ tham bề khóa lợi, mũ cánh chuồn đội trên mái tóc, nghiêng mình đứng chực chốn hầu-môn.

Quản bao kẻ màng cái dàm danh, áo vẩy lân trùm dưới cơ-phu ? mỏi gối quì mòn sân tướng phủ !

Khéo ứng thù những các quan trên,
Xin bái-ngảnh cùng anh hàng phố.
Khét mùi thế-vị chẳng thà không,
Thơm nức phương-danh nên mới khổ !

THAM KHẢO

Câu « Hơi miệng sữa tuổi còn giọt máu » e rằng có lầm. Vì nó đối với câu dưới không được chỉnh lắm, vả lại, nghĩa cũng ngúc-hoắc không rõ. Nay hãy tạm ghi lại đó để đợi tra khảo.

Câu « Đói rau rừng thấy thóc Chu mà nghểnh » có bản chép là « thấy thóc Chu mà trả » chữ « trả » không hay bằng chữ « ngảnh », vậy cứ chép như bản cổ.

CHÚ DẪN

Châm anh : Châm cài và dải mũ. Đồ trang sức trên mũ của người sang trọng.

Chương-phủ : Mũ bằng vải đen. Khổng-tử lúc ở nước Tống, thường đội mũ ấy. Người ta cho rằng : Đội mũ đó là để tỏ mình là đấng trượng-phu.

Tân-Dương : Chưa rõ Tân gì Dương gì. Ngờ là Tân-Tỷ và Dương-Tu, hai người rất thông-minh trong đời Tam-quốc.

Khi nghiệp : Khí độ và sự nghiệp.

Y Phó : Y-Doãn và Phó-Duyệt, hai vị tể tướng có tài đức lớn của nhà Thương.

Điển tịch :Sách vở.

Nét nhạn : Nét chấm.

Vòng thuyền : Tức là cái khuyên.

Nhan Khổng : Nhan-Hồi, Khổng-tử, tiên-hiên và tiên-sư của đạo Nho.

Đuôi kềnh : Đuôi cá kềnh.

Trình Chu : Trình-Di và Chu-Hy, hai nhà đại-nho đời Tống.

Trích-tiên : Tức là Lý-Bạch.

Lão-Đỗ : Tức là Đỗ-Phủ. Vì ở đời Đường còn có Đỗ-Mục cũng nổi tiếng thi-sỹ, cho nên người ta thường gọi Đỗ-Phủ là Lão-Đỗ cho khỏi lẫn-lộn.

Phù đồ : Tức là nhà Phật.

Khí số : Khí-vận số-mệnh của tạo vật.

Dếch chổ : Chưa rõ nghĩa là gì.

Thê-lương : Lạnh-lẽo.

Áo Trọng-Do : Trọng-Do là tên Tử-Lộ.

Khổng-tử khen Tử-Lộ có thể mặc áo bông rách đứng với kẻ mặc áo da cáo da cầy mà không xấu hổ. Đây mượn chữ đó để nói bóng về áo rách.

Xuân thu : Hai chữ « xuân thu » này có nghĩa là hết mùa này sang mùa khác, hết năm này sang năm khác.

Cơm Phiếu mẫu : Phiếu-mẫu là người đàn-bà ở Hoài-âm. Khi Hàn-tín nhịn đói câu ở dưới thành xứ ấy, mụ có thết Hàn một bữa cơm.

Toan hàn : Chua-xót lạnh-lẽo. Chỉ về cảnh nghèo-khổ,

Lửa-huỳnh : Ánh sáng của con đom-đóm.

Chị chú Tô : Tức là chị dâu Tô-Tần, người đời chiến quốc. Khi Tô-Tần mới đi du thuyết các nước, nói không ai nghe, lúc về nhà, nghèo quá, chị dâu khinh-bỉ không thổi cơm cho ăn.

Tần-sài : Củi dong.

Vợ chàng Mãi : Tức là vợ Chu Mãi-Thần. Lúc Mãi-Thần chưa hiển đạt, phải đi kiếm củi nuôi thân, vai đội củi, miệng vẫn lầm-rầm đọc sách. Người vợ can mãi không nghe, tức mình, chị ta bỏ chàng đi lấy người khác.

Đói rau rừng thấy thóc mà ngảnh : Ngảnh

tức là ngảnh mặt đi. Anh em Bá-Di, Thúc-Tề là người nhà Thương, đi theo Văn-vương nhà Chu. Khi Văn-Vương chết, Vũ-vương muốn đánh nhà Thương, hai người lấy lẽ bầy tôi không nên đánh vua, cố can, không được. Sau khi nhà Chu lấy được nhà Thương, cả hai đều không thèm ăn thóc nhà Chu, và đều lên núi Thú-dương hái rau vi ăn trừ cơm, rồi cùng chết đói ở đó.

Phao Vị-Thủy : Phao đây tức là phao câu, Lã-Vọng khi chưa được gặp Văn-vương, đã tám mươi tuổi, còn ngày ngày ngồi câu ở sông Vị.

Khóa lợi dàm danh : Do chữ « lợi tỏa » « danh-cương » dịch ra, ý nói danh lợi cũng như dàm khóa bó-chuộc người ta.

Ứng thù : Đưa đón, thù-phụng.

PHÊ BÌNH

Suốt bài, lời hùng, ý hùng, cả cách dùng chữ đặt câu cũng hùng. Đọc lên như thấy cái khí-phách lẫm-liệt bồng-bột hiện trên mặt giấy.

Coi một bài đó cũng đủ nhận thấy tác-giả là bậc thông-minh trác-lạc, đầu còn để chỏm, đã có hoài bão lớn lao, con mắt coi không một đời Đáng trọng nhất là cái khí-cốt lăng-tằng, tuy trải bách triết thiên-ma, vẫn không chút nao lui-nhụt, Một người như ông, mà đi đâu cũng bị người chèn-chặn, ngóc đầu không lên, đến nỗi già đời vẫn còn còm-cọm giữ nghề gõ đầu trẻ, không còn chỗ nào để phát-triển tài năng, chí-khí của mình, trách nào không căm hờn.

HÁT NÓI

1— Hoài nhân

Giai-nhân nan tái đắc
Trót yêu hoa nên dan-díu với tình,
Mái Tây-hiên nguyệt dãi chênh-chênh,
Dầu dĩ bấy, xuân về oanh nhớ !
Phong-lưu tài-tử đa xuân-tứ,
Trường đoạn Tiêu-nương nhất chỉ thư
Nước sông Tương một dải nông chờ,
Cho kẻ đấy, người đây mong mỏi !
Bứt rứt nhẽ, trăm đường nghìn nỗi !
Chữ chung tình biết nói cùng ai ?
Trót vì gắn-bó một hai...!

THAM KHẢO

Câu « Dầu dĩ bấy, xuân về oanh nhớ », có bản chép là « Dầu dĩ mấy, xuân về oanh nhớ ». Hai chữ « bấy » và « mấy » cũng đều có nghĩa. Chưa biết chữ nào là đúng. Câu « Trường đoạn Tiêu-nương nhất chỉ thư » nhiều bản chép là « Trường đoạn Tiêu-lang nhất chỉ thư ». Chép vậy là sai, coi lời chú-dẫn dưới đây sẽ biết.

CHÚ DẪN

Hoài nhân : Nhớ người.

Giai nhân nan tái đắc 佳人難再得 : Người con gái đẹp khó lòng tìm được một lần thứ hai. Câu này gốc ở bài hát của Lý-Diên-Niên.

Tiêu nương : Nàng Tiêu. Đời Đường, người ta gọi các con gái là Tiêu-nương, cũng như họ gọi các con trai là Tiêu-lang.

Phong-lưu tài-tử đa xuân-tứ 風流才子多春思 : Đấng tài tử phong lưu có nhiều tứ xuân.

Trường đoạn Tiêu nương nhất chỉ thư (腸斷蕭娘一紙書) : Đứt ruột vì một bức thư của nàng Tiêu. Câu này và câu trên nguyên

văn của Dương-Cự-Nguyên để truyện Thôi-Oanh-oanh và Trương-quân-Thụy. Chữ Tiêu-nương ở đó chỉ vào nàng Oanh-Oanh.

Sông Tương : Tức là sông Tiêu-tương. Tình sử có câu: « Quân tại Tương-giang đầu, thiếp tại Tương-giang vĩ. Tương cố bất tương kiến, Đồng ẩm Tương-giang thủy » 君在湘江頭; 妾在湘江尾, 相顧不相見, 同飲湘江水, : Chàng ở đầu sông Tương. Thiếp ở cuối sông Tương. Trông nhau chẳng thấy nhau, cùng uống nước sông Tương. Câu này dùng theo điển đó

II. Tặng biệt

Tài-tử với giai-nhân là sẳn nợ,
« Giải cấu nan » ấy chữ làm sao ?
Trải xưa nay chừng đã biết bao ?
Kia tan hợp, nọ khứ lưu, đâu dám chắc ?
Giai nhân khứ khứ hành hành sắc
Tài tử triêu triêu mộ mộ tình.
Uầy kìa ai như mây tuôn, như nước chầy,
như gió mát, như trăng thanh,
Lơ-lửng khéo trêu người chi mãi-mãi ?
Trời đất có san đi mà sẻ lại,
Hội tương phùng còn lắm lúc về sau.
Yêu nhau xin nhớ nhời nhau !

CHÚ DẪN

Tặng biệt : Tặng cho người sắp ly-biệt.

Giải cấu nan : Gập gỡ khó. Ba chữ này gốc ở câu cổ thi : « Minh quân lương tể tao phùng dị, tài tử giai nhân giải cấu nan » (Vua sáng tôi giỏi gập nhau dễ, trai tài gái sắc gập nhau khó).

Giai nhân khứ khứ hành hành sắc 佳人去去行行色 : Cái bóng đi đi, bước bước của giai nhân.

Tài-tử triêu-triêu, mộ-mộ tình 才子朝朝暮暮情 : Mối tình sớm sớm chiều chiều của tài-tử.

Tương-phùng : Gập nhau.

CIẢI THÍCH

Bài này tác-giả làm ra để tặng một người cô đào quen mình, trong khi người ấy sắp sửa biệt mình. Đại ý nói rằng : Tài-tử với giai-nhân vẫn có duyên nợ sẵn với nhau, nhưng sự gập nhau rất khó. Vì vậy, cổ nhân đã phải than là « giải cấu nan ». Thật vậy, từ xưa đến nay, tài-tử giai-nhân mấy khi được sum-họp lâu dài, nào cuộc tan hợp, nào khi kẻ ở người đi... cái sự sum-họp của tài-tử giai-nhân thật không có gì là chắc. Dù vậy mặc lòng, mối tình khăng khít

của đôi bên, vẫn không bao giờ dứt đứt. Trong lúc sắp sửa biệt nhau, cái bóng đi bước của giai nhân, vẫn làm tài-tử sớm hôm mong nhớ. Nàng với tôi bây giờ cũng đương ở vào cảnh đó. Hơn nữa, tung tích của nàng lại giống như mây bay, nước chảy, gió mát, trăng thanh, không nhất định ở đâu, và cứ lửng lửng lơ lơ như có ý trêu nhau, đáng buồn cho tôi biết chừng nào. Nhưng mà thôi, lẽ tự nhiên của trời đất phải có lúc thừa, lúc trừ, bây giờ chúng ta xa nhau, chắc sau này còn gặp nhau nhiều lần, xin nàng đừng quên lời tôi.

***

III. .Đùa tặng một người cô đầu

Tự cổ hồng-nhan đa-mệnh bạc,
Buồn cho ai mà lại tiếc cho ai !
Duyên chông-chênh nguyệt mỉa, huê cười,
Ngao ngán nhẽ đào tiên lăn cõi tục !
Đã gác gương loan treo giá ngọc.
Nỡ cho chim cú đậu cành mai !
Xuân còn dài, duyên hãi còn dài.
Thử đủng-đỉnh để xem cơ tiền-định.
Nhắn ông Nguyệt sẵn cầm dây xích,
Khách giai-nhân xe với khách văn nhân.
Sắc tài ai kẻ cầm cân ?

THAM KHẢO

Câu « Nỡ cho chim cú đậu cành mai » có bản chép là « Nỡ nào chim cú đậu cành mai ».

CHÚ DẪN

Tự cổ hồng nhan đa mệnh bạc (自古紅顏多命薄): Từ xưa, khách má hồng nhiều người số phận mỏng manh.

Gương loan : Gương của đàn bà. Sách Thế thuyết nói rằng : Vua nước Kế-tân nuôi con chim loan ba năm không biết hót. Sau nghe lời vợ, đem gương ra soi. Con chim loan trông thấy bóng mình, tự nhiên hót ngay. Người ta dùng chữ « gương loan » để chỉ vào người đàn bà là gốc ở đó.

Ông Nguyệt... dây xích : Ông Nguyệt-lão và dây Xích thằng, (dây đỏ). Sách U-quái-lục chép rằng : Vi-Cố nhà Đường khi trọ ở Tống-thành, có gặp một ông lão già tựa một cái túi ngồi dưới bóng trăng xem sách. Cố hỏi sách gì, ông già nói là sổ vợ chồng. Cố hỏi túi gì, ông già nói là « những sợi dây đỏ để buộc chân các cặp vợ chồng ở gậm trời, bất cứ nơi xa cách, kẻ thù hằn, hễ mà dây ấy đã buộc thì suốt đời không thể thay đổi ». Ông già đó về sau người ta gọi là ông Nguyệt, những sợi dây đỏ thì gọi là tơ hồng, chỉ hồng.

IV. Hội ngộ

Nhân thế hãn phùng khải khẩu tiếu.
Khách giang hồ thường hợp thiểu, ly đa.
Nay Bắc Nam xum họp một nhà.
Gồm đủ cả : thắng cảnh, lương thần, thưởng tâm, lạc-sy (1)
Hào trúc, ai ty dư túy hĩ !
Thê phong lánh nguyệt dạ hà như ?
Thú nguyệt huê là nợ sẵn với cầm thư,
Cuộc thi tửu để riêng người phong-nhã
Quân bất kiến : hoa lạc hoa khai xuân khứ dã ?
Hãy chơi cho lău-lóe đá kẻo hoài.
Kìa kìa hải giác thiên nhai..!

CHÚ DẪN

Nhân thế hãn phùng khai khẩu tiếu 人世罕逢開口笑 : Đời người ít được gặp lúc có thể mở miệng mà cười, nghĩa là ít khi được vui. Câu này gốc ở thơ của Đỗ-Mục.

Hợp thiểu ly đa : Hợp ít tan nhiều.

Thắng cảnh, lương thần, thưởng tâm, lạc sy : Cảnh đẹp, ngày đẹp, lòng vui, việc vui.

Hào túc ai ty dư túy hĩ 號竹哀絲予醉矣 : Tiếng trúc giéo giắt, tiếng tơ ai oán, ta say rồi.

---

(1) — Tức là lạc-sự 樂事. Chữ 事 (sự) chính âm phải đọc là « sy ».

Thê phong, lãnh nguyệt dạ hà như 凄風冷月夜何如 : Gió heo, trăng lạnh, đêm ra sao ?

Cầm thư : Đàn sách.

Quân bất kiến : hoa lạc, hoa khai, xuân khứ dã : 君不見花落花開春去也 : Anh chẳng thấy rằng : hoa rụng, hoa nở ấy là xuân đi đấy ?

Hải giai thiên nhai : Góc bể ven trời ?

GIẢI THÍCH

Bài này có lẽ tác-giả làm ra trong khi sắp sửa đi Tân-gia-pha, bè-bạn họp lại đưa tiễn. Đại ý nói rằng : Đời người ta ít có dịp được mở miệng mà cười, mà khách giang-hồ thường thường lúc lìa nhau thì nhiều, lúc họp nhau thì ít. Nay được kẻ Nam người Bắc sum họp một nhà, lại được đủ cả cảnh đẹp, ngày đẹp, lòng vui, việc vui, thật là một cuộc hiếm có. Bây giờ, trước những tiếng trúc giéo-giắt, tiếng tơ ai-oán, tôi đã say rồi, không biết trong lúc gió heo, trăng lạnh, đêm ra làm sao ? Thôi thì cái thú trăng hoa là duyên của kẻ đàn sách, mà cuộc thơ rượu cũng chỉ để riêng cho những người phong-nhã như chúng ta. Các anh không thấy trong khi hoa nở hoa rụng, ấy là ngày xuân sắp hết đó sao ? Đời người không được bao lâu, chúng ta hãy cứ chơi cho chán-chê mê-mệt, kẻo hoài cuộc hội họp hôm nay. Kìa kìa cái nơi góc biển ven trời, nó đương chờ đợi mình đó ?

V. Đối tửu hữu cảm

Nhân sinh thiên-địa nhất nghịnh-lữ,
Có bao năm ? Ba vạn sáu nghìn ngày.
Như thoi đưa. như nước chầy, như bóng sổ,
như gang tay.
Sực nhớ chữ « Cổ nhân binh-chúc... ».
Cao sơn lưu thủy thi thiên chục.
Minh nguyệt thanh phong tửu nhất thuyền.
Dang tay người tài-tử khách thiền-quyên,
Chén rượu thánh, câu thơ thần thích chí.
Giang-sơn ý mà thành-thị ý,
Đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa ?
Bốn mùa xuân lại thu qua.

THAM KHẢO

Câu « Như thoi đưa... » có bản không có ba chữ « như nước chầy ».

Câu « Giang-sơn ý mà thành-thị ý » có bản chép là « Thành-thị ấy mà giang-sơn ấy ».

CHÚ DẪN

Nhân sinh thiên địa nhất nghịnh lữ · 人生天地一逆旅 : Người ta sinh trong đời đất chỉ là một người khách ở trọ ».

Cổ nhân bỉnh chúc 古人秉燭 : Người xưa cầm đuốc. Trong bài tự « Xuân dạ yến đào-lý-viên » của Lý-Bạch có câu : « Cổ nhân

bỉnh chúc dạ du, lương hữu dĩ dã (古人秉燭夜遊艱有以也 (Người xưa cầm đuốc chơi đêm, thật có cớ vậy). Bốn chữ này gốc ở đó.

Cao sơn lưu thủy thi thiên chục 高山流水詩千軸 : Non cao nước chẩy thơ nghìn cuốn.

Minh nguyệt thanh phong tửu nhất thuyền 明月清風酒一船 : Trăng trong, gió mát, rượu một thuyền.

***

VI. Nhàn hứng

Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,
Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười.
Thôi công đâu chuốc lấy sự đời.
Tiêu khiển một, vài chung lếu-láo!
Đoạn tống nhất sinh duy hữu tửu,
Chầm tư bách kế bất như nhàn.
Dưới dậu thưa, thấp thoáng bóng Nam-san,
Ngảnh mặt lại, cửu hoàn coi cũng nhỏ.
Khoảng trời đất cồ kim kim cồ
Mảnh bình-hài không có, có không.
Lọ là thiên tử vạn chung?

CHÚ DẪN

Phù-du : Con vờ, một loài sâu-bọ có cánh, biết bay, hay ở gần sông, sau khi dưới đất chui lên, chỉ độ vài giờ thì chết. Vì vậy, người ta thường mượn để nói đời người ngắn ngủi.

Một vài chung : Tức là một vài chén.

Đoạn tống nhất sinh duy hữu tửu 斷送一生惟有酒 : Làm cho phí toi một đời, chỉ có rượu.

Chăm tư bách kế bất như nhàn : 沉思百計不如閒 : Im lặng mà nghĩ, trăm cách chẳng gì bằng nhàn.

Dưới dậu thưa thấp thoáng bóng Nam san : Thơ của Đào-Tiềm có câu : « Thái cúc đông-ly hạ, du nhiên kiến Nam-san 採菊東籬下, 悠然見南山 : Hái hoa cúc dưới bức dậu bên đông, lù lù thấy bóng núi bên Nam». Câu này thuật theo câu đó.

Cửu hoàn : Chín cõi, tức là cả bầu trời đất.

Thiên tứ vạn chung : Thiên tứ là nghìn cỗ ngựa. Ngày xưa người ta dùng ngựa kéo xe, bốn con ngựa kéo một cái xe gọi là một cỗ ngựa. Sách Luận-ngữ nói : « Vua Cảnh-công nước Tề có ngựa nghìn cỗ, lúc chết, dân không khen được câu gì. Hai chữ « thiên tứ » gốc ở đó — Vạn chùng là muôn chuông. Phép đong của Tầu ngày xưa, mỗi chuông mười hộc. Sách Mạnh-tử có câu « Muôn chuông với ta hơn gì ». Hai chữ « vạn chung » gốc ở đây. « Thiên tứ vạn chung » tức là phú quí cực điểm.

GIẢI THÍCH

Bài này với hai bài trên và bài dưới đây, đều tỏ ra ý chán đời. Đại khái nói rằng : Người ta ở đời, giá cho sống đủ trăm năm, cũng chỉ có ba vạn sáu nghìn ngày chứ không bao nhiêu. Thế thì đời người chẳng qua cũng như con vờ, sớm sinh, tối chết, đáng tiếc biết chừng nào ? Biết vậy, nên ta chẳng hơi đâu mà chuốc lấy việc đời vào mình, hãy uống lếu láo một vài chén rượu cho tiêu-khiển đã ! Chỉ có rượu có thể làm khuây-khỏa đời người. Mà nghĩ cho kỹ, thì trăm cách ở đời, không gì bằng nhàn. Nếu ta học ông Đào-Tiềm, bỏ quan về nhà trồng cúc, mỗi khi hái cúc, thơ thẩn ngắm bóng non Nam làm vui, thì khi ngẩnh lại, bầu trời cũng không phải là lớn lao. Tóm lại, cái vòng trời đất, hết đời xưa lại đến đời nay, quanh quẩn vẫn có thế, mà mảnh hình hài của người ta bởi không mà có, rồi lại từ khó mà không, chẳng chắc bền gì. Thế thì dù có nghìn tứ, muôn chung cũng chẳng làm chi.

*
* *

VII. Khiển sầu

Thế sự thăng chầm quân mạc vấn,
Yên ba thâm xứ hữu ngư-châu,
Vắt tay nằm nghĩ chuyện đâu đâu.
Đem mộng-sự đấu với chân thân thì cũng mệt

Duy giang-thượng chi thanh phong, dứ sơn gian chi minh-nguyệt,
Kho trời chung mà vô-tận của người riêng.
Cuộc vuông tròn phó mặc khuôn thiêng,
Kẻ thành-thị, kẻ vui miền lâm-tầu
Gõ dịp hát câu « tương tiến tửu » ;
« Quân bất kiến Hoàng-hà chi thủy thiên thượng lai »
Làm chi cho mệt một đời ?

THAM KHẢO

Câu « Cuộc vuông tròn phó mặc khuôn thiêng » có bản chép là « Cuộc xoay vần phó mặc khuôn thiêng ». Câu « Kẻ thành-thị, kẻ vui miền lâm-tầu » có bản chép là « Ai thành-thị, mặc ai lâm-tầu ». Chép vậy, hình như không được rõ nghĩa. Vậy cứ theo các bản cũ chép như trên đây.

CHÚ DẪN

Thế sự thăng chầm quân mạc vấn 世事升沉君莫問 : Việc đời nổi chìm, anh đừng hỏi.

Yên ba thâm xứ hữu ngư-châu 烟波深處有漁舟 : Cái chỗ khói sóng mờ-mịt có chiếc thuyền đánh cá. Câu này và câu trên nguyên ở

một bài trong thơ Đường. Ý nói : Mặc kệ cuộc đời chìm nổi không cần hỏi gì. Hãy kiếm chiếc thuyền đánh cá, tìm vào chỗ khói sóng mờ-mịt mà tiêu dao ngày tháng cho nhàn.

Mộng sự : Việc trong giấc mộng.

Chân thân : Cái thân-thể thật của mình.

Duy giang thượng chi thanh phong, dữ sơn gian chi minh nguyệt (惟江上之清風, 與山間之明月) : Chỉ có gió mát trên sông và trăng trong trên núi. Bài phú Xích-bích của Tô-Đông-Pha có câu: « Chỉ có gió mát trên sông và trăng trong trên núi, là kho « không hết » của đấng tạo vật mà ta với anh vẫn cùng thỏa thích ». Mấy câu này thuật theo lời đó.

Vô tận : Không hết, đã chua ở trên.

Khuôn thiêng : Tức là ông trời.

Lâm tẩu : Rừng rú, chỉ về những người ẩn-dật.

« Tương tiến tửu » : Sắp dưng rượu. Đầu đề một bài thơ của Lý-Bạch.

Quân bất kiến Hoàng-hà chi thủy thiên-thượng lai 君不見黃河之水天上來: Anh há chẳng thấy nước sông Hoàng từ trên

trời xuống. Câu đó nguyên ở đầu bài « Trương tiến tửu » của Lý-Bạch. Ý nói : « Nước sông Hoàng từ trên nguồn thẳm chẩy lại, nó chẩy xuống bể rồi không lên nữa, cũng như tuổi xanh của đời người, đã qua rồi không trở lại nữa.

GIẢI THÍCH

Bài này mở đầu một cách đột ngột, đại ý nói rằng : Mặc kệ cuộc đời chìm nổi, anh đừng hỏi chi. Kìa ở nơi khói sóng mịt mờ, có chiếc thuyền chài đương chờ đợi đó ! Việc đời chẳng qua cũng như giấc mơ, mà cái thân mình thì là thân thật, đem thân thật mà chọi với việc trong giấc mơ, há chẳng mệt sao ? Chỉ có gió mát trên sông và trăng trong trên núi là kho chung của trời, riêng ai biết thưởng-thức, thì nó sẽ không bao giờ hết được. Thôi thì nặn vuông, nặn tròn là tự ông trời. Trời đã sinh ra người đời, mỗi người có một sở thích, người này thích cảnh phú-quí ở thành-thị, người kia lại thích cảnh ẩn-dật ở rừng-rú. Hãy gố dịp mà đọc lại bài « Trương tiến tửu » của Lý-Bạch xem sao. Bài ấy nói rằng : Anh há chẳng thấy nước sông Hoàng ở trên lưng trời chẩy tuột xuống bể không trở lên. Cái tuổi xanh của người đời cũng vậy, bon chen làm chi cho nhọc mình.

PHÊ BÌNH

Bầy bài trên đây, tuy là mỗi bài mỗi khác, nhời khác, ý khác, nhưng cũng có thể chia làm hai loại : năm bài trước thuộc về loại hào tình, hai bài sau thuộc về loại nhàn-tưởng. Những bài hào tình, tình-ý rất tha thiết, nồng nàn, nhưng vẫn không ra vẻ bờm-xơm ong-bướm ; những bài nhàn tưởng, tuy tỏ ý chán đời, bức chí, nhưng vẫn không có sầu-thảm buồn rầu. Nói về lời lẽ, thì cả mấy bài đều tươi như hoa, đẹp như lụa, nhẹ như gió thoảng, mây bay, không có chỗ nào vướng-vấp. Văn chương đến thế là tuyệt. Chưa kể món khác, riêng về một món « hát nói », tác-giả đã đủ đứng đầu hồi Nguyễn-sơ.

PHAN THANH GIẢN

(1796 – 1867)

LƯỢC SỬ

Ông tên tự là Tĩnh-ba, tên hiệu là Lương-Khê, sau lại đổi là Mai-xuyên, sinh khoảng cuối đời Chiêu-thống nhà Lê, mất năm thứ 20 hiệu Tự-đức nhà Nguyễn.

Dòng dõi nhà ông nguyên là người Tầu. Sau khi nhà Minh mất nước, một số người Tầu không chịu làm tôi nhà Thanh, mới cùng vượt biển lánh sang bên ta. Tiên-tổ nhà ông cũng thuộc vào số người ấy. Các người đó được Chúa Nguyễn cho vào khai khẩn đất hoang ở vùng Long-xuyên, Châu-đốc v. v. ngành nhà ông thì vào ở làng Vĩnh-bình trong tỉnh Vĩnh-long và nhập tịch làm dân Việt-nam, cách một đời thì sinh ra ông.

Ông học có tài, năm ba mươi bảy tuổi, tức là năm thứ bẩy hiệu Minh-mệnh nhà Nguyễn,

thi đậu Tiến-sĩ. Cách đó ít lâu, liền được bổ làm chức lang-trung. Tính ông thanh-liêm, nhưng rất cương-trực, không chịu xu phụ bọn quyền-thế. Vì vậy mà trong hồi làm quan ở mấy tỉnh Quảng-bình, Nghệ-an, Ninh-bình v. v. trước sau hơn mười năm, trải qua bao phen thăng-giáng, hoan-bộ cực kỳ lật-đật.

Hồi ấy chỉ có ông Nguyễn-tri-Phương biết rõ tài ông, cho nên, khi vào coi việc quân-thứ ở Nam-kỳ, ông này có tâu với vua Tự-Đức rằng: « Nếu ở Quảng-nam mà có việc gì, thì Phan-thanh-Giản có thể cáng đáng được. »

Năm Tự-đức thứ 15, khi mà quân Pháp-lan-tây và quân Tây-ban-nha lấy mất ba tỉnh Định-tường, Biên-hòa, Vĩnh-long, ông bị cử làm sứ-thần để vào Gia-định giảng-hòa và ký hòa-ước với thiếu-tướng Bonard.

Rồi ông được bổ làm chức tổng-đốc tỉnh Vĩnh-long, để giao-thiệp với người Pháp.

Năm sau, triều-đình Huế muốn chuộc lại những tỉnh đã mất ở Nam-kỳ, người ta lại cử làm chức chánh-sứ đem lễ-vật sang Tây để điều đình thẳng với vua Pháp và nước Tây-ban-nha. Nhưng việc không xong. Đến cuối năm ấy, ông lại xuống tầu về nước.

Kế đó, ông được xung chức Kinh-lược Nam-kỳ.

Đến năm Đinh-mão, tức là năm thứ 20 hiệu Tự-đức (1867), ông biết sức quân của mình không thể địch lại được quân Pháp, nhưng vì chức phận phải giữ coi đất cát của nhà nước mà không giữ được, ông lấy thế làm xấu hổ, cho nên sau đó, ông liền uống thuốc độc tự tử.

Vua Tự-đức được tin ông mất, lấy làm tức-giận, liền sai đục bỏ tên ông ở bia Tiến-sĩ và cách hết cả quan chức. Tới năm Đồng-Khánh thứ nhất, ông lại được khai phục quan-tước và lại được tạc tên vào bia tiến-sĩ.

Tác-phẩm của ông, về Hán-văn, còn cuốn Như-tây hành-trình, về quốc văn, thì còn hơn mười bài thơ.

Nói cho đúng ra, những thơ quốc-âm của ông, trừ ra mấy bài sau đây, phần nhiều có ý mà không có lời. Vì ông là một nhà chính-trị kiêm ngoại-giao, không phải là một thi-sĩ.

THẤT NGÔN LUẬT THI

Ký nội

Từ thủa vương xe mối chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc có non-sông.
Đường mây cười tớ ham giong-ruổi.
Trướng liễu thương ai chịu lạnh-lùng.

Ơn nước, nợ trai, dành nỗi phận.
Cha già, nhà khó, cậy nhau cùng!
Mấy lời dặn nhủ khi lâm-biệt,
Rằng nhớ, rằng quên, lòng hỡi lòng?

CHÚ DẪN

Ký nội : Gửi cho vợ. Trong khi tác-giả ra Huế làm quan, bà vợ vẫn ở quê nhà để nnôi bố chồng. Vì vậy mới gửi bài này về để yên-ủi.

Lâm biệt : sắp sửa từ biệt.

PHÊ BÌNH

Tất cả tám câu lời lẽ tươi đẹp, ý-tứ lâm ly. Nhất là hai câu kết, dùng chữ rất nhẹ nhàng, mà có vô-hạn tình cảm. Hai chữ « rằng » ở câu cuối cùng lại tài tình. Đố ai có thể thay được chữ khác.

Coi một bài này đủ thấy tác-giả là người chung tình, hồn hậu và rất chu tất với gia-đình,

Tuyệt mệnh

(Mấy bài này tác-giả làm ra khi sắp tự tận)

I

Trời thời, đất lợi, lại người hòa,
Há dễ ngồi coi? phải nói ra!
Lăm trả ơn vua, đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng, ruổi đường xa.

Lên ghềnh, xuống thác thương con trẻ,
Vượt biển, trèo non, cám phận già
Cũng tưởng một lời yên bốn cõi.
Nào hay ba tỉnh lại trầu ba !

II

Việc nước tan-tành, hệ bởi đâu ?
Ngùi-ngùi nhớ đến coi ngao-châu.
Ba triều công-cán, đôi hàng sớ.
Sáu tỉnh cương-trường, một gánh thâu.
Trạm Bắc ngày chờ, tin điệp vắng,
Thành Nam đêm quạnh, tiếng quyên sầu
Minh-tinh chín chứ, lòng son tạc,
Trời đất từ đây mịt gió thu.

CHÚ DẪN

Trời thời, đất lợi, người hòa : Mạnh-tử bàn về cách giữ nước, có nói : « Được thời của trời không bằng được cái lợi của đất, được cái lợi của đất không bằng được sự hòa thuận của lòng người », câu này dùng theo điển đó.

Lên ghềnh, xuống thác, thương con trẻ : Có lẽ lúc đó con trai tác giả đương phải đi xa.

Vượt biển, trèo non, cám phận già : Chỉ về việc đi sứ sang Tây.

Ngao châu : Cối của cá ngao, chỉ về những xứ loạn lạc.

Ba triều công-cán đôi hàng sớ : Tác-giả làm quan trải ba đời Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức. Câu này ý nói, bao nhiêu công lao của mình trong ba triều, kết cục bằng mấy hàng sớ là hết.

Cương trường : Bờ cõi.

Tin điệp : Tin của con bướm. Loài bướm hay đem hương phấn của bông hoa này đến bông hoa kia, cho nên người ta ví nó như người thông tin.

Minh tinh chín chữ : Trước khi tự tận, tác giả tự tay viết sẵn chín chữ 海涯老書生之柩 (Hải nhai lão thư sinh chi cữu) (Linh cữu của người học trò già ở bờ biển) để làm lòng minh tinh. Lúc cất đám, chiếc minh-tinh đó có đem đi rước.

PHÊ BÌNH

Sắp uống thuốc độc tự tử, còn làm được thơ, đã là sự khó. Làm thơ mà lời lẽ chải chuốt, ý tứ dồi dào, lại là một sự khó nữa. Huống chi trong mười sáu câu, tuyệt không chữ nào tỏ vẻ sầu thảm...! Coi đó đủ thấy trong bụng tác giả lúc ấy cực kỳ ung-dung, chẳng coi cái chết vào đâu.

CAO BA NHẠ

(Khoảng đầu thế kỷ 19)

LƯỢC-SỬ

Ông quán làng Phú-thị huyện Gia-lâm tỉnh Bắc-ninh, con trai ông Cao-bá-Đạt, cháu gọi ông Cao-bá-Quát bằng chú. Trong lúc ông Quát bị chém, ông Nhạ cũng thuộc vào số chu-di. Nhưng ông trốn được vào vùng Chương-mỹ, rồi lẩn-lút dạy học ở một làng nhà quê. Bấy giờ ông có lấy một người vợ, đã sinh được hai con gái. Cách tám năm sau, vì có kẻ tố giác, ông lại bị bắt và bị đóng cũi giải vào tận Huế, không rõ về sau ra sao. Có người nói ông bị xử tử, lại có người nói ông bị phát phối lên miền Sơn-la, rồi chết tại đó. Chưa biết thuyết nào là đúng.

Tác-phẩm của ông hiện nay chỉ còn hai bài trần tình, một bài bằng Hán-văn và một bài bằng quốc-văn, đều do ông làm ra trong khi ngồi cũi để người ta khiêng từ Bắc-ninh vào Huế.

SONG THẤT LỤC BÁT

Tuệ tình khúc

1 — Tỉnh giấc mộng, ngâm câu «ký vãng»
Trải tám thu ngày tháng như thoa,
Chiếc thân tựa gối quan-hà,
Nỗi niềm tâm sự, trăng già thấu chăng ?
Thơ cao-ẩn tay đẳng nên tập,
Bức linh đài, bút dập vào tranh,
Bâng khuâng mình tiếc cho mình,
Xa-xa nói với xanh-xanh dãi cùng.
2 — Ngòi Đức-thủy khoi giòng kinh-sử,
Phả Bao dương treo chữ tấn-thân,
Dỗi đời khoa bảng xuất thân,
Trăm năm lấy chữ «thanh cần» làm bia.
3 — Đèn Mông-Chính canh khuya một ngọn,
Màn Trọng-Thư năm trọn nửa vây,
Chim hồng mong chắp cánh bay,
Năm xe kinh sử, một tay vẽ vời.
Lửa Thái-ất, đêm soi Lưu-Hướng,
Cầu Thăng-tiên ngày tưởng Trường-khanh,
Gót chân coi nhẹ vân-trình,
Văn chương dốc túi, công danh giật cờ.
Nền thế-nghiệp đã nhờ gia ấm,
Miền hoạn-đồ lại lắm thiên-ân,
Trước sau trải mấy mươi lần,
Môn-phong vẫn giữ trung-cần, dám sai ?

4 — *Ngâm tiên-phụ, nửa đời khổ-tiết,*
Để mai sau một ít vai-danh,
Hoạn-giai nhỏ-mọn đã đành,
Trong vòng thứ lệnh, phẩm-bình còn khen.
Dấu trung ẩn in miền mây trắng,
Chữ mục dân bóng dựng non vàng,
Bức tranh treo chữ tuần lương,
Ngư-dương hát lúa, Hà-dương vinh đào.
Giá cầm hạc so vào Triệu-Biện,
Thư phượng-hoàng đưa đến Mao-Khanh,
Móc mưa ơn đội thánh-minh,
« Thanh-minh » hai chữ góp danh với đời.
5 — *Vườn Lý-Bạch chưa vui đào-mận,*
Nhà Lục-Vân nổi trận phong ba.
Thương ơi, « hảo sự đa ma » !
Tấm lòng băng tuyết phút hòa trần ai.
Mảnh bạch-ngọc thiêu người khách-tử,
Lưỡi đoản đao cắt chữ phù-sinh,
Nhân gian ai kẻ thương tình ?
Trăm năm công luận phẩm bình về sau.
6 — *Nỗi gia-thất mặc dầu tạo hóa,*
Đàn nhi tôn gửi cả nhân gian
Ơn sâu dám quản thân tàn ?
Còn mong gò cáo hồn oan lại về.
Bình dẫu phá, còn lề cốt cách.
Gương dù tan, vẫn sạch trần ai.
Thương thay một khóm hàn-mai,
Hai cành ấm lạnh ra hai tấm lòng,

Giác vinh nhục sinh không một thoảng,
Bia thị phi để tạc còn dài.
Thế gian kẻ khóc, người cười,
Muôn đời để sạch, muôn đời để dơ.
Cuộc phù-thế thờ-ơ mệnh bạc,
Chốn dạ-đài chếch-mác lòng son.
Quyết mình há tưởng đến con?
Tưởng khuôn phúc-thiện hãy còn về sau.
7 — Phó ngạnh tích mặc dầu sinh tử,
Chắc Lý-đình dạy chữ hiếu-trung,
Cho nên lòng cũng đành lòng,
Dầu khi biến-cố còn trong luân thường,
Mối tâm-sự để gương non nước,
Mảnh huyết tình dãi trước thần minh.
Cầu kia ai gọi Tân-đình?
Chiếc bia Trụy lệ rành rành bên sông.
Đạo con lấy hiếu trung làm trọng,
Nỗi thế-thường xem mỏng xem khinh.
Phù sinh một sợi tơ mành,
Giữ gìn di-thể như hình thiên kim.
Nhạn sa nước, nỗi chìm bể khổ,
Yến e cung tìm đỗ cây lành.
Đường ngang những sợ chông chênh,
Khăng-khăng quyết giữ tấm thành như son.
Ao bạch-chữ dầu cơn mưa nắng,
Khăn ô-luân đội nặng gió sương,
Cành mai chếch mác càng thương,
Câu thơ tang tử giữa đường càng đau.

8 — Ngàn non 1 hái một màu mây bạc,
Giọt chân bèo lưu-lạc bể oan,
Gập ghềnh từng bước gian-nan,
Một vùng khách địa, muôn vàn thương tâm!
Lòng hiếu-dưỡng trăm năm đã lỡ,
Lời di-danh hai chữ còn mang,
Trong khi biến, chẳng khác thường,
Đến đều cùng quá, lại càng kiên trinh.
Thu nước mắt gia-đình biếng cạn,
Thấm bồ hôi vận hạn lau qua,
Tràng-đình ngảnh lại xa xa,
Khỏi cầu Triết liễu, ai là cố-nhân?
Ghê chân bước phong trần mới trải,
Nặng lòng son sơn hải chưa đành.
Nước mây mình biết cho mình,
Trời dành tuế nguyệt, đất dành điền viên.
9 — 1 hú thôn ổ, ao nghiên, ruộng chữ,
Mầu giang sơn, cơm sử, áo kinh.
Pha hòa hai chữ trọc, thanh,
Đổi mùi lữ-khách, thay hình hàn-nho,
Người mến cảnh, giang hồ nên thú,
Cảnh yêu người, tân chủ phải duyên,
Lần hồi trong tám chín niên,
Gối sầu tạm chợp, mối phiền tạm khuây.
Vườn riêng lấy cỏ cây làm bạn,
Nằm dài xem én, nhạn bay qua,

Song hồ ngày tháng lần la,
Một, hai hoàng quyển, năm, ba tiểu đồng.
Tráp Vĩnh-thúc tay phong, tay mở,
Tập Thiếu-lăng câu lựa, câu ngâm.
Thờ ơ thân thế phù chầm,
Khi dong trước gió, khi nằm dưới trăng.
10 — Khuôn tạo-hóa dẫu rằng phong sắc,
Nợ phù sinh phó mặc bi hoan,
Thôn cư riêng thú bàn hoàn,
Đem thanh giải trọc, đem nhàn giải ưu.
Túi Tư-mã giở câu thánh-phú,
Vườn Đào-am quyền chủ thần hoa,
Mấy phen điểm xuyết yên-hà,
Cúc mươi lăm khóm, mai và bốn cây,
11 — Giấc thanh dạ cơn say cơn tỉnh,
Ngày lưu-niên khi lạnh, khi nồng,
Phần du nẻo Bắc ngừng trông,
Nước non cách mấy mươi trùng xa xa!
Câu lữ-cảm lệ hòa nét mực,
Chữ gia-tình thẩm dứt lòng son,
Mắt trông Vương-Sán đã mỏn,
Tay đề Hướng-Tú vẫn còn ngẩn-ngơ.
Tình ly-biệt thờ ơ gấp lại.
Mối ưu-sầu gỡ mãi chưa xong.
Lối oan trót mấy năm dòng,
Ngày mong chữ gấm, đêm mong chiếu vàng.
12 — E đất khách lỡ đường la võng,
Khép cửa sài dám lỏng gót chân,

Bao nhiêu những sự xa gần,
Hư không phó mặc bụi trần bay đi !
Chữ nghĩa lý lòng ghi, dạ tạc,
Điều thị phi mắt nhác, tai che,
Cô-trung quyết giữ lời thề,
Để hồn di-thể đi về cho an.
13 — Nước Châu-thủy đầy tràn buổi sáng,
Mây Na-sơn bảng lảng ban chiều,
Có ai qua lối « hoạn kiều »,
Cho nhờ gửi nhắn ít nhiều bi ai !
Tình kiều tử hôm mai đằng đặng,
Hồn hương quan mưa nắng dãi-dầu,
Xa trông tầm tã giọt châu,
Gần trông phải gượng nuốt sầu ngậm cay,
14 — Gối vò võ, đèn soi đêm vắn,
Cửa lơ thơ, rèm chắn ngày thâu,
Cảm hoài khi lựa mấy câu.
Nghêu ngao đồng-tử tiêu sầu năm ba.
Đuôi con mắt châu sa thấm giấy,
Đầu ngón tay máu chảy pha son,
Người đau phong-cảnh cũng buồn,
Thông gầy như trúc, cúc mòn như mai.
Mối tâm-sự rối mười phần thảm,
Gánh gia-đình nặng tám năm dư,
Khi ngày mong bức xá thư,
Khi đêm than bóng, khi trưa hỏi lòng.
15 — Hương thề-nguyện khói nồng trước gió,
Tờ tố oan tay ngỏ giữa trời,

Tờ oan tỏ hết bao lời,
Hương thề sao chửa thấu nơi cửu trùng ?
Ngẫm đời trước vốn không oan trái.
Sao kiếp này vướng mãi gian chuân ?
Lo xa thôi lại nghĩ gần,
Thôi ngơ ngẩn sớm, lại trằn trọc khuya
Ngờ-ngẩn nhẽ đường kia nỗi nọ !
Ngao ngán thay phận nhỏ sầu to.
Một mình riêng những đắn đo,
Thường tình nhi-nữ khôn dò sâu nông,
16 — Thôi ! dĩ-vãng đã không kéo lại,
Còn tương-lai liệu phải đền bồi.
Họa may cảm động đến trời,
Lấy thân mà trả nợ đời cho thân.
Dầu đầy kiếp phong trần dám xá ?
Dãi được lòng khuyển mã là vinh,
Một là mở tấm đan thành,
Hai là rửa tiếng nguyệt-bình chê-bai.
Để tiên tổ ngậm cười chín suối.
May gia-khương còn nối về sau.
Hay ra lại rạng cơ cừu.
Hèn ra sơn thủy tiêu sầu cũng khoan.
Cho nên nỗi gian-nan xá kể,
Liệu rồi ra tìm thế gỡ dần.
Thôn-trang tìm thú ân-cần,
Một phần thê tử, hai phần thảo hoa.
17 — Tưởng khuây khỏa ngày qua tháng tới,
Bỗng hãi hùng gió thổi, mưa chan.

Nồi chìm, chìm nổi bể oan,
Mấy năm hầu cạn, một cơn lại đầy.
Nặng kiếp trước vò rầy chi mãi ?
Ngẫm tình này oan trái sao cân ?
Nghĩ thân mà ngán cho thân,
Một thân mang nợ mấy lần chưa thôi !
Chữ bạc mệnh, ai ơi xót với !
Câu « đa đoan », trời hỡi thấu chăng ?
Gớm thay ! ngọn lửa đốt rừng !
Dập tàn tàn, lại bừng bừng bỗng không !
18 — Ghê cho kẻ mọc lông trong bụng,
Đặt nên điều vẽ bóng ngoài môi,
Ngựa, hươu thay đổi như chơi.
Giấu gươm đầu lưỡi, thọc dùi trong tay !
Gây ra sự chia cây, rụng lá,
Để cho ai chim cá, giật bèo !
Năm, ba kẻ thước người hèo,
Ngõ Nhan lôi cái đan-biều đập tan !
Gà eo-óc vừa tàn giấc mộng,
Nhặng vo-ve sực động hồn kinh,
Tiểu-đồng thổn-thức chung quanh,
Thê nhi lăn lóc bên mình khóc than,
Phút nửa khắc muôn, ngàn thê thảm,
Trong một mình, bầy, tám biệt-ly.
Ngảnh vào ái ngại thê nhi,
Ngẩnh ra án cũ cầm thi, ngại ngần.
Lay ngọn cúc, gió giẫn lăn-lóc,
Thấm cành mai, sương khóc chan hòa.

Trông hoa đau đớn cùng hoa,
Ai ngờ từ đấy hóa ra vô tình !
Áo xốc xếch nửa mình chắp nối,
Tóc loăn soăn trăm mối bòng-bong.
Sầu dài chưa nửa nào song,
Bước ra dùng dắng lại trông trở vào !
19 — Hồn khuê-phụ lao đao lặng ngắt,
Người hương-quan quanh quất thương thay !
Bèo mây lỡ bước từ đây,
Nước non tiễn khách là ngày hai nhăm.
Đau đớn nỗi kẻ thăm người hỏi !
Ngẩn ngơ buồn ! miệng nói chân đưa.
Giọt phiền lai láng như mưa,
Rượu nồng chẳng nhắp, say sưa những sầu.
Bẻ cành liễu, ngâm câu ly, hợp,
Khuất ngàn dâu, qua lớp đoản, trường.
Bước sầu ai vẽ giữa đường,
Mây in sắc lúa nửa vàng nửa xanh !
Sương thấm lối, gập ghềnh chân bước,
Gió lần cành, xào-xạc tai nghe,
Đoái trông cầu quán so-le,
Cỏ ngăn lối ngõ, cây che mái nhà,
20 — Mòn con mắt, nẻo xa đằng-đặng !
Chồn bước chân dặm thẳng ngùi ngùi !
Xung quanh chín khúc mấy hồi.
Con đường man-mác mười thôi nhọc nhằn !
Cầu Ô-mễ mấy lần mây lại,
Ngàn Hương-sơn một dải núi đưa.

Lối này lạc bước từ xưa,
Ai ngờ thơ-thẩn bây giờ lại đây ?
Bóng thấp thoáng én bay buổi tối.
Tiếng mau thưa ,quyên gọi dậm trường !
Những là sợ gió, e sương,
Thương thân chua-xót, nghĩ đường xa-xôi !
Chuông cồ-tự điểm hồi rộn-giục,
Trống quan-thành vừa lúc sưu không,
Sầu kia ai kẻ xiết lòng ?
Chiều thôi lại tối, đêm xong lại ngày.
21 — Gông ba thước, ai bầy nên nợ ?
Cũi một gian, khéo giở ra trò !
Mới qua là kẻ văn nho,
Bỗng nay đổi rạng tù đồ, bởi đâu ?
Tấm-tức nỗi ngậm sầu, nuốt giận !
Thổn-thức thay, thở vắn than dài !
Đến nay mới tỏ thói đời,
Giả tình trước mặt, dối lời sau lưng.
22 — Trận gió thổi vang lừng trống giục,
Lối bụi mù, chen chúc quân gian,
Tám vai quy nặng người oan,
Gần xa trăm miệng đồn ran phố phường !
Bên năn-nỉ, người thương, người hỏi,
Ngoài xôn xao kẻ nói, kẻ cười :
« Phong-tao ra dạng con người.
« Dịu-dàng nét mặt ra loài văn-nhân !
« Nỡ đầy-đọa phong-trần nặng kiếp !
« Để tơ vương oan-nghiệt lạ đời !

« Đọa đầy một đóa hàn mai,
« Phẩm tiên lưu-lạc trần ai lạ lùng ! »
Nhờ nhật nguyệt soi trong can-phế,
Xin giang-sơn dãi vẻ tâm-trường,
Nặng lòng chân trọng lời thương.
Thương nhau là khách qua đường, biết sao !
23 — Qua cửu mạch cao-cao cửa đỏ,
Trông lục nhài lồ-lộ gác vàng,
Những quen xó xỉnh điền trang,
Hải-hùng nghi-vệ công-đường hiển-vông,
Mặt bảo-kính soi lòng ky-lữ,
Đuốc linh-tê thấu chữ kỳ san,
Bức tranh vẽ bước gian-nan,
Thanh thiên bạch-nhật niềm đan dãi trình.
24 — Nay phó xuống Đông-thành tạm trú,
Mai truyền sang Bắc-lộ ruổi xa,
Thân sao như gánh hàng hoa,
Sớm qua chợ sớm, chiều qua chợ chiều.
Người đất khách phó liều mưa nắng,
Thuyền sông mê chở nặng biệt ly,
Tràng đê một dải xanh rì !
Nước trôi đỏ thắm, mây đi trắng ngần !
Hồn phần-tử mười phần lưu-lạc,
Cõi phong ba mấy bước nổi chìm !
Sóng đào kêu mãi không im,
Giọt sương rả-rích hầu êm lại chàn.
Dâu cao, thấp, qua ngàn bến Ái,
Cây mau, thưa, ngảnh lại huyện Gia.

Thương tâm này nước non nhà !
Cảnh còn như cũ, người đà khác xưa !
Đường lần lút gió đưa mưa rước !
Cõi phong trần mây ngược nước xuôi,
Sông sầu một gốc chia đôi,
Lối sầu trăm dặm một thôi đoản-tràng.
Ô chếch-chếch xế ngang non bạc,
Sến xa xa bay lạc ngàn xanh ;
Giang-sơn thêm nặng li-tình.
Giang-thành vừa sớm sơn-thành lại hôm.
Trời hầu tối hơi lam giục-giã,
Mây kéo cơn tầm tã xa mưa ;
Ơn trên thấm thía cho chưa ?
Ơn trời trước đã mau thưa đượm nhuần.
Vì đầy kiếp phong trần cho bõ,
Cũng xét tình oan khổ mới nao !
Dẫu rằng đất thấp trời cao,
Người còn trăm miệng, lẽ nào một thân ?
25 — Nghe Hiến-chỉ truyền dân lệnh-tiến,
Giục tinh-sương đối diện công đình ;
Thực hư may được rành rành,
Mười tay, mười mắt phân-minh giữa trời.
26 — Việc yêu-quái tăm hơi mù-mịt,
Điều oan-vu xương thịt báo đền :
Lạc đàn trong bấy nhiêu niên,
Nào ngờ thất giáo, cho nên lụy mình !
Loài đồng-khí đã đành rằng nợ,
Lòng bình-di sao nỡ bỏ hoài ?

Ngón tay còn có vắn dài,
Huống chi lành dữ lòng người khác nhau.
Sóng bình-địa trước sau trùng điệp,
Gió phi tai đơn kép giày-vò ;
Càng ngày hoạn nạn càng to,
Cha con cùng một chuyến đò bể oan.
Một chiếc bóng, giang-san giãi tỏ,
Bấy nhiêu lâu, thôn ổ ân-cần ;
Nhỡ-nhàng đến bước gian truân,
Dẫu là hiền-trí khôn phần nài sao !
Lánh cho khỏi tinh-tao là quý,
Giữ được điều liêm sỉ là hay ;
Lòng kia đen, trắng, gian ngay.
Gió trăng bầu bạn lâu nay biết lòng.
Đã chắc hẳn đứng không thẹn bóng,
Nào tưởng đâu lá bỗng ngược cành !
Chắc rằng gắn bó đan-thành,
Chút thân chẳng bận hôi-tanh mảy-may.
27 — Sao đến nỗi tai bay vạ lạc ?
Thà bỏ thân đáy nước, cành cây !
Thân sao thân đến thế này,
Mấy năm dũ sạch, một ngày bụi dơ
Ơn tiên-thế bao giờ báo đáp ?
Nợ phù-sinh mấy kiếp đền bồi ?
Phù-sinh thôi thế thì thôi !
Dẫu thân chuộc lại cũng đời bỏ đi.
Sao gia-vận biến-đi đến thế ?
Nào tiên-nhân tích lũy để đâu ?

Cao cao xanh ngất một màu !
Biết rằng có thấu nguyên-đầu cho chăng ?
Chữ khổ-tiết khăng-khăng cầm chắc,
Nợ đa-truân dằng-dặc cố theo,
Trước sau vẫn chút bấy nhiêu,
Nặng vì cốt-nhục phải liều phát-phu.
Tình phụ-tử cay chua đến ruột,
Nỗi thất-gia đau buốt tận xương ;
Từ nay nhắn nhủ thế-thường,
Ai ơi ! xin chớ ngậm chương « mộng hùng » !
Hồn nghĩa lý chơi giong mây bạc,
Lệ văn-chương sái lạc suối vàng ;
Mai sau còn kẻ tình thương,
Vài thiên ai-cảm, mấy chương phẩm bình.
28 – Luống tích-thiện, sao không phùng-thiện,
Chưa minh oan, lại đến hàm oan !
Băng-hồ rơi xuống lầm-thân,
Thà cho một chén tân-toan đi đời.
Khi lên xuống Tam-thai, Bích-lạc,
Lúc đi về Ngũ-nhạc, Huyền-đô ;
Thoảng không trăm giận nghìn lo,
Trải chân bến khổ, qua đò sông mê.
Còn vướng nỗi đề huề nhiều ít,
Nỡ liều thân vĩnh-quyết sao đành !
Tiên phần còn gửi mây xanh,
Xót thân lưu-lạc phù-bình bấy lâu.
Nợ đại-tạo mai sau khoan-thải,
Chữ hiếu-trung may lại báo-đền.

Cho nên ngậm tắt; nuốt phiền.
Cắn răng cố nhịn trăm nghìn thương-tâm.
Nhà huyên bấy nhiêu năm lưu lạc,
Thân bèo trôi một bước một đau,
Hoặc là thấu đến: cao-sâu,
Tấm lòng tắc cỏ mai sau còn rành.
Lại còn nỗi gia-đình tự-tục,
Đau đớn lòng cố-phúc cù-lao ;
Phúc xưa mòn-mỏi thế nao !
Chữ đồng thanh-bạch nỡ nào mất không !
Gẫm đau-đớn khuê phòng gối lẻ,
Bỗng vì đâu chia rẽ mối tơ ?
Liễu-bồ đôi chút cành thơ,
Bao giờ bìu-díu, bao giờ bồng mang.
Đã cay đắng nhiều đường rộn-rã,
Lại nhục-nhằn đến cả vợ con,
Mấy năm chút nghĩa ôn-tồn,
Gieo đào, trả mận lòng còn bâng khuâng.
Đường kia nọ, nửa chừng bề-bộn,
Nỗi trước sau trăm mối ngổn ngang,
Mắt kia thác cũng còn giương,
Hồn kia muốn dứt còn vương nỗi này.
Đành tiền kiếp chịu đầy làm cát,
Mong tái-sinh nhờ hạt móc mưa ;
Phúc nhà còn mảnh sợi tơ,
Họa may báo đáp còn chờ về sau.
Thân nghĩ lại cũng-sầu đã chán,
Số xui ra vận-hạn khôn đành,

Vì liều quyết chẳng tiếc mình,
Sạch mình đã vậy, thế-tình còn nghi.
Khuôn tạo-hóa dẫu nguy còn phúc,
Tấm linh-đài khỏi nhục là vinh,
Bo-bo hãy gắng lấy mình,
Bấy lâu gin-giữ sao đành liều đi ?
29 — Xin Tạo-hóa phù-trì chớ bỏ !
Để thế-gian xem rõ, kẻo lầm !
Đen nào dơ được đan thầm ?
Sầu nào ngăn được cao-ngâm đỡi ngày ?
Gần mùa hạ, ô bay đuổi thỏ,
Giáp đầu thu ngọn gió cuốn mây,
Lọt then ngày tháng hơi may,
Đồng-hồ thánh thót vơi đầy năm canh.
Nam-cai khuất, non xanh man-mác,
Thái-hàng xa, mây hạc lần vần,
Hồn bay ngàn dặm cũng gần,
Trong năm mươi khắc năm lần thấy cha.
Chợp sực thức, la-đà gối bị,
Nằm lại ngồi, rầu-rĩ chiếu manh,
Hóa công khéo giữ nhân tình,
Đem người yên-thủy bó vành lao-lung !
Đem lầm-đục rẩy trong băng-tuyết,
Rắc bụi-trần điểm vết khuê-chương :
Then mau, khóa kín một đường,
Hổ thân loan hạc, ra tuồng chó dê.

Chiếc ngựa trắng đi về góc bể,
Đàn chó xanh lẻ-tẻ bên trời ;
Một mình với bóng là hai,
Rèm buồng mỏng-mảnh song cài so-le.
30 — Mòn con mắt đi về Hương lĩnh,
Ngỏ tấm lòng với mảnh phù-vân,
Phù-vân đem lại cho gần,
Gửi về Hương-lĩnh ân-cần mấy câu.
Ngồi tựa gối rãi sầu với gió,
Mới đâu chừng đêm nọ tới nay,
Hơi may héo-hắt từ đây,
Giang-nam phong-vị độ này ra sao ?
31 — Năn-nỉ với hai sao bến Hán,
Dải tràng-giang giới hạn đông tây,
Hai sao soi biết nạn này,
Xin cho thất-tịch cùng ngày đoàn-viên.
Vừng trăng trước về miền vân-thủy,
Soi những người thiên-lý tương-tư ;
Đi qua vườn cũ lơ thơ,
Thử xem án cũ cầm thư thế nào ?
Trông đàn yến bay cao phớp-phới,
Sịch then song gọi với trước mành,
Tiện đây nhờ gửi chữ tình,
Chờ xuân nhắn gửi chim xanh còn chầy.
Tính nam-bắc thâu ngày qua tháng,
Sầu biệt-ly vơi sáng, đầy chiều,
Nỗi riêng nhớ ít tưởng nhiều,
Cậy ai về nẻo Thước-kiều hỏi tin.

Quanh mao-quật, gió hiên, trăng mái,
Giải tình-giang thơ tối, rượu chiều,
Nào thơ, nào rượu rập riu,
Trông *trăng, tựa gió đìu-hiu một mình.*
Những say tỉnh Bắc-kinh mưa gió,
Vẫn mơ-màng phòng cũ chiếu chăn ;
Gối sầu cách áng mây Tần,
Bận *khoăn tay áo chân quần ở đây.*
Án nọ nâng ngang mày sớm tối,
Nay tháng ngày no đói với ai ?
Gió thu một tiếng bên tai,
Thuần-lô sực nhớ đến mùi Giang-nam.
Kìa ngọn núi in làm bút giá,
Nọ đám mây mở lá thi-bình,
Bút xưa trang điểm chữ tình,
Bình-thi *cuốn gửi hồ-đình bấy lâu.*
32 – Tưởng thư-viện những sầu cách-diên,
Nghĩ hoa-viên càng ngán xa-xôi,
Giếng vàng một lá thu rơi,
Quan-san *nghìn dặm mấy hồi tương-tư !*
Rắp mượn cá đem thư thăm hỏi,
Thoắt nghe chim tựa gối ngẩn-ngơ ;
Trông hoa luống nặng tình xưa,
Tiếc *hoa luống ngại nắng mưa dãi-dầu !*
Dễ khuây khỏa trăm sầu ngàn giận ?
Những sụt sùi thở ngắn than dài !
Biệt-ly ai kể xiết lời ?
Vì hoa cách mặt, cho người thương tâm.

Người đưa rượu hỏi thăm Bành-Trạch,
Kẻ say trăng tìm khách Đào-chu,
Nào ai trang-điểm mầu thu,
Hoa vàng, chén bạc tạc-thù với ai ?
Miền Dũ-lĩnh tin mai gắn-bó,
Đỉnh Cô-sơn mối gió đợi-chờ,
Muốn mang chén rượu câu thơ,
Lạnh-lùng trong tuyết, hững-hờ dưới trăng.
Trời tiêu-bạch vừa chừng hơn thước,
Tay chủ-nhân ngày trước vun giồng,
Dẫu khi sương-tuyết lạnh-lùng,
Xa-xôi dám phụ tấm lòng kiên-trinh ?
Mây vô-định bay quanh ngoài mái,
Trăng hữu tình soi lại trước sân,
Non Đông tin tức cách ngần,
Tường-vi rầy đã mấy lần khai hoa ?
Nhắn hỏi tiễn-xuân-là mấy khóm,
Về tiên-hồng trang điểm đường nao ?
Lầu trang gió bỗn trăng chào,
Kim thoa đưa nhớ, tiễn đao cắt buồn.
Vườn thược-dược thâu mòn cửa trúc,
Dây ba-tiêu chen-chúc song hồ,
Biệt-ly vắng ngắt cảnh thu,
Thanh-cư ai vẽ nên đồ Võng-xuyên ?
Nhắn hỏi đến mộc-liên hai ngọn,
Phong tin hoa gần gận gió may,
Hoa kia hãy nhắn thu này,
Buồi thu còn vắng người say trước đình.

Tiếng tất-suất bên mình giục-giã,
Ngọn trà-mi trước giá lơ-thơ,
Buổi thu chớ ngại công chờ,
Con ong cái kiến ỡm-ờ giới (?) thay.
Nhờ tin gió hỏi cây thạch-lựu,
Thu gần sang, hạ-cửu gần qua,
Đan tâm còn chút gọi là,
Giữ-gìn băng-ngọc, đừng pha bụi-trần.
Đường hoa trải mùi xuân lác-đác,
Cánh loan-tiên bay lạc lối ngoài ;
Với ai khoe tía, khoe tươi,
Trận vàng ngần-ngại những ngày nghiêm-xương.
Tưởng sơn-trúc, thạch-hương đã ngán,
Hỏi bồ-đào, long-nhãn càng đau,
Hồng-mai rả-rích giọt châu,
Hứng hờ sương-tảo, rải rầu sương-cam (?) !
33 — Góp trăm mối đem làm tâm-sự,
Tinh trăm hoa đầy cả gió sương,
Chập chờn say tỉnh giữa đường,
Hoa kia có biết đoạn trường này chăng ?
Nỗi ly biệt nói năng sao xiết ?
Tình tương-tư nào biết bao nhiêu :
Tính xem ly biệt ít nhiều,
Thương cho mai cúc nặng điều tương-tư.
Nhớ trận gió gửi thư thăm hỏi,
Mượn bóng trăng dãi nỗi ân-cần ;

Giá đành phong-nguyệt chủ nhân,
Nỡ nào đầy đọa phong-trần xót thương.
Xin hoa giữ phong quang như cũ,
Chủ nhân còn đoàn-tụ có khi !
Trả cho sạch nợ lưu ly,
Tân-toan rửa hết, đến kỳ cam-lai.
Gửi tình trọng thay lời thương nhớ,
Cậy đồng tâm lo đỡ ít nhiều,
Có khi lau chuốt đan-biều.
Khi trưa phơi sách, khi chiều tưới cây.
Lúc thanh-hạ đặt bày giá bút,
Buổi rồi-dài lau chuốt án thơ ;
Dưới đèn giở thước xe tơ,
Sửa-sang áo rét, đợi chờ thu qua.
Tình khuê-các gần xa lắm nỗi,
Người quan-sơn sớm tối một mình ;
Trông về trời bể mông-mênh,
Lúc đi còn vướng mối tình tử-quy.
Ngàn nam-mẫu vừa khi canh tác,
Dải tây-giang ngọn nước đầy vơi,
Dưới trăng thuyền trúc thảnh-thơi.
Phong-lưu năm ngoái là người năm nay,
Xếp tình cũ từ đây trở lại,
Hoài công đâu kẻ mãi việc nhàn ?
Đã đành hội, biệt, bi, hoan,
Mặc khuôn tạo-hoa tuần-hoàn nghĩ chi ?
Chữ thông-tắc phải tùy sở-ngộ,
Lẽ thị-phi không hổ với đời,

Chiếc thân đứng giữa cõi người,
Trên trời nhật-nguyệt, dưới trời sơn-xuyên!
Chứa trong bụng đầy thiên kinh-sử,
Dọi trên đầu nặng chữ quân thân ;
Bầu bằng, giá ngọc trắng ngần,
Dẫu đầm giọt nước phong-trần, chẳng hoen.
Lối kim-cổ là miền liêm-sỉ
Bia thị-phi còn để nhục vinh,
Mắt tai hiền truyện, thánh kinh,
Lẽ đâu cầm-độc ô danh quan-thường.
Nhờ Tạo-hóa rộng đường phúc-trạch,
Trăng thiên-la quét sạch hung-ngoan!
Một phen cười với thế gian,
Rồi ra tùy ngộ nhi an, xin đành.
Hãy đem món thường tình xếp lại,
Tạm tính đều thế-thái để ra,
Đêm đêm lạy hỏi trời già :
« Thân này ô trọc hay là thanh cao » ?
Còn tiền-thế ít nhiều dư-phúc,
Chắc linh-đài chín khúc đan tâm,
Hóa cơ vãng-phục chẳng lầm,
Để cho tạc-thiện lục-chầm, lẽ đâu ?
Thu nước mắt nghĩ câu thận-độc,
Dong ngọn đèn ngâm nhúc « mạc ai »,
Bút nghiên tiêu-khiển ngày dài,
Chẳng vì tân khổ bỏ hoài quang âm.

Nhân thong thả, lại ngâm quốc-ngữ,
Đem thủy-chung tình-tự nói-năng,
Nôm na câu được, câu chăng,
Đỡ khi buồn bã lại dâng một cười.

THAM-KHẢO

Câu « nhà Lục-Vân nổi trận nổi trận phong ba », có bản chép là « Nhà Tử-Văn nổi trận phong ba » và chua Tử-Văn là tên tự của Đấu-cấu Ô-đồ, một viên lệnh-doãn của nước Sở. Đó là người ta tưởng lầm chữ « lệnh doãn » đó tức là quan huyện, vì ông Đạt có làm tri huyện, cho nên ông Nhạ mới dùng điển ấy ! Thực ra, chức lệnh-doãn của nước Sở mà Đấu-cấu Ô-đồ đã mấy lần làm lại mấy lần thôi là chức chấp-chính, cũng giống như chức tể-tướng, chứ không phải chức tri huyện. Như vậy, dùng vào cảnh nhà họ Cao không hợp. Nay theo lời truyền khẩu của các cố-lão, chép là Lục-Vân, điển-tích sẽ chua ở dưới.

Câu « Áo bạch chữ dầu cơn mưa nắng », có bản chép là « áo bạch nữ dầu cơn mưa nắng ».

Câu « Tờ tố can tay ngỏ giữa trời », có bản chép là « Tờ tố-oan mở ngỏ giữa trời ».

Câu « Hải hùng sương-tảo, hững-hờ sương cam », hoặc giả có lầm, hãy tạm ghi lại để đợi tra khảo.

CHÚ DẪN

Ký vãng : Đã qua.

Như thoa : Như thoi.

Quan hà : Cửa ải, bến sông.

Cao-ẩn : An-dật cao-thượng.

Tay đằng : Tự tay sao lại.

Linh-đài : Đài thiêng. Tức là trong bụng. Ý-nghĩa gần giống như chữ lương-tâm.

Đức-thủy : Tức sông Thiên-đức, tục gọi sông Đuống, thuộc tỉnh Bắc-ninh.

Phả Cao-dương : Gia-phả họ Cao-dương. Cao-dương là họ vua Chuyên-húc, một ông vua ở đời thượng-cổ nước Tầu. Vì họ ấy có tám người con có tài, nên đến đời Hán, quan huyện Dĩnh-âm thấy họ Tuân ở làng Tây-hào có tám người con, bèn đổi làng ấy làm làng Cao-dương. Tác-giả mượn chữ đó để nói họ Cao nhà mình.

Tấn thân : Tấn là cái hốt, thân là cái đai. Những người làm quan ngày xưa thường thường cài hốt vào đai, vì vậy, người ta dùng chữ tấn-thân để nói bóng vào những nhà có người làm quan.

Thanh cần : Thanh-liêm và xiêng-năng, hai đức tốt của người làm quan.

Mông-Chính : Người về đời Tống, đã chua ở cuốn I, trong bài văn-sách của Lê-qui-Đôn.

Màn Trọng-Thư : Đổng-Trọng-Thư, người đời Hán, nghiên-cứu kinh Xuân-thu, có khi buông màn dậy học, luôn trong ba năm không nhòm ra vườn.

Lửa Thái-ất : Sách thập-di ký chép rằng : Lưu-Hướng kiểm-soát sách vở ở gác Thiên-lộc, dùng hết tinh-thần, ý-tứ suy-nghĩ, ban đêm, có ông cụ già chống gậy cà-gai gõ cửa gác đi vào. Thấy Hướng ngồi trong bóng tối, ông già liền thổi đầu gậy cho lửa bùng lên, rồi soi cho Hướng. Hướng hỏi ông già tên họ là gì. Ông cụ đáp rằng : Ta là tinh của sao Thái-ất.

Lưu-Hướng : Một tay danh-nho về đời Nguyên-đế nhà Hán.

Cầu Thăng-tiên : Một dịp cầu ở phía Bắc huyện Thành-đô. Sách Thành-đô ký chép rằng : Khi Tư-mã Trương-Như đi vào xứ Thục, qua cầu này có đề vào cột cầu rằng : Hễ không được ngồi xe cao, đi bốn ngựa, thì không đi qua cầu ấy.

Trường-Khanh : Tên tự của Tư-mã Tương-Như, người về đời Hán Vũ-đế.

Vân-trình : Đường mây, chỉ về sự thi-đỗ hiển đạt.

Thiên-ân : Ơn trời, tức là ơn vua.

Môn-phong : Thói nhà.

Trung-cần : Trung-thành và xiêng-năng, hai đức tốt của người làm quan.

Tiên-phụ : Người cha đã quá-cố.

Khổ-tiết : Gìn-giữ nết-na một cách khắc-khổ.

Vi-danh : Danh tiếng nhỏ mọn.

Hoạn-giai : Thang-bậc của quan lại.

Thú lệnh : Thái-thú huyện-lệnh, tức là quan phủ, quan huyện.

Trung-ẩn : Người ẩn-dật bậc trung. Thơ của Bạch-Cư-Dị có câu : Đại-ẩn ẩn triều thị, tiểu-ẩn ẩn lâm toàn, bất như tác trung ẩn, ẩn tại lưu ty gian (大隱隱朝市, 小隱隱林泉, 不如作中隱, 隱在留司間 (Bậc đại-ẩn ẩn ở triều đình thành-thị, bậc tiểu-ẩn ẩn ở xó rừng, ngọn suối ; chẳng bằng làm bậc trung-ẩn, ẩn ở chức lưu-ty.) Lưu-ty là một chức quan nhỏ và ít việc. Người ta dùng chữ « trung-ẩn » để ví với những quan-lại nhàn rỗi, là gốc ở đó.

Mục-dân : Chăn dân, chỉ về các quan phủ huyện.

Non vang : Có lẽ do chữ « Kim sơn » dịch ra. Ngờ rằng ông Cao-Bá-Đạt có làm tri-huyện Kim-sơn.

Tuần-lương : Theo giữ phép cũ và có chính tích tốt đẹp, tức là đức tốt của các viên phủ huyện.

Ngư-dương hát lúa : Sách Hậu - Hán thư chép rằng : Trương-Kham làm quan Thái-thú ở quận Ngư-dương, luôn tám năm, rợ hung-nô không dám phạm đến cửa ải. Ông ta khai-khẩn được hơn tám nghìn mẫu ruộng, khuyên dân cầy cấy, trong hạt giầu thịnh, dân-gian thường hay hát rằng : « Tang bất phụ chi, mạch tú lưỡng kỳ, Trương quân vi chính, lạc bất khả chi 桑不附枝, 麥秀兩岐, 張君爲政, 樂不可支: Cây dâu không có cành phụ, lúa mạch mọc ra hai trễ, ông Trương làm quan, vui không thể lường ». Hai chữ « hát lúa » gốc gác ở đó.

Hà-dương vịnh đào : Sách Tấn - thư chép rằng : Phan-Nhạc khi làm chức huyện-doãn ở huyện Hà-dương, bắt dân trong hạt, kẻ nào thiếu thuế thì phải trồng một cây đào. Sau khi

ông ta đủ hạn làm quan hạt ấy, khắp huyện chỗ nào cũng có hoa đào. Người ta gọi huyện ấy là huyện hoa.

Cầm-hạc : Đàn và chim hạc. Triệu-biện, người đời Tống, tính rất thanh-liêm cương-trực, khi vào làm quan ở đất Thục, chỉ đem một cây đàn và một con hạc đi theo.

Thư phượng hoàng : Tức là tờ chiếu của nhà vua. Sách Sự-vật-kỷ-nguyên chép rằng : Thạch-quí-Long, vua nước Hậu-Triệu, mỗi khi có chiếu-thư ban cho trong nước, thường dùng giấy ngũ-sắc cài vào mỏ con phượng-hoàng bằng gỗ đặt ở trên quán Hí-mã. Các vua đời sau cũng đều làm theo cách đó. Vì vậy, người ta hay gọi chiếu chỉ nhà vua là chiếu-phượng hay thư-phượng.

Mao-Khanh : Chàng họ Mao, tức là Mao-Nghĩa, người đời Đông-Hán, nổi tiếng là bậc hiếu-hạnh, vua Hán đưa hịch cho đi làm chức huyện-lệnh ở huyện An-dương.

Thanh-minh : Thanh-liêm và công-minh, hai đức tốt của các quan lại.

Vườn Lý-Bạch : Bài tựa « Xuân dạ yến Đào-lý-viên » của Lý-Bạch làm khi họp các anh

em con cháu ăn tiệc ở vườn Đào-lý có câu : « Họp trong vườn thơm đào mận, bầy cuộc vui về anh em ». Câu này lấy điển ở đó.

Nhà Lục-Vân : Lục-Vân, người ở Ngô-quận, cùng với anh ruột là Lục-Cơ từ thuở nhỏ đều nổi tiếng văn-chương đứng đầu một đời. Trong đời Huệ-đế nhà Tấn, cả hai đều theo Thành-đô-vương Dĩnh, Cơ được lĩnh chức hậu-tướng-quân Hà-bắc đại-đô-đốc, Vân làm chức Nội-sử ở quận Thanh-hà. Sau vì bọn Khiên-Tú ghen-ghét dèm với Dĩnh rằng: Cơ có chí muốn làm phản, cả hai anh em đều bị bắt giết, họ hàng bị chu-di.

Hảo-sự đa ma : Việc tốt phần nhiều hay trắc-trở : Bốn chữ này nguyên là một câu ngạn-ngữ của Tầu.

Trần ai : Bụi-bậm.

Khách-tử : Chết ở đất khách. Chết đường.

Đoản-đao : Dao con.

Gò cáo : Kinh-Lễ có câu : « Cáo chết quay đầu về gò. » Bởi vì giống cáo tồ hang ở gò, cho nên khi chết nó phải chồng đầu về tồ. Câu này ý nói người ta tuy vi vất-vả, lật-đật mà phải chết ở quê người, nhưng linh-hồn thường vẫn tìm về quê nhà.

Bình dẫu phá còn lề cột cách : Cổ-ngữ của Tầu có câu : Bình-phong tuy phá, cốt cách do tồn 屏雖破, 骨格猶存 (Bình phong dù vỡ, cốt cách vẫn còn). Ý nói những nhà phong-thể, dù bị tan nát vẫn còn nề-nếp. Câu này thuật theo câu đó.

Hai cành ấm lạnh : Sách Đông-pha thi-chú chép rằng : Trên núi Đại-dũ có rất nhiều mai, những cây mai đó sớm muộn khác nhau, các cành bên Nam đã rụng, các cành bên Bắc mới nở. Đó là vì bên Nam ấm mà bên Bắc lạnh. Câu này chưa rõ ý nghĩa ra sao, hoặc-giả tác-giả muốn mượn cây mai để nói về tư-tưởng của ông Đạt và ông Quát chăng.

Dạ-đài : Đài đêm, tức là âm-phủ.

Phúc-thiện : Để phúc cho kẻ lương-thiện.

Ngạch tích : Dấu của tượng gỗ đào. Sách Chiến-quốc-sách : Tượng đất bảo tượng gỗ : Anh là cành đào của nước bên đông, đục gọt thành người. Hễ nước sông Hoài đổ đến, nó trôi anh đi, anh sẽ lênh-đênh đến thế nào. Người ta ví những người lưu-lạc bềnh-bồng với tượng gỗ đào là gốc ở đó.

Lý-đình: Sân của thày Khổng-Lý, tức là Bá-Ngư, con trai đức Khổng-tử. Sách Luân-ngữ : Bá - Ngư, nói : Có hôm ngài (đức Khổng-tử) đứng một mình, Lý này bước dảo qua sân. Ngài hỏi : Mày đã học kinh Thi chưa ? Bởi có chuyện đó, người ta mới dùng chữ « Lý-đình » hay chữ « sân Lý » để nói về việc cha dậy con.

Huyết tình : Tình trong tâm-huyết.

Cầu Tân-đình : Cầu đây tức là cái quán. Ở các nhà quê, người ta thường gọi quán là cầu. Tân-đình là nếp đình trên núi Lao-lao thuộc huyện Giang-ninh. Trong đời Đông-Tấn, các tay danh-sỹ thường hay lên đó ăn tiệc, nghĩ đến đất nước rối loạn, nhiều người phải rỏ nước mắt. Về sau, những kẻ tiễn người đi xa, phần nhiều họp nhau ở đó. Thơ của Lý-Bạch có câu : « Thiên-hạ thương-tâm xứ, Lao-lao tống khách đình » 天下傷心處, 勞勞送客亭. (Chỗ đau lòng của thiên-hạ, ấy là đình tiễn khách trên núi Lao-lao.)

Bia Trụy-lệ : Bia Sa lệ. Dương-Hựu, người đời Tấn, khi coi quận Tương-dương, rất được lòng dân, lúc chết đi, nhân-dân mến tiếc, rủ nhau lập bia để kỷ-niệm ở trên núi Nghiễn, người

nào trông thấy bia ấy cũng rỏ nước mắt. Đỗ-Dự bèn đặt tên bia đó là bia Trụy-lệ. Câu này và câu trên, tác-giả mượn điển Tân-đình và bia Trụy-lệ để nói về cảnh đau đớn trong lúc bỏ nhà đi trốn.

Thế thường : Thói thường của người đời.

Giữ-gìn di-thể như hình thiên-kim : Di-thể là thân-thể còn xót lại, thiên-kim là nghìn lạng vàng. Sử-ký của Tư-mã-Thiên có câu : « Đứa con nghìn lạng vàng, không ngồi éo-le ở dia thềm ». Ý nói con nhà giầu có, cha mẹ đề-phòng hết những sự nguy-hiểm. Câu này thuật theo ý đó.

Én e cung : Chiến-quốc sách : Con chim đã phải đau vì bị cung bắn, nghe tiếng dây cung dữ dội mà cao bay. Ý nói những người đã gập hoạn nạn, trong bụng thường hay lo-sợ.

Áo bạch-chữ : Áo bằng gai trắng, tức là áo chở.

Khăn ô-luân : Khăn trời thâm.

Can thơ tang tử : Tang tử là cây dâu và cây tử. Tục Tàu đời xưa, khi đẻ con trai, cha mẹ thường trồng hai thứ cây ấy ở vệ đường. Bởi

vậy, kinh Thi có câu « Duy tang dữ tử, tất cung kính chỉ 維桑與梓,必恭敬止. (Cả đến cây dâu và cây tử, cũng phải cung-kính)

Non Thái : Tức là dẫy núi Thái-hàng. Đường-thư : Địch-Nhân-Kiệt khi làm chức tham-quân ở Tình-châu, một hôm, lên núi Thái-hàng, thấy đám mây trắng lơ-lửng trên trời, ông ta ngoảnh lại bảo những người ở bên cạnh rằng : Cha mẹ ta ở dưới đám mây đó. Câu này nói việc thương nhớ cha mẹ.

Di-danh : Để tiếng thơm cho cha mẹ.

Tràng-đình : Quan ở bên đường.

Cầu Triết-ltẫu : Tức là cầu Bá-lăng, đã chua ở trên.

Cố-nhân : Người quen, bạn quen.

Sơn hải : Non biển. Cổ-thi có câu : Hạ đức như sơn rọng, thừa ân tự hải thâm. (Đội đức nặng như non, nhờ ơn sâu như bể), ý nói con nhờ ơn đức cha mẹ, không biết thế nào là cùng.

Ao nghiên ruộng chữ : Lấy nghiên làm ao, lấy chữ làm ruộng.

Cơm sử áo kinh : Nhờ kinh và sử mà tìm cơm kiếm áo.

Trọc thanh : Đục trong.

Tân chủ : Khách và chủ.

Song hỗ : Cửa sổ dán giấy.

Hoàng quyển : Quyển vàng tức là sách vở.

Vĩnh-Thúc : Tên tự của Âu-dương-Tu, một nhà đại-nho đời Tống.

Thiếu-lăng : Tên hiệu của người ta đặt cho Đỗ-phủ.

Phong-sắc : Giầu nghèo. Do chữ « bỉ sắc tư phong (nghèo đằng nọ, giầu đằng kia) mà ra ».

Bi-hoan : Tẻ vui.

Thôn cư : Ở tại nhà quê.

Tư-mã: Tức tà Tư-mã Tương-Như, đã chua ở trên, một tay tài tử rất giỏi nghề phú.

Đào-Am : Tức là Đào-Tiềm, ông này tên tự là Uyên-Minh, tên hiệu là Tiết-Âm, người đời Tấn, sau khi bỏ quan về nhà, rất thích chơi cúc.

Điểm xuyết yên hà : Tô-điểm khói mây, tức là cảnh nhàn rỗi của người ẩn-dật.

Thanh dạ: Đêm mát.

Lưu niên : Năm trôi, nghĩa là hết năm này đến năm kia.

Lữ-cảm : Sự cảm-xúc ở nơi đất khách.

Vương-Sán : Người nước Ngụy trong đời Tam-quốc, học rộng, biết nhiều, gặp lúc rối loạn, phải chốn xuống Kinh-châu nương tựa Lưu-Biểu.

Hướng-Tú : Người đời Tấn, lúc trẻ tuổi đã được Sơn-Đào trọng vọng. Có trú-thích bộ Trang-tử, phát-minh được nhiều nghĩa lạ.

Chứ gấm : Chỉ về tờ chiếu ân-xá của nhà vua.

La-võng : Lưới chài, chỉ về sự bắt-bớ.

Cửa sài : Cửa làm bằng giong hoặc củi, cửa của nhà nghèo.

Châu thủy : Sông Châu, một con sông ở Thanh-hóa.

Na sơn : Núi Na, một trái núi ở Thanh-hóa. Hai câu này nói về phong-cảnh ở chỗ ông Cao-Bá-Đạt làm quan.

Hoạn Kiều : Chưa rõ nghĩa gì. Có người bảo là dịp cầu hoạn-nạn. Lại có người bảo là tên một cầu ở vùng ông Đạt làm quan, chưa biết thuyết này là đúng.

Kiều tử : Cây kiều, cây tử. Sách Thuyết-uyển: Thương-tử bảo Bá-Cầm: Cây kiều là đạo cha, cây tử là bạo con. Tình kiều-tử tức là tình cha con.

Hương-quan : Làng quê.

Đan thành : Lòng son.

Nguyệt bình : Lời bình-phẩm nhân-vật trong hàng tháng. Chuyện Hứa-Thiệu trong Hậu-Hán thư chép rằng : Thiệu có tiếng cao, hay bình-phẩm nhân-vật trong làng xóm, mỗi tháng lại thay phẩm-đề một lần. Vì vậy ở miền Nhứt-Nam mới có tục phê-bình nhân-vật trong hàng tháng.

Gia khương : Phúc nhà.

Cơ cừu : Cái nia và áo cừu. Kinh-Lễ có câu : « Con nhà thợ cung, ắt học làm nia, con nhà thợ rèn, ắt học làm áo cừu. Nghĩa là trẻ con thấy cha làm cái gì, thì nó bắt chước mà làm ra thứ khác giống như cái nghề của cha nó đã làm. Vì vậy người ta mượn chữ « cơ-cừu » để nói bóng về những con cháu nối được nghề-nghiệp của cha ông.

Sơn thủy tiêu sầu : Tiêu sầu bằng nước và non, tức là cảnh người ẩn dật.

Thôn trang : Thôn xóm nhà quê.

Đa-đoan : Nhiều mối. Cũng như rắc-rối, lắm khóe.

Ngựa hươu thay đổi : Triệu-Cao khi làm tướng nhà Tần, rất có quyền thế, một hôm,

hắn sai dắt con hươu vào sân triều và bảo đó là con ngựa. Quần thần sợ hắn, hoặc nín im, hoặc nói là ngựa, không ai dám cãi là hươu. Về sau người ta hay mượn điển ấy để nói những kẻ có quyền bảo trái làm phải, bảo phải làm trái.

Thọc dùi trong tay : Giấu dùi trong ống tay áo.

Ngõ Nhan : Nhan-Uyên, học trò Khổng-tử, nhà rất nghèo, ở trong ngõ hẹp với một giỏ cơm và một bầu nước, nhưng vẫn vui-vẻ như thường.

Đam biều : Giỏ đựng cơm và bầu đựng nước. Điển-tích đã chua ở trên.

Thê-nhi : Vợ con.

Cầm thi : Đàn và thơ.

Đoản tràng : Đoản-đình, tràng-đình, tức là hàng quán dọc đường.

Cầu Ô-mê : Một dịp cầu trong phủ Mỹ-đức.

Ngàn Hương-sơn : Giẫy núi chùa Hương. Hai câu này tả những phong-cảnh chỗ tác-giả ở.

Cổ tự : Chùa cổ.

Quan thành : Thành bên cửa ải.

Sưu không : Cũng như thu-không, tức là hồi trống ở các đồn-trại điểm lúc sắp tối.

Cửu mạch : Chín ngả đường. Chỉ về phường phố trong tỉnh.

Cửa đỏ : Do chữ « chu môn » dịch ra, tức là cửa của nhà quan.

Lục nhai : Sáu ngả đường, chỉ về đường phố trong thành.

Gác vàng : Do chữ « Hoàng-các » dịch ra, nguyên là chỗ ở của quan tể-tướng, đây nói về dinh quan tổng-đốc.

Điền rang : Thôn-xóm của kẻ cày cuốc.

Bảo kính : Gương báu.

Ky lữ : Lang thang đất khách.

Đuốc linh-tê : Đuốc bằng sừng con thông-thiên-tê. Truyện Ôn-Kiện trong Tấn-thư nói: Đốt sừng con tê, có thể soi thấy yêu-quái. Vì vậy, người ta hay dùng chữ đó để chỉ những người sáng-suốt, xét thấu những việc u-ẩn.

Niền đan : Tức là lòng son.

Tràng đê : Đê dài.

Bến Ái huyện Gia : Bến Ai-mộ và huyện Gia-lâm, quê hương của tác-giả.

Giang thành : Thành trên sông.

Sơn thành : Thành bên núi.

Hiến chỉ : Lệnh của quan tỉnh.

Lệnh tiến : Cái tên có khắc chữ lệnh của các võ-tướng dùng để đưa tin trong khi ra lệnh cho các bộ-hạ.

Mười tay mười mắt : Đại-học có câu « mười tay cùng trỏ, mười mắt cùng trông » ý nơi giữa đám công-chúng, không thể che lấp sự thực.

Đồng khí : Tức là anh em ruột thịt.

Lòng bình dì : Tấm lòng cầm-giữ đạo thường của trời phú cho. Ý nghĩa cũng như lương tâm.

Phi tai : Tai bay.

Tinh tao : Tanh hôi.

Tích lũy : Do chữ « tích đức lũy công » mà ra, chỉ về công-đức của tiên-tổ gây-dừng từ đời ấy sang đời khác.

Phát phu : Tóc da.

Mộng hùng : Mơ thấy con gấu. Theo trong kinh-Thi, mơ thấy con gấu tức là điềm đẻ con trai.

Minh oan : Kêu oan.

Hàm oan : Ngậm oan.

Băng hồ : Lọ rá, chỉ về sự trong sạch.

Tân toan : Cay chua.

Tam Thai bích-lạc : Chỗ xanh biếc trên tòa Tam-Thai. Tức là trên trời.

Ngũ nhạc huyền đô : Nơi mập-mờ trên năm ngọn núi lớn. Tức là chỗ tiên ở.

Tiên phần : Mồ-mả tiền nhân. Đây chỉ về phần mộ ông Đạt.

Phù bình : Bèo nổi. Người ta nói rằng ông Đạt phải nhảy xuống sông tự tử.

Đại tạo : Cũng như tạo-hóa.

Khoan thải : Rộng tha.

Tấc cỏ : Thơ của Mạnh Đông-Dã có câu « Nan tương thốn thảo tâm, báo đáp tam xuân huy 難將寸草心, 報答三春暉 (Khó đem lòng tấc cỏ, báo đáp bóng ba xuân.) Ý nó công ơn của mẹ đối với con thật là lớn-lao, không thể báo đền cho xiết. Hai chữ « tấc cỏ » này gốc gác ở đó.

Tự-tục : Nối-tiếp dòng-dõi.

Cố-phúc cù-lao : Săn-sóc khó-nhọc, chỉ về công-trình cha mẹ nuôi con.

Liễu bồ : Cây liễu, cây bồ. Hai thứ cây ẻo-lả yếu ớt, người ta hay mượn để ví với con gái. Đây là tác giả chỉ về hai đứa con gái của mình.

Gieo đào, trả mận : Do chữ « đầu đào báo lý » dịch ra, chỉ về sự đền ơn giả-nghĩa.

Đan-thằm : Lòng son.

Cao ngâm : Ngâm-nga cao giọng.

Ô bay đuổi thỏ : Ô là mặt trời, thỏ là mặt trăng. Ô bay đuổi thỏ, tức là ngày qua tháng lại.

Lọt then : Lọt vào then cũi. Tác-giả lúc đó phải ngồi trong cũi.

Nam cai : Bờ ruộng bên Nam. Tên một thơ trong Kinh-Thi. Thơ ấy là nhời của bọn con cái có hiếu khuyên nhau nuôi-nấng cha mẹ.

Thái Hàng : Đã chua ở trên.

Yên thủy : Khói và nước. Người yên thủy tức là người thích thăm viếng cảnh đẹp của non nước.

Lao lung : Chuồng lồng.

Khuê chương : Hai thứ ngọc quí.

Ngựa trắng : Do chữ « bạch câu » dịch ra, chỉ về mặt trời. Sách Sử-Ký có câu « 人生一世間, 如白駒過隙 » (Nhân-sinh nhất thế gian, như bạch câu quá khích : một đời người ta, như ngựa trắng qua lỗ hẻ). Nhan-sử-Cổ chua rằng : Ngựa trắng là bóng mặt trời.

Chó xanh : Chỉ về đám mây trên trời. Thơ của Đỗ-Phủ có câu « 天上浮雲如白衣, 斯須變幻爲蒼狗. Thiên thượng phù vân như

bạch y, tư-tu biến huyền vi sương câu : Mây nổi trên trời như áo trắng, phút-chốc biến-hóa thành chó xanh). Hai chữ « chó xanh » gốc-gác ở đó. Người ta cũng dùng để chỉ sự thay-đổi của cuộc đời, của những đám mây trên trời.

Giang nam phong vị : Thói tục mùi mẽ của xứ Giang-Nam. Trương-Hấn, người đời Tấn, quê ở xứ Ngô, đi làm quan với Tề-vương-Quýnh, thấy gió thu nổi, nhớ đến gỏi cá mè và canh rau rút ở vùng Giang-Nam, tức thì bỏ quan về quê. Vì có chuyện đó, cho nên người ta bảo cá mè rau rút là phong vị của xứ Giang-Nam. Ở đây tác giả mượn bốn chữ đó để nói về cảnh quê hương nhà mình.

Hai sao bến Hán : Tức là sao Khiên-ngưu và sao Chức nữ.

Thất tịch : Đêm mồng bảy tháng bảy. Sách Phong-tục-ký nói rằng : Hàng năm cứ đến đêm mồng bảy tháng bảy, chim thước bắc cầu cho sao Chức-nữ qua sông Ngân sum-họp với sao Khiên-ngưu.

Thước kiều : Cầu của chim thước bắc qua sông Ngân. Đã chua ở trên.

Mao quật : Nhà tranh.

Mây Tần : Thơ của Hàn-Tương có câu « Vân hoành Tần lĩnh gia hà tại 雲橫秦嶺家何在 (Mây ngang núi Tần nhà ở đâu). Hai chữ « mây Tần » gốc-gác ở đó.

Án nâng ngang mày : Án là cái bát đựng cơm. Sách Hậu-Hán thư chép rằng : Mạnh-Quang, vợ Lương-Hồng, rất kính sợ chồng, ở trước mặt chồng, nàng không dám ngửa mặt trông lên, mỗi khi đơm cơm cho chồng, nàng thường nâng bát lên ngang lông mày.

Thuần lư : Rau rút, cá mè, điển tích đã chua ở trên.

Bút giá : Giá cắm bút.

Thi bình : Tờ giấy để đề thơ.

Hồ đình : Đình ở trên hồ.

Giếng vàng một lá : Sách Hoài-Nam-tử nói : Trên trời có cái giếng vàng, trên giếng có cây ngô đồng, mỗi khi mùa thu sắp đến, cây ngô-đồng ấy lại rụng một lá. Vì cây, thấy một chiếc lá ngô rụng xuống, thiên hạ cùng biết là đến mùa thu.

Cá đưa thư : Cổ nhạc-phủ có câu « Khách tòng viễn phương lai, duy ngã song lý ngư. Hô nhi phanh lý-ngư, trung hữu xích tố-thư 客從

遠方來,遺我雙鯉魚,呼兒烹鯉魚,中有尺素書.(Khách từ phương xa lại, cho ta đôi cá lý. Gọi con đem cá luộc, trong có một bức thư Người ta dùng chữ « cá » để nói về nhắn-gửi tin-tức là gốc ở đó.

Hỏi thăm Bành-Trạch : Chữ Bành-trạch này chỉ vào Đào-Tiềm. Vì Đào-Tiềm có làm huyện lệnh ở huyện Bành-trạch cho nên người ta vẫn gọi là Đào Bành-trạch. Sau khi bỏ quan về nhà, chỉ thích trồng cúc và uống rượu. Nhưng vì nhà nghèo, thường thường không có rượu uống, một hôm có người láng giềng đưa rượu sang cho.

Đào-Chu : Tức là Phạm-Lãi. Sau khi bỏ Câu-Tiễn đi chơi Ngũ-hồ, Phạm-Lãi đổi tên là Đào-Chu-Công.

Dũ-lĩnh : Tức là núi Đại-dũ, đã chua ở trên.

Cô-sơn : Tên một trái núi ở Tây-hồ. Lâm-Bô đời Tống ẩn-cư tại đó, trên núi có nhiều cây mai.

Tiểu-bạch : Chưa rõ cây gì.

Sơn đông... tường-vi : Thơ của Lý-Bạch có câu « Bất hướng Đông-sơn cửu, tường-vi kỷ độ hoa 不向東山久,薔薇幾度花 (Đã lâu

không tới Đông sơn, không biết cây tường-vi ở đó mấy lần nở hoa rồi). Câu này thuật theo ý của câu ấy.

Tiễn xuân-la : Tên một thứ hoa về loài thạch trúc, sáu cánh, sắc đỏ, nở về mùa hạ. Người ta hay trồng làm cảnh.

Kim thoa : Cái thoi dệt cửi bằng vàng. (Không phải thoa vàng cài đầu).

Tiễn đao : Cái kéo. (Bởi chữ « xuân la » có nghĩa là lượt mùa xuân, cho nên câu này mới dùng những chữ « kim thoa », « tiễn đao » để chọi với nghĩa ấy.

Ba tiêu : Cây chối.

Thanh-cư : Chỗ ở mát-mẻ.

Đồ Võng-xuyên : Vương-Duy, thi-sĩ kiêm họa-sĩ đời Đường, khi vào ẩn ở Võng-xuyên, có vẽ bức tranh xứ ấy. Sách Đường-triều danh họa lục nói rằng : Bức tranh Võng-xuyên của Vương-Duy, núi hang um-tùm quanh-quất, mây nước có vẻ bay-động, ý tứ vượt hẳn ra ngoài cõi trần.

Mộc-liên : Tức là cây phu-dung.

Tất-xuất : Con dế.

Giới thay : Chữ này chưa rõ nghĩa là gì. Có người bảo chữ « giới » theo tiếng Hán-văn, nghĩa là « răn », là « đề phòng », tác giả muốn nhắn hoa trà-my nên đề phòng sự ỡm ờ của con ong cái kiến, cho nên mới dùng chữ đó. Nếu như hồi đó chữ « giới » còn là tiếng nói thường của nhà Nho, thì giải như vậy cũng hơi có lý.

Hạ cửu : Chín chục ngày của mùa hè.

Đan tâm : Lòng son.

Phong nguyệt chủ nhân : Chủ-nhân của gió và trăng, tức là những người ẩn-dật.

Thanh hạ : Thong-thả nhàn-rỗi.

Tư-qui : Muốn về.

Nam mẫu : Khu ruộng phía Nam.

Canh tác : Công việc cấy cày.

Việc nhàn : Chữ « nhàn » có nghĩa là không quan hệ, việc nhàn tức là việc không quan hệ.

Thông tắc : Được thông hay bị tắc, ý nghĩa cũng giống hai chữ « bĩ thái ».

Sở ngộ : Sự gặp gỡ của mình, ý nghĩa gần như chữ hoàn-cảnh.

Cầm độc : Con chim, con bò, ý nghĩa cũng giống như chữ « cầm thú ».

Quan thường : Mũ và xiêm, đồ mặc của hạng người nho-nhã cao-quí.

Thiên la : Lưới trời.

Hung ngoan : Hạng người hung-ác, ngoan-ngạnh.

Tùy ngộ nhi an : Theo cảnh-ngộ mà yên phận mình.

Ô-trọc : Dơ dục.

Hóa cơ vãng phục : Cơ trời đi lại.

Tác thiện : Làm điều lương-thiện.

Lục chầm : Chết chìm trên cạn.

Thận độc : Cẩn thận trong lúc chỉ có một mình. Hai chữ này gốc ở sách Trung-dong, trong câu « Thị cố quân tử tất thận kỳ độc (是故君子必愼其獨 Thế cho nên người quân tử phải cẩn thận trong lúc có một mình mình.)

Mạc ai : Chớ thương. Hai chữ này nguyên là tên một khúc hát. Thơ của Đỗ-Phủ có câu: « Vương-lang tửu hàm, bạt kiếm khảm địa ca « mạc ai ». 王郎酒酣, 拔劍砍地歌莫哀 (Chàng-Vương rượu say, nhổ gươm chém đất hát khúc « mạc ai »).

Quang âm : Ánh sáng và bóng tối, tức là ngày giờ.

GIẢI THÍCH

Bài này có thể chia làm nhiều đoạn. Theo thứ tự những con số đánh dấu ở trên, thì đoạn 1 là nhời mở đầu ; đoạn 2 nói về gia thế ; đoạn 3 ý nghĩa chưa được rõ rệt, có lẽ là nói công phu học hành của ông Đạt ; đoạn 4 nói lúc ông Đạt làm quan ; đoạn 5 nói trong khi nhà mình gặp biến ; đoạn 6 nói ông Đạt tự tử ; đoạn 7 nói mình phải trốn, đoạn 8 nói sự nhớ mẹ, nhớ cha và quang cảnh khi bước ra đi ; đoạn 9 nói việc được chỗ dậy học ; đoạn 10 và đoạn 11 nói mình tuy được yên thân, nhưng vẫn buồn rầu nhớ quê; đoạn 12 nói sự đề-phòng những kẻ chung quanh ; đoạn 13 nói nhớ phong-cảnh nơi cha làm quan; đoạn 14 và đoạn 15 nói về sự lo phiền của kẻ trốn nạn và việc cầu khẩn trời đất xét rõ oan tình cho mình ; đoạn 16 nói những hy-vọng về sau ; đoạn 17 mở đầu cho việc bị bắt; đoạn 18 nói kẻ phản mình. Coi lời đoạn nay thì thấy hình như kẻ đó giả cách làm quen dò biết thân thế của tác giả rồi đi tố cáo, Đoạn 18 nó quang-cảnh khi lính vào nhà; đoạn 19 nói quang cảnh khi mình bị bắt ra khỏi nhà; đoạn 20 nói quang cảnh dọc đường ; đoạn 21 và đoạn

22 tả cảnh trong cũi và những cảnh trong cũi và những cảnh tượng trong khi ngồi cũi trông thấy ; cùng nhời than thở của người qua đường áy náy cho mình; đoạn 23 tả cảnh lúc đến dinh tổng đốc Hà-nội; đoạn 24 tả cảnh lúc bị giải từ Hà-nội sang Bắc-ninh; đoạn 25 ghi lời nghe được khi đến dinh tổng-đốc Bắc-ninh (?); đoạn 26 nói việc đối-chất ở dinh tổng-đốc Bắc-ninh. (?) Coi lời văn đoạn này thì thấy hình như lúc đó ông Nhạ còn người anh em nào đi theo nghịch đảng bị bắt, chính ông cũng bị liên-lụy. Vì vậy mới có những câu « Nào ngờ thất giáo cho nên lụy mình » và « cha con cùng một chuyến đò bể oan ». Đoạn 27 tự than số phận và gia vận của mình; đoạn 28 nói mình cũng muốn chết đi cho rảnh, nhưng vì còn có nhiều có bắt buộc, chưa thể chết được; đoạn 29 cầu trời phù hộ cho mình thoát nạn; đoạn 30 nhớ cảnh mây núi vùng Hương-sơn; đoạn 31 thương vợ trơ-trọi; đoạn 32 nhớ nơi đọc sách ở chỗ dậy học, và các hoa cảnh của mình vun-trồng ngày xưa; đoạn 33 tức là lời kết thúc, lại nói về cảnh đau khổ của mình.

PHÊ BÌNH

Trong bài tuy có vài chỗ không được rõ nghĩa và một đôi đoạn luẩn quẩn trùng-điệp, nhưng cũng nhiều câu tuyệt-diệu. Nhất là trong đoạn 24, mấy câu « Trường đê một dải xanh rì, nước trôi đỏ thắm mây đi trắng ngần» và « Dâu cao thấp, qua ngàn bến Ái, cây mau thưa ngảnh lại huyện Gia v. v. » thật là nhởi tươi, ý mới, tả cảnh cực kỳ hoạt-động. Chụp ảnh cũng chưa được vậy. Đeo gông, ngồi cũi mà nghĩ ra những câu ấy, hà chẳng là bậc kỳ-tài ?

Đọc hết bài này, tưởng đến cái kết-cục bi-thảm của thân-thế tác-giả, thiên cổ phải chau mày, nghiến răng.

HỒ XUÂN-HƯƠNG

(Khoảng đầu thế-kỷ 19)

LƯỢC-SỬ

Thân-thế của cô, hiện nay còn đương tra khảo, chưa được rõ lắm. Người ta chỉ biết cô sinh nhằm khoảng cuối Lê và sống đến đầu đời Minh-mệnh, chưa biết gia-thế ra sao.

Có người nói cô là dòng-dõi ông Hồ-phi-Tích, quán làng Quỳnh-đôi, huyện Quynh-lưu, tỉnh Nhgệ-an, mẹ là người Bắc, lúc cha chết, cô hãy còn nhỏ, nên vẫn theo mẹ ở tại phường Khán-xuân trong tỉnh Hanoi.

Lại có người nói, thủa mới đến thì, vì cửa nhà sa-sút, nhân duyên trắc-trở, cô bị gả làm vợ lẽ một viên Quyền-Chưởng ở Hanoi. Bởi người vợ cả viên ấy có máu ghen, vu cho cô là gái ái-nam để lấy cớ mà đuổi cô ra khỏi cửa. Cô lấy chuyện đó làm uất, nên có làm bài

« tự tình » (1) để tỏ rằng mình không ái-nam và vì thế mà cô sinh ra chơi-bời giăng-hoa cho đã hờn.

Song thuyết dưới cũng như thuyết trên, chỉ là những lời truyền-văn do các cố lão nói lại, không có bằng-chứng chi hết.

Nay đọc tập thơ của cô, có thể thấy rằng : Cô đã lấy lễ Tổng-Cóc, lấy lễ ông phủ Vĩnh-tường và đi lại xướng-họa với ông Phạm-đình-Hổ, tức ông Chiêu-hổ, tác-giả hai cuốn Tang-sương ngẫu-lục và Vũ-Trung tùy-bút. Song cũng biết vậy thế thôi, trong mấy việc ấy, việc nào trước, việc nào sau, không thể tựa vào đâu mà biết được đích-xác.

Tác phẩm của cô còn lại khá nhiều. Nhưng theo nhời một vị cố-lão đã nói, thì những bài lưu-truyền ngày nay, phần nhiều đã bị sửa chữa, ít bài còn đứng nguyên văn. Chính vị cố-lão ấy lúc trước đã có sưu-tầm được gần trăm bài, hầu hết đều khác những bài in ở các báo, các sách. Tiếc rằng bây giờ không thể căn cứ vào đâu mà biết chỗ nào là đúng, chỗ nào là sai. Vậy ở dưới đây, hãy chép theo các bản xuất-bản gần đây để đợi kê-cứu.

---

(1) Bài này có chép trong cuốn Văn-đàn bảo-dám thứ nhất, in lần thứ nhất, (nhưng không đề là của ai). Những cuốn in lần thứ hai trở đi, đều không có nữa. Vì bài đó ý rất thô-tục, cho nên không lục vào đây.

Xét theo văn chương của cô, người ta có thể nói rằng : cô không được học mấy nỗi, nhưng cũng hơi có văn-tài. Bởi vì tính ưa lãng-mạn tự do, cho nên các thơ của cô, không mấy bài không pha cái ý lẳng-lơ, chớt-nhả ; có khi còn tục-tằn nữa. Nhưng lại vì cô dùng chữ khôn-khéo, thành ra những ý chớt-nhả lẳng-lơ, đều là ý ở ngoài lời, chính trong câu văn, vẫn có thể cãi là nghiêm-trang. Đó là đặc-điểm trong tác-phẩm của cô. Cái đặc-điểm ấy, dù người không ưa, cũng phải phục là thiên-tài.

THẤT NGÔN TUYỆT CÚ

Bánh trôi

Thân em thì trắng, phận em tròn,
Bảy nổi, ba chìm với nước non.
Rắn, nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

PHÊ BÌNH

Mấy chữ tròn, trắng, chìm, nổi rất hợp đầu đề. Dùng chữ đặt câu cũng khéo, nhưng vẫn rõ ra khẩu-khiếu của người con gái lãng-mạn.

Đề miếu Sầm Nghi-Đống

Ghé mắt trông sang thấy bảng treo,
Kìa đền Thái-thú đứng treo-leo,
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh-hùng há bấy nhiêu?

CHÚ DẪN

Sầm-Nghi-Đống: Người nhà Thanh, đỗ Tiến-sĩ, làm tri-phủ ở Điền-châu, vâng lệnh vua Thanh, đem quân theo Tôn-sỹ-Nghị sang lấn nước ta. Khi quân Thanh bị quân Tây-Sơn đánh thua, Nghi-Đống phải thắt cổ chết ở gò Đống-đa (nay thuộc tỉnh Hà-đông). Hồi trước, người Tầu lập đền thờ hắn ở đó và ở ngõ Sầm-công Hanoi.

PHÊ BÌNH

Đọc bài này, có thể nhận thấy trong mắt tác-giả, Sầm-Nghi-Đống chưa phải là lớn. Song, một người như Sầm mà được coi là anh-hùng và có miếu thờ ở hai, ba nơi, đủ thấy trong hồi Nguyễn-sơ quan-niệm quốc-gia của người minh vẫn chưa phát-đạt, dư-luận đối với nhân-vật cũng không có nghĩa lý gì.

Khóc Tổng Cóc

Hỡi chàng ơi, ới hỡi chàng ơi !
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi !
Nòng-nọc đứt đuôi từ đấy nhỉ !
Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi !

PHÊ BÌNH

Chỗ dụng công của tác-giả chỉ có mấy chữ « nòng-nọc đứt đuôi » và « dấu bôi vôi ». Vì những chữ đó cốt để nói bóng chữ « cóc ». Có lẽ trong khi ăn ở với nhau, tác giả cũng không ưa gì chồng. Nếu không thế, thì sao trong bài khóc chồng, chẳng những không có chữ nào thương-xót mà còn ngụ ý chế-nhạo là khác ?

*
* *

Đưa trầu mời khách

Quả cau nho-nhỏ, lá trầu hôi,
Này của Xuân-Hương mới quệt rồi
Có phải duyên nhau thì thắm lại !
Đừng xanh như lá, bạc như vôi.

PHÊ-BÌNH

Nhời hoạt, ý rõ, lại rất sát với tình-cảnh. Câu kết đầy giọng ỡm-ờ, õng-ẹo, đáng làm bài học của gái làng chơi.

Cái quạt

Một lỗ xâu xâu mấy cũng vừa,
Duyên em dính-dáng tự ngày xưa.
Vành ra, ba góc da còn thiếu,
Khép lại, đôi bên thịt vẫn thừa,
Mát mặt anh hùng khi vắng gió,
Che đầu quân tử lúc lúc sa mưa.
Nưng-niu ướm hỏi người trong trướng.
Phi-phạch trong lòng đã sướng chưa ?

PHÊ BÌNH

Trừ ra mấy câu thứ hai, thứ năm và thứ sáu, các câu khác đều chớt-nhả cực điểm, nhất là câu thứ ba và câu thứ tư. Đọc hai câu ấy rồi đọc luôn đến hai câu dưới, ta thấy tác-giả chua-chát vô cùng. Thật vậy, cái vật « Ba góc da còn thiếu, đôi bên thịt vẫn thừa » có thể « mát mặt anh-hùng » và « che đầu quân-tử », thì quân tử, anh-hùng, chắc cũng không lấy làm hả. Tuy-vậy, tuy là chớt-nhả, chua-chát, nhưng từ đầu đến cuối vẫn không câu nào bỏ xa đầu đề, đó là biệt-tài của tác-giả. Cái biệt-tài đó cố-nhiên không phải là một điều-kiện cần có của thi-sĩ, nhưng nó vẫn là biệt-tài.

Tạp hứng

Canh khuya văng-vẳng trống canh đồn.
Trơ cái hồng nhan với nước non,
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế, khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tý con-con.

PHÊ BÌNH

Trong các thơ-ca của cô Hồ, có lẽ chỉ có bài này và bài dưới — nếu bài dưới cũng của cô ấy — là không có ý lẳng-lơ. Tuy chưa rõ chủ ý định nói cái gì, nhưng cũng có thể kể là thơ hay. Bởi vì cả bài tình-hứng chứa chan, lời lẽ bóng-bẩy, nhất là mấy chữ « đâm toạc chân mây » vừa mạnh, vừa ổn, kỳ-diệu vô cùng. Cái thiên tài ấy nếu lại thêm được ít nhiều công phu luyện-đúc, quyết là ả Tạ, nàng Ban cũng khó theo kịp.

Chơi đài Khán xuân

Em ái chiều xuân tới Khán-đài,
Lâng-lâng chẳng bợn chút trần-ai.
Ba hồi chiêu mộ, chuông gầm sóng.
Một vũng tang thương, nước lộn trời.

Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi ?
Nào nào cực lạc là đâu tá ?
Cực lạc là đây, chín rõ mười.

THAM KHẢO

Nhiều người ngờ rằng bài này không phải là của cô Hồ. Bởi vì giọng văn khác hẳn các bài khác của cô ấy. Ngờ vậy kể cũng có lý. Nếu đem bài này để vào tập thơ bà huyện Thanh-quan, có lẽ còn hợp lẽ hơn để vào tập thơ cô Hồ. Tuy vậy, nếu cô Hồ có thể làm được bài trên, thì cũng có thể làm được bài này. Vậy hãy tạm ghi lại đây để đợi kê-cứu.

PHÊ BÌNH

Hai câu thứ ba thứ tư, thật là thần-diệu, có thể ví với thơ Vãn-Đường. Tài nhất mấy chữ « chuông gầm sóng » và « nước lộn trời » Vì nó thoát hẳn cái lối « đặt sáo » của các nhà thơ cử-nghiệp, và lại đúng với cảnh-trí của một ngôi đình-chùa trên hồ. Chỉ tiếc hai câu thứ năm, thứ sáu ý hơi trùng nhau và lại xuông-nhạt, nhưng cũng tl ông-hoạt vô tội.

NGUYỄN KHUYẾN

(Khoảng đầu thế kỷ 19)

(LƯỢC SỬ)

Ông, trước tên là Tất-Thắng, sau đổi là Khuyến, hiệu là Quế sơn, quê ở làng Yên-đổ, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nam. Năm Tự-đức thứ hai mươi ba (1824) ông thi hương đỗ giải-nguyên, cách mấy năm sau, thi hội đỗ hội-nguyên, rồi vào thi đình lại đỗ Đình-nguyên, vì vậy, người ta vẫn gọi là ông Tam-nguyên Yên-đổ.

Khoảng đời Thành-thái, ông đã làm quan đến tổng-đốc, vì thấy công-việc hồi ấy nhiều điều trái với ý mình, nên mới cáo quan, rồi về dậy học. Thọ được ngoài bảy mươi tuổi.

Tác-phẩm của ông còn lại rất nhiều, đủ cả các lối thơ, ca, hát nói, câu đối, phần nhiều mỗi bài quốc-văn lại có một bài Hán-văn.

Về văn-chương cũng như về danh-vọng, so với nhân-vật cận-đại, ông thật xứng-đáng đứng đầu các hàng sỹ-phu.

NGŨ NGÔN CỔ PHONG

Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thật oi ả,
Tiếng dế kêu thiết-tha,
Đàn muỗi bay tơi-tả,
Nỗi ấy biết cùng ai ?
Cảnh này buồn cả dạ.
Biếng nhắp năm canh chầy,
Gà đà sớm giục-giã.

PHÊ BÌNH

Nhời cứng, vần không ép, ý tuy bình-đạm mà có dư vị, ngũ-ngôn cổ-phong như thế là hay.

THẤT NGÔN CỔ-PHONG

Vũng lội làng Ngang

Đầu làng Ngang có vũng lội,
Có đền ông Cuội cao vòi-vọi.
Đàn bà đến đó vén quần lên,
Chỗ thì đến háng, chỗ đến gối.
Ông Cuội ngồi trên mỉm mép cười :
— Cái gì trăng-trắng như con cúi ?
Đàn bà khép-nép đứng liền thưa :
— Con trót hớ-hênh, ông xá tội !
— Thôi thôi ! on có tội chi mà ?
Lại đây, ông cho giống ông Cuội !
Từ đấy làng Ngang đẻ ra người,
Đẻ ra rặt những phường nói dối.

CHÚ DẪN

Con cúi : Con bông nhỏ, thủa xưa người ta dùng để kéo sợi.

PHÊ BÌNH

Tuy là một bài trào-hước, nhưng mà nhờ-nhẽ cổ-kính, rất hợp với thể cổ-phong. Hơn nữa cái ý trào-phúng, tác-giả để cho độc-giả nghĩ lấy, tự mình không hề nói ra, đó là một chỗ rất khéo.

Có người nói rằng: Bài này trào-phúng một cách chớt nhả, dù có hay nữa, cũng không phải là truyện mà những nhà thơ đứng-đắn nên làm. Trong các tập thơ của Đỗ-Phủ, Lý Bạch .. không có bài nào thuộc về loại đó. Nói vậy tuy có lý, nhưng cũng không khỏi quá nghiêm. Nhà thơ không phải là nhà tu-hành, sao lại cấm-đoán người ta không được nói đến những điều mà các người khác đều có thể nói?

THẤT NGÔN LUẬT-THI

Tự trào

Cúng chẳng giầu mà cúng chẳng sang,
Chẳng gầy, chẳng béo, chỉ làng-nhàng.
Cờ đương dở cuộc toan lầm nước.
Bạc chưa tan canh đã chạy làng.
Hé miệng nói ra gàn bát-sách.
Mềm môi chén mãi tít cung-thang.
Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ
Thế cúng bia xanh, cúng bảng vàng!

PHÊ-BÌNH

Bốn câu giữa có thể gọi là tài-tình, vì dùng toàn tiếng cửa miệng mà đối nhau rất chỉnh.

Hai câu thứ ba, thứ tư muốn nói về việc mình gặp phải hồi vận nước không ra sao, đành phải cáo quan về nghỉ, nhưng lại nói lảng ra chuyện cờ-bạc, đó là một chỗ kín-đáo của nhà nho.

Câu kết tuy tự trào, kỳ thực là rất tự phụ.

∴

Nghe cuốc kêu cảm hứng

Khắc khoải sầu đưa giọng lắng-lơ,
Ấy hồn Thục-đế thác bao giờ ?
Năm canh máu chảy, đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan, bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi ?
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.
Ban đêm ròng-rã kêu ai đó ?
Giục khách giang-hồ dạ ngẩn ngơ.

CHÚ DẪN

Hồn Thục-đế : Đã chua ở trên.

Năm canh máu chảy : Tục truyền con cuốc kêu mãi, đến lúc đổ máu ra miệng thì chết.

Nhớ nước : Đã chua ở trên.

PHÊ BÌNH

Toàn bài dùng điển thanh-thoát, đặt câu rất thần tình. Tài nhất hai câu thứ ba, thứ tư, ý lâm ly mà nhời nhẹ-nhàng tươi-đẹp, có thể tưởng như mây bay đầu núi, hoa nở trong gương. Trong tập thơ của Thịnh-Đường, cũng ít có bài như thế.

*
* *

Về nghỉ nhà

Tóc bạc, răng long, chửa đã già,
Ơn vua nhờ được nghỉ về nhà.
Nước, con, cây, cỏ còn như cũ,
Ghế, gậy, khăn, đài, thế cũng là...
Đất rộng biết thêm đường Gốc sậy,
Ngày rồi nghe hết chuyện La-ga
Ông trời để ý cho ta nhỉ?
Đá trót sinh ta phải có ta.

PHÊ BÌNH

Hai câu thứ ba, thứ tư rất đúng cảm-tưởng của ông hưu-quan, hai câu thứ năm, thứ sáu rõ ra hoàn-cảnh một người nhàn-rỗi vô sự. Câu kết có vẻ tự phụ, đại ý cũng giống câu đầu bài « Thiên địa sinh ngô » (1) của Lý-Bí nhà Đường. Tóm lại, bài này tuy không có gì đặc sắc, nhưng cũng hợp tình, hợp cảnh.

Chơi núi An-lão

Mặt nước mông-mênh nổi một hòn.
Núi già nhưng tiếng vẫn là non.
Mảnh cây thưa-thớt đầu như trọc,
Gềnh đá long-lay ngấn chửa mòn.
Một lá về đâu xa thẳm-thẳm,
Nghìn làng trông xuống bé con con.
Dấu già đá chắc hơn ta chửa ?
Chống gậy lên cao, bước chửa chồn.

PHÊ BÌNH

Hai câu thứ năm, thứ sáu chỉ nói về một chiếc thuyền và mấy làng xóm quanh núi, mà đủ khiến cho người đọc nhận thấy tác-giả đứng trên ngọn núi rất cao, trước mắt không vướng vật gì. Câu thứ bẩy dùng chữ « già » để chọi với chữ « lão » là tên trái núi, mới nghe tưởng không quan hệ, kỳ thực chữ ấy rất thần tình, bởi vì chính nó đã làm cho câu thứ tám nối liền với sáu câu trên một cách rất nhanh.

*
* *

Khách đến nhà không có gì thết

Đã bấy lâu nay bác tới nhà.
Trẻ thì đi vắng chợ thì xa,
Ao sâu sóng cả, khôn chài cá,
Vườn rộng, rào thưa, khó đuổi gà.

Cải chửa ra cây, cà mới nụ.
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách, trầu không có.
Bác đến chơi đây, ta với ta..!

PHÊ BÌNH

Sáu câu giữa góp-nhặt những cảnh không có để làm ra bài, thật là tư-tưởng kỳ-dị, nhời văn cũng hay. Câu thứ nhất và câu thứ tám dùng toàn những tiếng nói thường, mà thành ra tình-ý cực kỳ hồn hậu. Nếu không phải tay văn chương lão-luyện thì không đặt nổi.

Ngẫu hứng

Nghĩ đời mà lại chán cho đời
Co-cóp làm sao được với trời,
Chép miệng lớn đầu to cái dại
Phờ râu chịu đấm mất phần xôi
Được thua hơn kém, lưng hồ rượu,
Hay dở khen chê một trận cười
Tựa gối bên mành toan hóa bướm,
Gió thu lạnh léo lá vàng rơi !

CHÚ DẪN

Hóa bướm : Hóa ra con bướm, tức là mơ ngủ. Sách Trang-tử nói : Trang-Chu mơ thấy mình hóa ra con bươm-bướm, thì rõ hớn-hở như con bươm-bướm. Những chữ : « hóa bướm » « hồn bướm », « giấc bướm », « giấc điệp », « gối điệp » v. v. đều do điển này mà ra.

PHÊ BÌNH

Câu kết kết bằng một cách lửng-lơ, vơ-vẩn, mới nghe tưởng như hờ-hững, càng ngẫm càng thấy tiêu-sái vô cùng. Bài thơ như vậy phải kết như vậy mới là xứng-đáng.

*
* *

Nước lụt, hỏi thăm ông nghè Châu-cầu

Ai lên nhắn hỏi bác Châu-cầu :
Lụt-lội năm nay bác ở dâu ?
Mấy ổ lợn con mua đắt, rẻ ?
Vài bồ thóc giống ngập nông, sâu ?
Phận thua, suy tính càng thêm thiệt.
Tuổi cả, chơi bời họa sống lâu.
Em cũng chẳng no mà chẳng đói,
Thung-thăng chiếc lá, rượu lưng bầu.

CHÚ DẪN

Chiếc lá : Tức là chiếc thuyền.

PHÊ BÌNH

Lời không cầu-kỳ, ý rất tỉ-mỉ, hỏi thăm bè-bạn, như thế mới là chí tình. Câu kết đầy về ung-dung nhàn-hạ, tiếp với hai hai câu thứ năm, thứ sáu lại càng đắc thể.

Hội Tây

Kia hội thăng-bình tiếng pháo reo.
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo !
Bà quan tênh-hếch xem bơi-chải,
Thằng bé lom-khom nghé hát chèo.
Cậy sức, cây đu nhiều chị dún,
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo.
Khen ai khéo vẽ cho vui thế?
Vui thế bao nhiêu . . . bấy nhiêu.

PHÊ BÌNH

Bài này có thể cho là bức tranh truyền-thần, chẳng những đã thu được hết chân-tướng của ngày hội Tây, mà còn thu được tất cả những cảnh khôi-hồi chua-chát của nó. Có lẽ từ ngày An-nam được biết hội Tây, chưa có bài tức-cảnh nào hay như bài này.

*
* *

Thu điếu

Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo !
Một chiếc thuyền con bé tẻo-teo
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẻ đưa vèo.
Từng mây lơ-lửng, trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh-co, khách vắng teo.
Tựa bóng buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp-động dưới chân bèo.

PHÊ BÌNH

Ao thu là cảnh tịch-mịch, câu cá là việc thanh-nhàn. Chỉ có những người thanh nhàn mới thưởng-thước được cảnh tịch-mịch. Bài này chẳng những tả được cảnh tịch-mịch của ao thu, mà còn vẽ rõ cái tâm-trạng u-nhàn của tác-giả nữa. Thật vậy, nếu tâm lý mà không thanh-nhàn, thì mắt dù có trông, cũng không trông thấy vết « gợn tý » của sóng biếc theo làn, tai dù có nghe, cũng không nghe thấy tiếng « đưa vèo » của lá vàng trước gió, còn biết sao được tiếng cá đớp-động ở dưới chân bèo. Vậy, với bài này, người ta có thể nói rằng: cảnh tịch-mịch gặp người thanh-u, đúc lại thành những câu thơ kỳ-diệu. Nếu đem so với tam bài thu-hứng của Đỗ-Phủ, chưa biết là bài nào hơn.

***

Than già

Thang ngày thấm thoát tựa chim bay,
Ông ngẫm mình ông nghĩ cũng hay
Mái tóc chòm xanh, chòm lốm-đốm,
Hàm răng cái rụng, cái lung-lay.
Nhập-nhèm bốn mắt tranh mờ, tỏ,
Khấp-khểnh ba chân dở tỉnh, say.
Ông ngẫm mình ông thêm ngán nỗi,
Đi đâu giữ những cối cùng trầy.

CHÚ DẪN

Bốn mắt : Tức là hai mắt và đôi nhỡn kính.

Ba chân : Tức là hai chân và một cái gậy.

Cối trầy : Cối giã trầu và trầy giã trầu, thứ đồ rất cần của các cụ móm răng ngày xưa.

PHÊ BÌNH

Năm mươi sáu chữ tả hết cảnh đáng chán của tuổi già. Đọc mấy câu này khiến cho người ta lại nhớ đến chuyện người nào ngày xưa tu tiên không thành, phát phẫn mà nói ra rằng : « Ta nay tám chục đã như thế, buồn chết non Bồng tiên nghìn năm. »

*
* *

Phú đắc : « Bà già đã tám mươi tư, ngồi trong cửa sổ gửi thư lấy chồng »

Đã trót sinh ra kiếp má đào,
Tám mươi tư tuổi có là bao ?
Xuân xanh sắp sỷ hàm răng rụng,
Ngày trắng ân-cần mảnh giấy trao.
Chữ « Nhất nhi chung » đành đã vậy,
Câu « Tam bất hiếu » nữa làm sao ?
May mà chim được ông chồng trẻ,
Họa có sinh ra được chút nào !

THAM KHẢO

Câu « ngày trắng ân cần mảnh giấy trao » có bản chép là « Ngày tháng ân-cần mảnh giấy trao ».

CHÚ DẪN

Phú-đắc : Phú-đắc là một thể văn cử-nghiệp, có vần, có luật như thơ cử-nghiệp, nhưng thể cách thì hơi khác nhau. Thơ cử-nghiệp, câu đầu gọi là phá-đề, phải nói cho linh-động đến đầu-đề; câu thứ hai gọi là nhập-đề, phải đón lấy ý câu trên và dẫn đầu đề vào đó ; câu thứ ba và câu thứ tư gọi là câu trạng hay câu thực phải thích hết ý của đầu đề ; câu thứ năm và câu thứ sáu gọi là câu luận, phải bàn thêm về ý của đầu đề ; câu thứ bẩy và câu thứ tám gọi là câu kết, phải kết-thúc ý của cả bài hay nói thêm một ý gì khác có liên-lạc với ý của đầu-đề, để cho bài thơ được có dư-vị. Phú-đắc thì không phải thế, cả bài chỉ cốt theo ý đầu đề, phô-diễn cho rộng thêm ra mà thôi.

Nhất nhi chung : Do câu « phụ nhân tòng nhất nhi chung » trích ra, nghĩa là người đàn bà phải theo một đường cho đến hết đời.

Tam bất hiếu : Ba điều bất hiếu. Mạnh tử có câu : Bất hiếu có ba tội, cái tội không có con là lớn hơn cả.

PHÊ BÌNH

Theo đúng điều-kiện của lối văn cử-nghiệp, thì bài này cũng hơi lậu-đề. Là vì suốt bài không nói đến chữ « ngồi trong cửa sổ ». Song, với một đầu rắc-rối như vậy, mà thích được dồi-dào như vậy, kể cũng là hạng thơ hay.

***

Không chồng trông bông lông

(Vần hạn năm chữ đầu đề)

Bực gì bằng gái chực phòng không ?
Tơ-tưởng vì chưng một tấm chồng,
Trên gác rồng mây ngao-ngán nhẽ,
Bên trời cá nước ngẩn-ngơ trông.
Mua vui lắm lúc cười cười gượng,
Bán dại nhiều khi nói nói bông.
Mới biết có chồng như có cánh,
Giang-sơn gánh vác nhẹ bằng lông !

CHÚ DẪN

Rồng mây cá nước : Đã chua ở cuốn 1.

PHÊ BÌNH

Xét theo mực-thước của văn cử-nghiệp, bài này cũng là thơ hay. Bởi vì thơ cử-tử đã là lối văn không tự do, lại thêm năm vần đều bị hạn-định, càng bị bó buộc hơn nữa. Vậy mà

bài này phô-diễn rất hợp thể-thức, hai câu « trạng », câu trên thích chữ « không chồng » câu dưới thích chữ « trông bông lông » rất rõ. Nhất là bốn chữ « bên trời cá nước », mới đọc tưởng là vu-vơ, thực ra chính những chữ ấy đã làm cho bật tinh-thần của ba chữ « trông bông lông ». Chỉ tiếc vần « lông » chưa được khéo lắm, vì nó hãi còn sống-sượng.

VỊNH KIỀU

Tổng-vịnh

Kiều-nhi giấc mộng bật như cười,
Tỉnh dậy xuân xanh quá nửa rồi.
Số kiếp bởi đâu mà lận đận ?
Sắc tài cho lắm cũng lôi-thôi.
Cành hoa vườn Thúy duyên còn bén,
Ngọn nước sông Tiền nợ chửa xuôi.
Không trách chàng Kim đeo-đẳng mãi.
Khăng-khăng vớt lấy một phần đuôi !

PHÊ BÌNH

Tuy có tám câu, nhưng đã tóm tắt gần hết một đời Thúy-Kiều. Câu kết chua-chát vô-hạn, Kim-trọng có thiêng, nghe thấy chắc phải đỏ toát bồ-hôi. Nhưng cũng khí tục.

HÁT NÓI

Đào Sen mơ bóng đè

MƯỠU

Bóng người ta nghĩ bóng ta
Bóng ta, ta nghĩ hóa ra bóng người.
Tỉnh ra rồi mới nực cười,
Giấc hồ ai khéo vẽ-vời cho nên ?

NÓI

Cô đào Sen là người Thi-điệu,
Cớ làm sao ống-ẹo với làng Nho ?
Bóng đâu mà đến đè cô ?
Bống thấy chuyện nhỏ to thêm thắc-mắc.
Cố hữu diệc vi thân ngoại vật,
Toán lai đô thị mộng trung nhân.
Sực tỉnh ra nào biết chuyện xa gần,
Còn văng-vẳng tiếng đàn chen tiếng trống.
Quân bất kiến : Thiên-thai động-khẩu cần tương-tống ?
Dẫu bóng, ta, ta, bóng có làm sao ?
Nực cười thay giấc chiêm bao !

CHÚ DẪN

Giấc hồ : Cũng như giấc điệp, đã chua ở trên.

Cố hữu diệc vi thân ngoại vật 固有亦爲身外物 : Cái sẵn có cũng là vật ở ngoài mình mình.

Toán lai đồ thị mộng trung nhân 算來都是夢中人 : Tính lại ai cũng là người trong mộng.

Quân bất kiến : Thiên-thai động khẩu cần tương tống 君不見天台洞口勤相送 : Anh chẳng thấy : ở cửa hang Thiên-thai, người ta ân-cần đưa nhau. (Câu này nguyên thoát ở câu đầu bài « Tiên-nữ tống Lưu-Nguyễn xuất Thiên-thai » của Tào-Đường nhà Đường. Nhưng có lẽ tác-giả muốn mượn để nói về một việc kín trong cuộc, không phải dùng theo bản-nghĩa của nó.

PHÊ BÌNH

Toàn bài lưu-loát bóng-bẩy. Tuy chỉ là văn bông đùa, nhưng hai câu thơ và bốn câu mười cũng ngụ một ít triết-lý

*
* *

Giả cách điếc

Trong thiên-hạ có anh giả điếc,
Khéo ngơ-ngơ, ngác-ngác ngờ là ngây,
Chẳng ai ngờ sáng tai họ, điếc tai cầy,
Lối điếc ấy, sau này em muốn học.
Tọa trung đàm tiếu nhân như mộc,
Dạ bán phan-viên thủ tự hầu.
Khi vườn sau, khi ao trước, khi điếu thuốc,

khi miếng trầu, khi trà chuyên năm bầy chén, khi Kiều lấy một đôi câu, sáng một lúc, lâu lâu rồi lại điếc.

Điếc như thế, ai không muốn điếc ?

Lối điếc anh dễ bắt-chiếc dù mà !

Hỏi anh, anh cứ ậm-à !

THAM-KHẢO

Người ta nói rằng : Bài này tác-giả làm để chế ông Dương Khuê, vì rằng ông đó tai điếc.

CHÚ DẪN

Sáng tai họ điếc tai cầy : Họ là tiếng của thợ cầy ra hiệu cho trâu, bò đứng lại. Câu này nghĩa là « bảo họ thì nghe tiếng ngay, bảo cầy thì giả làm điếc ».

Tọa trung đàm tiếu nhân như mộc 坐中談笑人如木 : Trong đám nói cười, người ngây như gỗ.

Dạ bán phan viên thủ tự hầu 夜半攀援手似猴 : Nửa đêm sờ-sà tay như con khỉ.

PHÊ BÌNH

Tuy chế-giễu nhưng không thô tục, tuy đùa bỡn nhưng vẫn thanh-nhã, người bị chế chẳng những không mất thể-diện mà còn thêm được vẻ cao-thượng. Đó là cách bông-đùa của hạng người thượng-lưu.

Nhà cũ vườn Bùi

Vườn Bùi chốn cũ,
Bốn mươi năm lần-thần lại về đây,
Trông ngoài sân đua nở mấy trồi cây,
Thú khâu-hác, lâm-tuyền âu cũng thế.
Bành-trạch cầm xuông ngâm trước ghế,
Ôn-công rượu nhạt chuốc chiều xuân.
Ngọn gió đông ngảnh lại, lệ đầm khăn.
Tính thương-hải, tang-điền qua mấy lớp.
Ngươi chớ giận Lỗ-hầu chẳng gập,
Như lơ-thơ tóc trắng lại làm chi ?
Muốn về sao chẳng về đi ?

CHÚ DẪN

Khâu hác lâm tuyền : Gò khe, rừng suối, cảnh của những người ẩn-dật.

Bành trạch cầm xuông : Bành-trạch tức là Đào-Tiềm. Sau khi bỏ quan về quê, Đào-Tiềm thường chơi cái đàn không dây, điển này đã chua ở trên.

Ôn công rượu nhạt : Ôn-công là tên hiệu của Tư-mã-Quang đời Tống. Thơ của Tư-mã-Quang có câu : « Tôn tửu lạc dư-xuân (尊酒樂餘春 : Chén rượu vui ngày xuân tàn). Theo bài « Bùi viên cựu-trạch ca » của tác-giả, thì

bốn chữ « Ôn-công rượu nhạt » lấy điển ở câu thơ ấy.

Thương-hải tang-điền : Khơi biển, ruộng dâu, ý nghĩa cũng như chữ tang sương.

Lỗ-hầu chẳng gập: Lỗ-hầu chỉ vào Vua Bình công nước Lỗ. Sách Mạnh-tử chép : Vua Bình-công nước Lỗ muốn ra yết-kiến, lại có người ngăn Mạnh-tử nghe thấy chuyện đó, nói rằng: « Ta không được gập Lỗ-hầu là tại trời ». Câu này ý nói mình đừng phàn-nàn về sự không gập người tri-kỷ.

PHÊ BÌNH

Chưa kể giá trị văn-chương, hãy nói riêng về phần tư-tưởng, bài này cũng đủ tỏ ra tác-giả là người thanh-cao, không muốn chen chúc trong vòng danh-lợi. Có lẽ khi làm bài này, tác-giả cũng đã có ý bỏ quan về nhà, vì vậy trong bài hình như luôn luôn muốn tỏ ý đó. Ý đó cũng là tư-tưởng phổ-thông của các nhà Nho ngày xưa.

SONG THẤT LỤC BAT

Khóc ông nghè Vân-đình

Bác Dương thôi đã thôi rồi !
Nước mây man-mác ngậm-ngùi lòng ta !

Nhớ từ thủa đăng khoa ngày trước,
Vấn sớm, khuya tôi, bác cùng nhau,
Kính yêu từ trước đến sau,
Trong cơn gập-gỡ biết đâu duyên trời ?
Cũng có lúc chơi nơi dặm khách
Tiếng suối nghe róc-rách lưng đèo ;
Có khi từng gác treo leo,
Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang.
Cũng có lúc rượu ngon cùng nhắp,
Chén Quỳnh-tương ôm-ấp bầu xuân,
Có khi bàn-soạn câu văn,
Biết bao đông-bích điền-phần trước sau,
Buổi dương-cửu cùng nhau hoạn-nạn,
Phận đầu-thăng chẳng dám tham trời,
Tôi già, bác cũng già rồi,
Biết thôi, thôi thế thì thôi mới là !
Những đi lại tuổi già thêm nhác,
Gặp nhau ba năm trước một lần,
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can.
Tuổi tôi lại còn hơn tuổi bác,
Mà tôi đau trước bác mấy ngày,
Sao mà bác vội về ngay ?
Chợt nghe tôi những chân tay rụng-rời.
Ai chả biết chán đời là phải ?
Vội-vàng chi dấ mải lên tiên ?
Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua.

Thư muốn viết, đắn-đo không viết,
Viết đưa ai ? ai biết mà đưa ?
Giường kia treo cũng hứng-hờ,
Đàn kia gẩy cũng ngẩn-ngơ tiếng đàn.
Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở,
Tôi tuy thương, lấy nhớ làm thương,
Tuổi già hạt lệ như sương,
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa-chan !

CHÚ DẪN

Dương cửu : Lúc ách-vận của trời đất.

Đông-bích điền-phần : Sách vở ở vách bên đông.

Đẩu thăng : Một đấu một thưng, chỉ về lương bổng ít ỏi của các quan-lại.

Tham trời : Tham của trời.

Giường treo : Trần-Phồn kính-mến Từ-Chĩ, trong nhà để riêng cái giường cho Từ nằm, lúc Từ đến thì hạ xuống, khi Từ về lại treo lên. Điển này đã chua ở cuốn I.

PHÊ BÌNH

Từ đầu đến cuối, câu nào cũng đầy vẻ thiết-tha, tình bè-bạn trong khi kẻ khuất người còn, tưởng không cách nào nói được hơn thế.

DU'O'NG - KHUÊ

(Khoảng cuối thế kỷ 19)

LƯỢC SỬ

Ông tên hiệu là Vân-trì, người làng Vân-đình, tổng Phương-đình, phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông, sinh năm kỷ-hợi (1835) mất năm nhâm-dần (1898) thọ được 63 tuổi.

Lúc còn học-trò, ông rất thông-minh, chữ tốt văn hay, bè-bạn ai cũng kính sợ. Bắt đầu thi hương, ông đỗ cử-nhân, khoa sau thi hội, lại đỗ tiến-sĩ, đồng-khoa với ông Tam-nguyên yên-đổ.

Hoạn-bộ của ông có lúc lật-đật, nhưng cũng làm đến tổng-đốc Nam-định, rồi lại xung chức tham-tá ở nha Kinh-lược. Khi về hưu-trí, được thăng hàm Binh-bộ thượng thư.

Tác-phẩm của ông, về quốc văn, còn lại rất nhiều, phần nhiều là văn lục-bát và văn ca-trù.

Bởi ông là bậc tài hoa, cho nên về lối ca-trù của ông nhiều bài xuất sắc.

HÁT NÓI

Tặng một cô đào hóa chồng

Nghe đàn nhớ lão Chung-kỳ
Vợ my còn đó, my đi đâu chừ.
Sớm khuya xe tầu phụng thờ,
Vắng chồng thì cũng như chưa có chồng.

NÓI

Nhân vong cầm tại.

Nhớ anh Hai mà hỏi lại chị Hai :

« Tiện đây hỏi một đôi lời,

« Đàn bản ấy đã cùng ai so phím cú ?

« Hồng-phấn kỷ nhân vi quả-phụ,

« Bạch đầu nan lão Trác-văn-quân.

« Thế thì, khi gió gác, lúc trăng sân,

« Chừng Bạch-tuyết, Dương-xuân còn tưởng-nhớ ?

« Gượng ngồi lại hát chơi lúc nữa,

« Ai trách chi tang-chở xóm Bình-khang ?

« Xưa nay nghề-nghiệp thế-thường ! »

CHÚ DẪN

Chung-kỳ : Bạn của Bá-Nha, một người rất giỏi nghe đàn, điển-tích đã chua ở trên..... Coi những chữ « my », chữ « chừ », chữ « anh Hai » và chữ « chị Hai » — cả mấy chữ đến tiếng đường trong — thì hình như người chồng ả đó

quê ở Trung-kỳ, vì chữ « Trung » 中 với chữ « chung » 鍾, tiếng Bắc thường nói lẫn-lộn, cho nên tác-giả mới chữ Chung-kỳ 鍾期 để nói bóng về người Trung-kỳ 中圻.

Nhân vong cầm tại : 人亡琴在 : Người mất đàn còn. Tấn-thư chép rằng : Vương-Hiến-Chi chết, Vương Huy-Chi vào viếng tang, lên thẳng linh-sàng, lấy cây đàn của Hiến-chi mà gẩy, rồi than : « Thương ôi Tử-kính (tên tự của Hiến-chi), người và đàn đều mất » câu này thoát ở điển đó.

Hồng phấn kỷ nhân vi quả-phụ 紅粉幾人爲寡婦 : Son phấn mấy người làm gái hóa.

Bạch đầu nan lão Trác-vàn-Quân 白頭難老卓文君 : Bạc đầu cũng khó già được nàng Trác-văn-Quân.

Bạch tuyết dương xuân : Tên hai khúc hát cao diệu. Văn của Tống-Ngọc : có người hát ở đất Dĩnh, lúc đầu hát khúc Hạ-lý Ba-nhân, kẻ họa đến vài nghìn người... khi hát đến khúc Dương-xuân Bạch-tuyết, trong xứ chẳng qua độ vài chục người họa theo. Bởi vì điệu hát càng cao, người họa càng ít. Vì có điển ấy, cho nên người ta mới mượn chữ Dương-xuân Bạch-tuyết để nói về những bài thơ hay hoặc bài hát hay.

PHÊ BÌNH

Lời lẽ tơi-tả, điển-tích dùng đều đích đáng, tuy là ghẹo nguyệt trêu hoa, nhưng không chữ nào có vẻ chớt nhả bờm-xơm, mặc khách tao nhân với tục-tử phàm-phu, chỉ khác nhau ở chỗ đó.

Gặp ả đào cũ

MƯỠU

Nước, nước biếc ; non, non xanh,
Sớm tình, tình sớm ; trưa tình tình trưa,
Nhớ ai tháng đợi năm chờ,
Nhớ người độ ấy, bây giờ là đây.

NÓI

Hồng-Hồng, Tuyết-Tuyết !
Mới ngày nào còn chửa biết chi chi.
Mười lăm năm thấm-thoát có xa gì,
Ngảnh mặt lại đã đến kỳ tơ-liễu.
Tích ngã lãng du quân thượng thiếu
Kim quân hứa giá ngã thành ông.
Cười cười nói nói thẹn thùng,
Mà bạch-phát với hồng-nhan chừng ái ngại,
Riêng một thú Thanh Sơn đi lại,
Khéo ngây ngây dại dại vì tình.
Đàn ai một tiếng Dương-tranh ?

THAM KHẢO

Câu mưởu với bài hát ý-nghĩa không gần nhau lắm, không biết có phải là cùng một bài hay không !

Hai câu thơ có bản chép là « ngã lãng du thời quân thượng thiếu, quân kim hứa giá ngã thành ông ».

Câu thứ bẩy có bản chép là « cười cười nói nói sượng-sùng ».

CHÚ DẪN

Hồng Hồng Tuyết Tuyết: Hồng-nhi, Tuyết-nhi, hai ả con hát có tiếng ở đời Đường. Vì người ả đào lúc ấy cũng tên là Tuyết, cho nên tác-giả mới mượn hai chữ đó.

Tích ngã lãng du quân thượng thiếu 昔我浪遊君尙少 : Xưa ta chơi bời lãng-mạn, nàng hãi còn bé.

Kim quân hứa giá ngã thành ông 今君許嫁我成翁 : Nay nàng đến tuổi lấy chồng thì ta đã già.

Bạch-phát : Tóc bạc.

Hồng nhan : Má hồng.

Thanh, Sơn : Thanh-thần là làng sản nhiều

cô đào, Sơn-lăng là làng quê ngoại tác-giả, cả hai làng đều ở trong tỉnh Hà-đông. Lúc ấy tác giả thường đi lại ở hai nơi và ông ở đâu thì có cô đào theo đi đến đó, vì vậy mới có câu ấy.

Đàn ai một tiếng dương-tranh : Câu này nguyên ở trong bài « ngâm-vọng » Tấn-thư chép rằng : Tạ-An đương có việc phải lo-nghĩ, nghe Hoàn-Tử-Dã vừa hát vừa gẩy đàn tranh, nước mắt chẩy ướt vạt áo. Tác-giả dẫn câu này vào đây, hoặc giả muốn dùng điển đó, nhưng ý nghĩa chưa được rõ lắm, không chắc có phải thế không.

PHÊ BÌNH

Tóc bạc má đào gập nhau trước tiếng đàn tiếng hát, câu chuyện thật khó nói nên lời. Vậy mà bài này tả được đầu đuôi gẫy gọn, tình ý lâm-ly, từ trước đến sau tuyệt không có vẻ ỡm-ờ ong-bướm. Riêng hai câu thơ, lại có thể khiến cho người đọc cũng thấy sự ngao-ngán bồi-hồi, văn đến như vậy, ai dám bảo không phải kiệt-tác? Bài này chiếm dải quán-quân của văn ca-trù và được hết thảy cô đào đều thuộc lòng như con chiên thuộc kinh Thánh, không phải là sự ngẫu-nhiên.

Tặng Đào Ngợ

Hốt ức lục, thất niên tiền sự,
Nợ phong lưu chưa trả hương nguyền.
Đến bây giờ lại gặp người quen,
Nỗi lưu-lạc, sự ghét ghen là thế-thế.
Thiếp tự thân khinh lang vị khí,
Thần tuy tội trọng đế do liên,
Can chi mà tủi phận hờn duyên ?
Đề son phấn lú đàn em cười khúc-khích !
Ý trung nhân tự khả tình tương bạch,
Thôi bút nghiên, sênh phách cũng đều sai,
Trông nhau nói nói, cười cười,

CHÚ DẪN

Hốt ức lục, thất niên tiền sự 忽憶六七年前事 : Chợt nhớ việc sáu, bẩy năm trước.

Hương nguyền : Nén hương cầu-nguyện. Sách Tuyền đăng-lục chép rằng : Một viên sảnh-lang mơ thấy đến dưới núi biếc, trước mặt một người sư già, có nén hương ngọn khói rất nhỏ. Người sư già nói : Đó là nén hương cầu-nguyện của ngài, hương hãi còn khói mà ngài đã trải hết ba kiếp rồi. Những chữ « hương nguyền » « hương thề », « ba sinh », « tam sinh », đều gốc ở đó.

Thiếp tự thân khinh lang vị khí 妾自身輕郎未棄 : Em tự rẻ mình chàng chửa bỏ.

Thần tuy tội trọng đế do liên 臣雖罪重帝猶憐 : Tôi dù tội nặng, vua còn thương. (Câu này và câu trên hình như ở một bài thơ hay một bài nào của ông Nguyễn-Công-Trứ).

Ý trung nhân tự khả tình tương-bạch 意中人自可情相白 : Người trong tình ý của nhau tự nhiên có thể hiểu-rõ sự-thật của nhau.

PHÊ-BÌNH

Tự sự rõ-ràng, đó là sở trường của tác-giả bài trên vậy, bài này cũng vậy. Coi nhời bài này, có thể nhận thấy Đào-Ngọ với tác-giả hồi trước đã có tình riêng, nhưng ý-nguyện chưa toại, thì hai bên lại phải xa nhau, rồi đến bây giờ mới gặp nhau. Có người nói lúc làm bài này, hoạn-bộ của tác-giả đương bị lật-đật, vì thế mới có hai câu « Thần tuy tội trọng đế do liên » và « Thôi bút, nghiên, sênh phách cũng đều sai ». Nói vậy chưa chắc có đúng hay không. Nay chỉ biết rằng : tình tuy trắc-trở, ý vẫn nhẹ-nhàng, ấy là đặc-sắc của bài này.

Tiễn đào Cần

MƯỜU I

Tiễn ai chi liễu giang-đình ?
Bận ai chi mối tơ tình vương chơi ?
Chắc ai đã nhớ đến nhời ?
Biết ai có nhớ đến người hôm nay ?

MƯỜU II

Xin ai đừng có quên ai !
Bức hồng-cân đó là lời cựu-minh.
Chiêm bao lần quất quế-đình,
Nhớ ai, ai có biết tình cho ai ?

NÓI

Tình-thư một bức,
Hỏi tình-nhân rằng có nhớ hay quên ?
Khách má hồng vừa mới bén hơi duyên,
Lúc tương-ngộ lại thêm phiền tương-biệt !
Quân khứ, lưu tình Tô-thủy nguyệt,
Khách qui, tần vọng Nhị-hà vân,
Ai nhớ ai luống những tần ngần,
Đề quạt ước, hương nguyền chờ đợi đó
Hỏi thăm lối phù-dung vườn cũ,
Hẹn hoa này chớ phụ với Đông-quân,
Nào ai ngăn đón vườn xuân !

CHÚ DẪN

Hồng cân : Khăn hồng.

Cựu minh : Thề cũ.

Quân khứ, lưu tình Tô-thủy-nguyệt 君去留情蘇水月 : Mình đi, để tình lại mặt trăng sông Tô.

Khách qui tần vọng Nhị hà vân 客歸頻望珥河雲 : Khách về, luôn luôn trông bóng mây sông Nhị.

Đông-quân : Tức là chúa xuân.

PHÊ BÌNH

Nhời đã bóng-bẩy, tình càng thiết tha, nếu Đào Cần mà biết văn, khó có thể dứt linh đi thoát.

DU'O'NG - LÂM

(Khoảng cuối thế kỷ 19)

LƯỢC SỬ

Ông tên hiệu là Vân-hồ, người làng Vân-đình, tổng Phương-đình, phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông, em ruột ông Dương-Khuê, sinh năm kỷ dậu (1845), mất năm Ất-mão (1915) thọ được 70 tuổi.

Năm ba mươi tuổi, nhằm khoa Bính-dần, ông thi hương đậu giải-nguyên. Trong đời Thành-thái, ông làm quan đến Thái-tử thiếu-bảo. Khi về hưu-trí, ông lại chuyên về việc dạy học, học-trò nhiều người thành-đạt.

Tác-phẩm của ông, về quốc-văn, tản-mác ở các sách, các báo, nhiều nhất là cuốn Dương-gia văn-tập.

Văn-chương của ông phần nhiều bóng-bẩy tươi-đẹp, vẻ tài-hoa không kém ông Vân-trì.

THẤT NGÔN LUẬT THI

Ngũ thập tự thọ

Năm mươi nhăm tuổi hãy mừng ta!
Còn bốn mươi năm nữa đó mà!
Đội đức hải sơn ngày tháng rộng,
Ngẫm mình râu tóc tuyết sương pha.
Cung đàn chị nguyệt dù yêu trẻ,
Chén rượu làng quê vẫn kính già.
Xiêm áo cúng chung nhờ lộc nước,
Được riêng mạnh-khỏe, phúc riêng nhà.

PHÊ BÌNH

Hai câu thứ năm, thứ sáu ý-vị đậm-đà, có thể an-ủi cho cảnh già đôi-chút. Các câu khác tuy không kỳ-diệu, song cũng có vẻ ung-dung. Thơ tự thọ thế là đắc-thể.

VỊNH SỬ

Nguyễn Trãi

Nước non Hồng-Lạc đến nay còn.
Bài chiếu Bình Ngô, đá chưa mòn,
Sự nghiệp văn-chương đôi gánh nặng,
Tình duyên oan trái một hầu non,
Ong cuồng trách kẻ chơi hoa rứa,
Rắn độc ngờ đâu bán chiếu gon.
Ví biết một đêm vườn Lệ thế,
Trăm năm đầu bạc với môi son.

CHÚ DẪN

Bình-Ngô : Tức là bài Bình-Ngô đại-cáo của ông Nguyễn-Trãi soạn ra.

Ong cuồng : Chỉ vào vua Lê-Thái-Tôn. Theo trong sử chép, thì Thị-Lộ, nàng hầu của ông Nguyễn-Trãi, thường hay ra vào trong cung, bị vua Lê-Thái-Tôn có lòng quyến-luyến, nhiều lần bắt nàng ở lại hầu-tiếp.

Rắn-độc: Chỉ vào Thị-Lộ. Mấy cuốn chuyện-ký hoang-đường đều nói Thị-Lộ do thần con rắn hóa ra để báo thù ông Nguyễn-Trãi.

Vườn lệ : Tức là vườn Lệ-chi. Đã nói trong lược-sử ông Nguyễn-Trãi ở đầu cuốn I.

PHÊ BÌNH

Toàn bài lời-lẽ chải-chuốt, bình luận rất xác-đáng, câu thứ năm và câu thứ sáu tư-tưởng mới-lạ. Từ xưa bàn-luận về ông Nguyễn-Trãi đã nhiều, chưa ai có cái ý đó.

HÁT NÓI

Mừng sinh nhật

Phụ mẫu cù lao kim thử nhật,
Văn-chương tàn-thặng hữu dư niên,
Mang tửu thi vui với thú lâm tuyền,
Chẳng hoạt-phật cũng thần-tiên trong thế-giới.

Thức mục ngũ đại-châu chi đại.
Hà thời sơn-thủy phục cao thanh ?
Thôi đừng mang lão-lệ với đàn tranh,
Kìa kỷ-nữ cũng sương dâu đấy nhỉ !
Mảnh ty-trúc ai là tri kỷ,
Ngón tỳ-bà năn nỷ với ai đây ?
Thôi say tỉnh, lại tỉnh say,
Ba vạn sáu nghìn ngày chừng cũng thế,
Ngảnh mặt lại mấy phen dâu bể.
Thương cuộc đời mà vui vẻ riêng ai.
Thưa cô, cô cũng như tôi.

CHÚ DẪN

Phụ mẫu cù lao kim thử nhật 父母劬勞今此日 : Cha mẹ khó nhọc là ngày nay. Chu-Hy nhà Tống có nói « Sinh-nhật là ngày đau-đớn vất-vả của cha mẹ » câu này thuật theo ý đó.

Văn-chường tàn-thặng hữu dư-niên 文章殘剩有餘年: Trong lúc văn-chương đã tàn, còn có tuổi thừa.

Hoạt-Phật : Phật sống.

Thức mục ngũ đại châu chi đại 拭目五大洲之大 : Lau mắt coi cái lớn-lao của năm châu lớn.

Hà thời sơn thủy phục cao thanh 何時山

水復高清 : Bao giờ núi lại cao, nước lại trong. Nghĩa là bao giờ lại thái-bình ?

Lão-lệ : Nước mắt của tuổi già. Câu này dùng điển Tạ-An nghe đàn tranh mà rỏ nước mắt, đã chua ở trên.

Kỹ-nữ cũng sương-sinh : Con hát cũng là dân đen. Tạ-An khi đi ẩn ở Đông-sơn, thường đem con hát đi theo. Sau khi cáo quan cũng vậy. Thơ của Tùy-Viên vịnh Tạ-An có câu « Đông-sơn kỹ-nữ diệc sương sinh (東山妓女亦蒼生 : Con hát ở Đông-sơn cũng là dân đen) và câu « Đăng tiền lão lệ, khách đàn tranh 燈前老淚客彈箏. (Trước đèn rỏ nước mắt của tuổi già vì nghe khách gẩy đàn tranh) Bởi tác-giả lúc làm quan đã làm đến chức Thiếu-bảo, địa-vị gần bằng Tạ-An, cho nên mới mượn hai câu ấy của Tùy-Viên vịnh Tạ-An để nói về cảnh mình.

GIẢI THÍCH

Bài này có lẽ tác giả làm ra nhằm khi âu chiến bắt đầu (1914-1915), đại ý nói rằng : Ngày nay là ngày cha mẹ khó nhọc về mình. Trong lúc văn-chương tàn-cục, mình còn khỏe mạnh, đó là một điều đáng mừng. Lâu nay mình chỉ ngâm thơ uống rượu, sống một cuộc đời nhàn-hạ ở nơi suối rừng, cảnh ấy, dù chẳng là phật sống cũng là thần-tiên trong thế giới. Thật vậy,

lau mắt ngó ra thế giới ngày nay, các nước đương đánh nhau lục đục, biết bao giờ non sông lại được thái-bình. Nhưng mặc kệ họ, hơi đâu thương họ mà rỏ nước mắt trước tiếng đàn tranh ? Ta cứ bắt chước Tạ-thái-Phó, đi đâu đem con hát mua vui đến đấy, vì con hát cũng là dân đen đó mà ! Vậy thì trong đám trúc-ty giéo-giắt, ai là tri-kỷ của ta ? Cái người gẩy tỳ-bà kia, năn-nỷ với ai đó ? Ây vì các nàng mà lâu nay ta chỉ hết say lại tỉnh, hết tỉnh lại say. Trong ba vạn sáu nghìn ngày của đời người, chẳng qua có thế là thú hơn cả. Tóm lại, cuộc đời là cuộc dâu-bể, ngẫm lại rất đáng thương. Nhưng riêng ta lúc nào cũng vui-vẻ như thường. Cô gẩy tỳ-bà kia, có lẽ cô cũng luôn luôn vui vẻ như tôi vậy.

PHÊ BÌNH

Mở đầu rất đắc thể. Hai câu dùng điển Tạ An và hai câu nói việc thế giới cũng đều hợp cảnh và có ý-vị. Câu kết chua-chát và tài-tình. Khi làm bài này, con cháu tác-giả đều đã phát-đạt ầm-ầm. Nếu là người khác, ít ra cũng nhắc đến một vài câu, để tỏ vẻ đắc ý. Vậy mà ở đây, tuyệt nhiên không đả-động đến chữ nào. Đó là một chỗ rất có ý-thức. Bởi vì nếu đem chuyện đó vào đây, thì nó sẽ là một bài quảng cáo, mất cả phẩm giá văn-chương.

CHU-MẠNH-CHÍNH

(Khoảng cuối thế kỷ 19)

LƯỢC SỬ

Ông quán làng Phú-thị, huyện Đông-an, tỉnh Hưng-yên. Chưa rõ sinh năm nào và mất năm nào. Từ thủa đi học, ông đã nổi tiếng tài-hoa, chữ tốt, văn rất bay-bướm. Ngoài 20 tuổi, thi hương đỗ cử-nhân. Năm Thành-thái thứ chín (1897) thi hội đỗ tiến-sỹ. Sau khi xuất-chính, ông đã làm đến chức Án-sát. Lúc mất, mới khoảng trong, ngoài bốn chục tuổi.

Tác phẩm của ông nay còn tập thơ vịnh Kiều, vừa Hán-văn, vừa quốc-văn.

Trong tập thơ vịnh Kiều của ông có câu « Phong-trần liều một mũi dao con ». Sau ông bị bệnh mã-đao, phải vào nhà thương mổ ra, rồi chết tại đó. Vì vậy, nhiều người mê-tín, bảo câu thơ kia tức là thi-sấm.

Bởi ông là người phong-tình và tài-hoa, cho nên thơ-ca của ông, nhất là thơ-ca Hán-văn, phần nhiều tươi-đẹp nhẹ-nhàng, rõ là văn-chương tài-tử ?

VỊNH KIỀU

Thúy-Kiều chơi hội đạp-thanh

Mầu xuân ai khéo vẽ nên tranh !
Nô-nức đua nhau hội đạp thanh,
Phận bạc ngậm-ngùi người chín suối
Duyên may dun giủi khách ba sinh,
Dưới hoa nép mặt, gương lồng bóng,
Ngàn liễu dong cương, sóng gợn tình,
Man-mác vì đâu thêm ngán nối.
Đường về, chiêng đã gác chênh-chênh

*
* *

Thúy-Kiều bán mình

Thử đem tình hiếu bắc đồng cân,
Trăm thảm nghìn sầu, góp một thân,
Bèo giạt, mây trôi đành với phận,
Đào thơ, liễu yếu ngán cho xuân !
Giọt sương trĩu nặng, hoa lìa gốc,
Vạ gió gây nên nước đến chân,
Nông-nỗi hợp tan, lời gắn bó.
Trời già âu cũng mở đường nhân,

*
* *

Tú-bà khuyên Kiều

Sa chân trót đã xuống thuyền buôn,
Cả giận xui nên muốn hết khôn.

Non nước chắc chi lời ước cũ ?
Phong trần liều với mũi dao con.
Hoa gieo dưới trướng hồn man-mác,
Gió thổi bên tai dọng ngọt-ngon.
Cho biết tay già là tổ bợm,
Dù ai bóp bẹp cũng vo tròn !

*
* *

Thúy Kiều khóc Từ-Hải

Trời xanh thăm thẳm thấu hay không ?
Bỗng chốc xui nên phụ tấm lòng,
Trăm trận xông-pha, đèn trước gió !
Nghìn năm công-nghiệp, bọt ngoài sông !
Trần-ai thương-hại người xương trắng,
Đất nước bơ-vơ phận má hồng,
Sự thế đã đành dâu hóa bể.
Thôi thì quyết một thác cho xong !

PHÊ BÌNH

Tất cả mấy bài này, bài nào cũng lời-lẽ bóng bẩy, tình-tứ rồi-rồi, vịnh đoạn nào rõ ra đoạn ấy, không động đến việc đoạn dưới hay việc đoạn trên Đó là chỗ rất tinh-tế của nghề văn. Xưa nay, người ta vịnh Kiều đã nhiều, nhưng ít có bài được hay như các bài này.

HÁT NÓI

Phong cảnh Hương-sơn

Bầu trời, cảnh Phật,
Thú Hương-sơn ao ước bấy lâu nay,
Kìa non non nước mây mây,
Đệ nhất động là đây có phải ?
Thỏ-thẻ rừng mai, chim cúng trái,
Lửng-lơ khe yến, cá nghe kinh,
Thoảng bên tai một tiếng trầy kình,
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.
Này suối Giải oan, này chùa Cửa-võng,
Này hang Phật-tích, này động Tuyết-quynh.
Nhác trông lên, ai khéo vẽ hình,
Đá ngũ sắc long-lanh như gấm dệt.
Thăm-thẳm một hang lồng bóng nguyệt.
Gập ghềnh đôi lối uốn thang mây.
Chừng giang-sơn còn đợi ai đây ?
Hay Tạo-hóa sẽ ra tay xếp đặt ?
Lần tràng hạt, niệm « Nam-mô Phật »
Cửa từ-bi công-đức xiết là bao !
Càng trông phong-cảnh càng yêu !

CHÚ DẪN

Đệ nhất động : Động thứ nhất, ở tảng đá cửa chùa Hương có năm chữ 南天第一洞 Nam-thiên đệ-nhất động của Lê-Thánh-Tôn tự đề.

Khe Yến : Tức là khe Yến-vỹ, đường đi thuyền vào chùa hương.

Trầy kình : Dùi chuông. Lời chú-thích dưới câu « Phát kềnh-ngư khanh » trong bài Đông-đô-phú của Tả-Tư nói rằng : Bên bể có con thú gọi là bồ-lao, rất sợ cá kềnh. Hễ bị cá kềnh đánh phải, con bồ-lao tức thì rống to. Vì vậy, người ta làm hình con bồ-lao ở trên cái chuông và làm cái dùi đánh chuông như hình con cá kình.

Giải-oan, Cửa-võng : Tên một cái suối và một cái hang ở dẫy Hương-sơn.

PHÊ BÌNH

Toàn bài trải chuốt, mấy câu kết rất có ý-vị. Không ngờ một người phong-tình như tác-giả, mà lại có giọng chín-chắn như bài này.

VŨ PHẠM-HÀM

(Khoảng cuối thế-kỷ 19)

(LƯỢC SỬ)

Ông quê ở làng Đôn-thư, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông, sinh năm Giáp-tý đời Tự-đức (1906), thọ 43 tuổi.

Tư-chất ông rất thông minh, thủa nhỏ đã có tiếng là bậc thần-đồng. Trong các nghề văn cử-nghiệp, như thơ, phú, kinh nghĩa, văn-sách, nghề nào ông cũng tài-giỏi và làm rất nhanh, nhất là phú và văn-sách của ông, ai cũng phải chịu.

Năm giáp-thân, ông thi hương đỗ giải-nguyên, năm quí-tỵ thi hội đỗ thám hoa. Đọc bài phú « Điển cao-sơn đại-xuyên » của ông khoa ấy, không người nào không phục là tay hay chữ tuyệt bậc.

Khi xuất-chính, ông làm đốc-học ở tỉnh Phù-lỗ (nạy là tỉnh Phúc-an). Sau làm Án-sát Hải-dương. Vì ông là bậc hay chữ, cho nên ở đâu

học trò đến học cũng đông, và có nhiều người thành-đạt.

Tác-phẩm của ông, về quốc-văn, nay còn một bài Hương-sơn hành-trình, ngoài ra còn gì nữa không chưa rõ.

Hương-sơn hành-trình ca

Hựu hà tất Bồng-sơn Doanh-hải ?
Tiểu sơn-lâm mà có đại kỳ-quan,
Người tai mắt, kẻ nhân-gian,
Ai chẳng đến Hương-sơn thì cũng tục !
Kể từ lúc bước lên đò Đục,
Liếc mắt trông đà mấn mục vân sơn,
Lần theo một dải thanh-tuyền,
Nào ngư-phủ nhập Đào nguyên đâu cũng thế.
Mặt trời gác bóng cây xê-xế,
Tản vân in thủy đề rành-rành,
Chim trời mấy chiếc lênh-đênh,
Cây mai rụng dập-dềnh năm bảy lá,
Chú tiều-tử ruổi dong bến đá,
Lú ngư-ông quảy cá qua cầu,
Cỏ cây xanh ngắt một mầu,
Núi trước, núi sau mình ở giữa.
Đoàn mục-thụ, bóng chiều vừa ngả,
Dắt trâu về lả-tả đầu gềnh,
Trong hang sâu thăm thẳm một mình,
Thế mới biết « sơn thủy hữu tình » là chốn ấy.

Dừng chèo lại, càng trông càng thấy :
Núi mờ-xanh từng dẫy ngất non thiêng.
Kìa : núi Gà, núi Tượng, núi Trống núi Chiêng
Chưa qua núi lại thấy thuyền bên cạnh núi.
Thoạt trông thấy, biết đâu mà hỏi,
Cầu « Đăng Tiên », nọ chốn « Đăng Doanh » ?
Gót in đá biếc xanh-xanh,
Lòng trần-tục bỗng không thanh thảnh mát.
Cao chót-vót mấy tòa cồ-sát,
Ấy chi chi, nọ trái Thiên-trù
Trăng thanh gió mát một khu,
Ngắm phong-cảnh. Bồng-hồ đâu đó tá ?
Động Đào đá dan tay mở khóa,
Càng nhìn lâu, càng rỏ, càng xinh !
Cây xanh xanh mà đá cũng xanh xanh,
Xuống một núi lại trèo quanh một núi.
Nước Cống-Đếu trong ngần không chút bụi,
Đường lên tiên, đây là suối Giải-oan.
Thảnh-thơi bạch-thạch thanh-tuyền,
Thế mới biết thần tiên là diệu thú.

Thơ rằng

« Bộc-bố khê lưu, sơn diệc vũ.
« Nhân-thanh cốc ứng, thạch năng ngôn ».
Trông lên trời nhỏ con con,
Mình ta đá lon-chon trên đỉnh núi.
Đứng núi nọ, tưởng núi kia là cuối,
Bước chân lên đường núi vẫn không cùng.

Trèo qua một bậc trấn-song,
Đây mới thực « Quần phong chi đệ nhất » !
Niệm « Nam-mô A-di-đà-phật » !
Mảng vui chơi mà quên phứt đường xa.
Quả mơ non với nước mai già,
Trông chân-cảnh, nhìn ngoài ra chân-vị.
Trong bụi rậm, đàn chim thỏ-thẻ,
Dưới rừng xanh mấy chị tìm mơ
Lá vàng man-mác ngần-ngơ,
Tam quan đã tờ-mờ, đâu đó phải.
Chân bước đi, mặt còn ngảnh lại,
Ước gì đường dài mãi thì hay,
Nào ngờ tiên-lĩnh trời xây,
Lối vào đá vén mây trông rõ !
Vạn trạng thiên hình vô số,
Vẫn hãi còn giấc ngủ lơ-mơ.
Xanh như mây mà đá vẫn trơ-trơ,
Trên vách phấn tờ-mờ treo giá áo.
Này kho tiền, này kho bạc, này buồng tằm,
này lẫm gạo.

Phật Quan âm thiên-tạo một tòa,
Bốn bề như gấm như hoa,
Đố ai lấy nhân-công mà vẽ được !
Dưới cầu bạch trong veo đáy nước,
Núi Bình-phong đứng trước Phật-đình.
Chim gõ mõ, vượn tụng kinh,

Giục lòng khách, năm canh chải-chuốt,
Dục đáo Hương-sơn bất khả ước,
Khen cho ai biết trước cũng là tiên
Ai ơi chẳng đến cũng hèn !

CHÚ DẪN

Hựu hà tất Bồng-châu Doanh-hải 又何必蓬洲瀛海 : Lại cần gì phải non Bồng, bể Doanh (Bồng, Doanh là hai nơi của tiên ở).

Đại-kỳ-quan : Cảnh-tượng lớn lao.

Mãn-mục vân sơn : Đầy mắt mây núi.

Thanh-tuyền : Suối trong.

Ngư phủ nhập Đào-nguyên : Chàng ngư vào động Đào, Điển-tích đã chua ở cuốn 1.

Mục-thụ : Trẻ trăn trâu.

Đăng tiên : Lên tiên.

Đăng Doanh : Lên Doanh-châu, tức là lên tiên.

Cổ sát : Tháp cổ.

Bộc-bố khê lưu sơn diệc vũ 瀑布溪流山亦舞 : Suối « bò-đái » chẩy, giống như núi cũng biết múa.

Nhân-thanh cốc ứng thạch năng ngôn 人

聲谷應石能言 Hang núi ứng với tiếng người, giống như đá cũng biết nói.

Dục đáo Hương sơn bất khả ước：欲到香山不可約：Muốn đến chùa Hương không thể hẹn trước.

PHÊ BÌNH

Dùng văn vần kỷ-thuật phong-cảnh là một việc khó. Dùng văn vần kỷ-thuật phong-cảnh chùa Hương lại là một khó nữa. Bởi vì từ chùa ngoài vào chùa trong, có nhiều hang-động rừng núi, nhưng cảnh tượng đại-khái cũng gần như nhau, nếu không khéo tả, tất nhiên không khỏi trùng-điệp. Bài này tả từ Bến Đục trở vào, rất là tỷ-mỉ, vậy mà mỗi đoạn lại riêng một tứ, đoạn nào cũng đúng chân tướng của chỗ định-tả. Nếu không phải là bậc đại-tài, thì không làm nổi.

TRẦN KẾ-SƯƠNG

(Khoảng cuối thế-kỷ 19)

LƯỢC-SỬ

Ông trước tên là Cao-Sương, sau đổi là Tế-Sương, rồi lại đổi Kế-Sương, tự là Tử-Thịnh, hiệu là Vinh-thành, quán làng Vị-xuyên, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định, sinh năm Canh-ngọ đời Tự-đức (1869), mất khoảng cuối đời Thành-thái, chưa rõ năm nào.

Cứ như các bậc tiền-bối nói lại, thì ông học cũng có tài, nhưng tính lười, học ít, chơi nhiều, văn-chương cũng lỏi, bài được thật được, bài hỏng thật hỏng. Vì thế mà phải lạo đảo trường ốc, mãi đến đầu đời Thành-thái, mới đỗ Tú-tài.

Thi không đỗ, nhà nghèo, con đông, có cái nhà ở lại vì bảo lĩnh tiền nợ cho bạn mà bị tịch biên, bấy nhiêu cớ góp lại, làm cho ông lúc nào cũng nhìn bằng con mắt bất bình. Thơ ca của ông nhiều bài chửi đời, một phần cũng vì lẽ đó.

Hiện nay tác-phẩm của ông, còn lại rất nhiều, phần nhiều là thơ châm-biếm hài-hước.

Vì vậy, người ta bình-phẩm về ông, nhiều người nói ông là nhà trào-phúng hơn là nhà thơ.

NGŨ NGÔN LUẬT-THI

Bán nhà

Khách hỏi nhà ông đến,
Nhà ông đã bán rồi,
Vợ lăm le ở vú,
Con tấp-tểnh đi bồi !
Ai trói voi bỏ dọ ?
Đời nào lợn cạo ngôi ?
Người bảo ông cùng mãi,
Ông cùng đến thế thôi.

PHÊ BÌNH

Vợ lăm ở vú, con muốn đi bồi, tình cảnh ấy ở người khác cũng còn đau-đớn, huống chi ở một nhà nho nổi tiếng khinh đời. Chính cái đau đớn ấy đã làm cho tac-giả bật ra bài này. Toàn bài nhời cứng, ý mạnh, đọc lên còn tưởng như khí phẫn-uất chứa đầy mặt chữ. Thơ ngũ ngôn được vậy cũng là số hiếm.

Mùa hè mặc áo bông

Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông,
Tưởng rằng ốm dậy, hóa ra không,
Một tuồng rách-rưới con như bố,
Ba chứ nghêu-ngao vợ chán chồng.
Đất biết bao giờ sang vận đỏ?
Trời làm cho bổ lúc chơi ngông.
Gần chùa gần cảnh ta tu quách,
Cửa phật quanh năm vẫn áo sòng

PHÊ BÌNH

Ở Ta cũng như ở Tầu, số thơ than nghèo không phải là ít, nhưng có lẽ chưa có bài nào thảm như bài này. Thảm nhất là mấy câu thứ hai, thứ ba và thứ tư. Người khác ở vào cảnh đó, có lẽ đọc rồi phải chảy nước mắt. Hai câu kết ý rất mới-mẻ và cũng rất hợp đầu đề.

***

Lạc đường

Một mình đứng giữa quảng trơ-vơ,
Có gập ai không, để đợi chờ?
Nước biếc non xanh coi vắng-vẻ,
Kẻ đi người lại dáng bơ-vơ,

Hỏi người chỉ thấy non xanh biếc,
Đợi nước càng thêm tóc bạc phơ.
Đường đất xa-xôi ai mách bảo ?
Biết đâu mà ngón đến bao giờ !

PHÊ BÌNH

Đem bài này mà so với các bài trào-phúng của tác-giả, thí-dụ như những bài chúc tết, nếu không biết trước, đố ai dám bảo là của một người. Bởi vì hai đằng rõ ra hai giọng, chẳng khác gì băng với than. Hơn nữa bài này từ đầu đến câu nào cũng đầy vẻ tiêu-sái. Nhất là hai câu thứ năm, thứ sáu, nhời tuy nhẹ, nhưng có thể khiến cho người đọc thấy một sự hưu-quạnh, tưởng như mình đương đứng giữa một quãng mông-mênh, chung-quanh chỉ có non và nước. Thơ đến như vậy, ai dám bảo là không hay ?

Cô Tây đi tu

Dứt cái mề-đay quẳng xuống sông !
Thôi thôi tôi cũng mét-xì ông !
Âu đành chùa đó, âu đành bụt,
Cũng chẳng con chi, cũng chẳng chồng,
Chớ thấy câu kinh mà mặc kệ,
Ai ngờ chữ sắc hóa ra không,
Tôi đây cũng muốn như cô nhỉ,
Cái nợ trần-duyên gỡ chửa song !

PHÊ BÌNH

Hai câu thứ nhất dùng chữ rất tài, ý cũng mới-lạ. Câu kết rất đắc-thể và có ý-vị.

*
* *

Hỏi thăm ông Ấm

Tôi hỏi thăm ông đến tận nhà,
Trước nhà có miếu có cây đa,
Vườn, ao, đất, cát, chừng ba thước,
Nứa, lá, tre, pheo, đủ mọi tòa,
Mới sáu bận sinh, đà sáu cậu,
Trong hai dinh ở, đủ hai bà,
Lưng ông mốc thếch như trăn-gió,
Ông được phong-lưu tại nước da.

PHÊ BÌNH

Sáu câu trên tả cảnh thiết-thực, lời văn bình đạm, người đọc có thể tưởng rằng tác-giả muốn khen ông ấm là bậc phong-nhã thanh-nhàn, chí-khí cao thượng. Hai câu kết hạ xuống một cách đột-ngột, làm cho ông ấm thành ra một người tục-tằn, thô-bỉ, không có đức cũng không có tài. Đó là cái tài trào-phúng, trời cho tác-giả dùng làm lợi-khí để chửi đời, người khác muốn học không được.

LỤC BÁT

Sông lấp Nam-định

Sông kia rầy đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô-khoai.
Đêm nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

PHÊ BÌNH

Hoài cổ đến như bài này có thể cho là kỳ diệu. Cả bài chỉ có hai mươi bốn mà hàm-súc biết bao là ý cảm-khái, gói ghém hết một cuộc tang thương. Đọc những câu này mà không thấy một sự bồi-hồi lai-láng, tức là người chưa biết xem thơ.

HẾT

MỤC LỤC

NGUYỄN DU 7
Chiêu hồn ca 10
NGUYỄN CÔNG TRỨ 25
Phó thí 28
Không Đề 29
Giã vợ lên đường 30
Hàn Tín 31
Cảnh chiều 36
Sầu 39
Tu mi nam tử 41
Chí làm trai 43
Nhàn ngâm 45
Hàn nho phú. 46
BÀ HUYỆN THANH QUAN. 57
Chiều thu tức cảnh 58
Chấn quốc tự hoài cổ 60
Hoài cổ. 64
Buổi chiều đi đò nhớ nhà 67
Nhớ nhà 70
Đèo ngang 73
LÝ VĂN PHỨC. 77
Bất phong lưu chuyện 78
Tự thuật 85
CAO BÁ QUÁT. 95
Tài tử đa cùng phú 99
Hoài nhân 106
Tặng biệt 108
Đùa tặng một cô đầu 110
Hội ngộ 112
Đối tu hữu cảm 114
Nhàn hứng 115
Khiển sầu 117

PHAN THANH GIẢN 123
Ký nội 125
Tuyệt mệnh. 126
CAO BÁ NHẠ 129
Tuệ tình khúc. 130
HỒ XUÂN HƯƠNG 181
Bánh trôi 183
Đề miếu Sầm Nghi-Đống. 184
Khóc ông Cóc — Đưa trầu mời khách 185
Cái quạt 186
Tạp hứng — chơi đài Khán xuân 187
NGUYỄN KHUYẾN 189
Ngũ ngôn cổ phong — Vũng lội làng ngang 190
Tự trào 191
Nghe cuốc kêu cảm hứng 192
Về nghỉ nhà. 193
Chơi núi An-Lão — Khách đến nhà không có gì thết 194
Ngẫu hứng. 195
Nước lụt, hỏi thăm ông nghè Châu-Cầu 196
Hội tây — Thu điếu 197
Than già 198
Phú đắc : « Bà già đã tám mươi tư, ngồi trong cửa sổ gửi thư lấy chồng ». . . 199
Không chồng trông bông lông 201
Tổng vịnh. 202
Đào Sen mơ bóng đè. 203
Giả cách điếc 204
Nhà cũ vườn bùi 206
Khóc ông nghè Vân-Đình 207
DƯƠNG KHUÊ. 211
Tặng một có đào hóa chồng 212
Gặp ả đào cũ 214
Tặng Đào Ngọ 217
Tiễn Đào Cần 219

DƯƠNG LÂM 221
Ngũ thập tự thọ — Nguyễn Trãi 222
Mừng sinh nhật 223
CHU MẠNH TRINH 227
Thúy Kiều chơi hội đạp-thanh — Thúy Kiều bán mình. 228
Tú-bà khuyên Kiều 228
Thúy Kiều khóc Từ Hải 229
Phong cảnh Hương-sơn. 230
VŨ PHẠM-HÀM 233
Hương sơn hành-trình ca 234
TRẦN KẾ-XƯƠNG. 239
Bán nhà 240
Mùa hè mặc áo bông — Lạc đường 241
Cô Tây đi tu 242
Hỏi thăm ông ấm. 243
Sông Hộp Nam-định 244

DÉPOT LÉGAL

Reçu, le 22 janvier 1943.

Đang in :

NHÀ VĂN HIỆN ĐẠI

QUYỂN THỨ HAI

của VŨ NGỌC-PHAN

Trong **«TỦ SÁCH TÁO-ĐÀN»**

Imp. Tân-Dân, 93 rue du Coton Hanoi. — Tirage 2.000 ex.

47
67
51.

Giá bán : 1$50